

UBND TỈNH ĐẮK LẮK  
**SỞ XÂY DỰNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2823 /SXD-KTVLXD

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 10 năm 2022

V/v công bố giá vật liệu xây  
dựng tháng 10/2022

Kính gửi:

- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, Tp Buôn Ma Thuột.

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk về ban hành quy định về thẩm quyền trong quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh,

Thực hiện Công văn số 2462/UBND-CN ngày 31/3/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về triển khai thực hiện Công văn số 959/BXD-KTXD ngày 23/3/2022 của Bộ Xây dựng; Công văn số 3205/UBND-CN ngày 21/4/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về triển khai thực hiện Công văn số 2360/VPCP-CN ngày 15/4/2022 của Văn phòng Chính phủ; Công văn số 3804/UBND-TH ngày 12/5/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về triển khai thực hiện Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 03/5/2022 của Chính phủ; Thông báo số 101/TB-VPUBND ngày 11/7/2022 của Văn phòng UBND tỉnh về thông báo Kết luận của đồng chí Võ Văn Cảnh - Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp chuyên đề về xây dựng cơ bản; Công văn số 7127/UBND-CN ngày 22/8/2022 của UBND tỉnh về triển khai Công văn số 8533/BGTVT-CQLXD ngày 18/8/2022 của Bộ Giao thông vận tải về dự án cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1.

Thực hiện công tác quản lý nhà nước về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và vật liệu xây dựng, Sở Xây dựng Đắk Lắk công bố giá vật liệu xây dựng tháng 10/2022 (*chưa có thuế giá trị gia tăng*) để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, tham khảo trong việc xác định giá xây dựng công trình (*có phụ lục 1, 2 kèm theo*).

Việc xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình (*đối với giá vật liệu xây dựng được công bố tại nơi sản xuất, nguồn cung cấp, tại khu vực chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường*) được xác định theo phương pháp hướng dẫn tại mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng. Trong đó:

Chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình áp dụng định mức vận chuyển vật liệu có mã hiệu định mức AM.20000 công tác vận chuyển do Bộ Xây dựng ban hành tại Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về ban hành định mức xây dựng để xác định.

Đối với các loại vật liệu chưa có trong công bố, chưa phù hợp thì giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường Việt Nam) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ dự kiến, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu; hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác.

Đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố Buôn Ma Thuột duy trì tổ chức thu thập thông tin, báo cáo tình hình giá thị trường cho Sở Xây dựng đối với các loại vật liệu xây dựng phổ biến và chủ yếu trên địa bàn định kỳ **trước ngày 10 hằng tháng** theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Công văn số 689/SXD-KTVLXD ngày 29/3/2022; theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 9313/UBND-CN ngày 28/9/2021 về tăng cường quản lý giá vật liệu xây dựng.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng Đắk Lắk để xem xét, giải quyết./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- GĐ, các PGĐ Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KTVLXD (Q.10b).

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Trần Hồng Vinh**



**SỞ LƯU - THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2022**  
**TẠI NƠI SẢN XUẤT VÀ ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**  
 (Kèm theo Công văn số 2823/SXD-KTVLXD, ngày 10/10/2022 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

| S TT     | Loại vật liệu xây dựng                                                              | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ                         | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú                         |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------------------------------|
|          |                                                                                     |                |                                                                           | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |                                 |
| (1)      | (2)                                                                                 | (3)            | (4)                                                                       | (5)                            | (6)               | (7)                             |
| <b>1</b> | <b>XI MĂNG</b>                                                                      |                |                                                                           |                                |                   |                                 |
|          | Ximăng PCB40 (Sông Gianh)                                                           | tấn            | Sông Gianh                                                                |                                | 1.827.000         | Cty CP xi măng Sông Gianh       |
|          | Ximăng SCG super PCB40 (Sông Gianh)                                                 | tấn            | Sông Gianh                                                                |                                | 1.918.000         |                                 |
|          | Ximăng PCB40                                                                        | tấn            | Nghi Sơn                                                                  |                                | 2.100.000         | Cty TNHH Vô Thành Công          |
|          | Ximăng PCB40                                                                        | tấn            | Hà Tiên                                                                   |                                | 2.000.000         |                                 |
|          | Ximăng PCB40                                                                        | tấn            | Long Sơn                                                                  |                                | 1.930.000         |                                 |
|          | Ximăng PCB40 (Xuân Thành)                                                           | tấn            | Cty CP xi măng Xuân Thành                                                 |                                | 1.900.000         |                                 |
|          | Ximăng trắng (Việt Nam)                                                             | tấn            |                                                                           |                                | 3.000.000         |                                 |
| <b>2</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU CÁT</b>                                                            |                |                                                                           |                                |                   |                                 |
|          | <b>Giá tại mỏ khai thác cát</b>                                                     |                |                                                                           |                                |                   |                                 |
| <b>*</b> | <b>Khu vực mỏ cát Quỳnh Ngọc, xã Ea Na, huyện Krông Ana (Km 12 - TL 2 vào 4Km)</b>  |                |                                                                           |                                |                   |                                 |
|          | Cát xây                                                                             | m <sup>3</sup> |                                                                           | 280.000                        |                   |                                 |
|          | Cát tô                                                                              | m <sup>3</sup> |                                                                           | 280.000                        |                   |                                 |
| <b>*</b> | <b>Khu vực mỏ cát Giang Sơn, huyện Cư Kuin (Km 24/QL 27)</b>                        |                |                                                                           |                                |                   |                                 |
|          | Cát xây                                                                             | m <sup>3</sup> |                                                                           | 250.000                        |                   |                                 |
|          | Cát tô                                                                              | m <sup>3</sup> |                                                                           | 260.000                        |                   |                                 |
| <b>*</b> | <b>Khu vực mỏ cát Buôn Mliêng, xã Đắk Liêng, huyện Lắk (Km 47,5/QL 27 vào 4 km)</b> |                |                                                                           |                                |                   |                                 |
|          | Cát xây                                                                             | m <sup>3</sup> |                                                                           | 275.000                        |                   |                                 |
|          | Cát tô                                                                              | m <sup>3</sup> |                                                                           | 315.000                        |                   |                                 |
| <b>3</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG</b>                                                    |                |                                                                           |                                |                   |                                 |
|          | Bột đá CaCo3 dùng trong bê tông nhựa nóng                                           | kg             |                                                                           |                                | 920               |                                 |
|          | Bột đá Hà Nam CaCo3 dùng trong bê tông nhựa nóng                                    | kg             |                                                                           |                                | 1.318             | Cty TNHH Thép nhựa đường An Phú |
| <b>4</b> | <b>NHÓM PHỤ GIA</b>                                                                 |                |                                                                           |                                |                   |                                 |
|          | <b>Phụ gia hóa học cho Bê tông</b>                                                  |                | Sản phẩm của Chi                                                          |                                |                   |                                 |
|          | Phụ gia hóa dẻo Mapeplast R15 VM                                                    | lít            | Nhánh Cty TNHH                                                            |                                | 14.500            |                                 |
|          | Phụ gia hóa dẻo Mapeplast R105 VM                                                   | lít            | MAPEI Việt Nam                                                            |                                | 19.300            |                                 |
| <b>5</b> | <b>VÔI</b>                                                                          | tấn            |                                                                           |                                | 1.272.727         |                                 |
| <b>6</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI</b>                                              |                |                                                                           |                                |                   |                                 |
|          | <b>Gạch bê tông khí chưng áp</b>                                                    |                |                                                                           |                                |                   |                                 |
|          | <b>SP Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-3.5)</b>                                 |                | Xuất xứ: Cty cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên.                             |                                |                   |                                 |
|          | KT 600x(200,300,400) x 75mm                                                         | m3             |                                                                           | 1.590.909                      |                   |                                 |
|          | KT 600x(200,300,400) x 100mm                                                        | m3             |                                                                           | 1.534.545                      |                   |                                 |
|          | KT 600x(200,300,400) x 150mm                                                        | m3             | Giá thông báo tại KCN Thịnh Phát, d/c: ấp 3, Lương Bình, Bến Lức, Long An | 1.534.545                      |                   |                                 |
|          | KT 600x(200,300,400) x 200mm                                                        | m3             |                                                                           | 1.534.545                      |                   |                                 |
|          | <b>SP Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-5.0)</b>                                 |                |                                                                           |                                |                   |                                 |
|          | KT 600x(200,300,400) x 75mm                                                         | m3             |                                                                           | 1.818.182                      |                   |                                 |
|          | KT 600x(200,300,400) x 100mm                                                        | m3             |                                                                           | 1.704.545                      |                   |                                 |
|          | KT 600x(200,300,400) x 150mm                                                        | m3             | Phân phối bởi: Cty CP xây dựng bê tông ALC                                | 1.704.545                      |                   |                                 |
|          | KT 600x(200,300,400) x 200mm                                                        | m3             |                                                                           | 1.704.545                      |                   |                                 |
|          | <b>SP Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-7.5)</b>                                 |                |                                                                           |                                |                   |                                 |
|          | KT 600x(200,300,400) x 100mm                                                        |                |                                                                           | 2.613.636                      |                   |                                 |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                                               | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ                         | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú                                                 |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------|
|      |                                                                                      |                |                                                                           | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |                                                         |
| (1)  | (2)                                                                                  | (3)            | (4)                                                                       | (5)                            | (6)               | (7)                                                     |
|      | KT 600x(200,300,400) x 150mm                                                         |                | Xuất xứ: Cty cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên.                             | 2.840.909                      |                   |                                                         |
|      | KT 600x(200,300,400) x 200mm                                                         |                |                                                                           | 2.840.909                      |                   |                                                         |
|      | Vữa xây chuyên dụng EBLOCK (EBT-104)                                                 | Bao            |                                                                           | 118.182                        |                   | 25kg/bao                                                |
|      | Vữa tô chuyên dụng EBLOCK (EBP-202)                                                  | Bao            |                                                                           | 109.091                        |                   | 25kg/bao                                                |
|      | Vữa tô lót EBLOCK (EBH-401)                                                          | Bao            |                                                                           | 118.182                        |                   | 25kg/bao                                                |
|      | Vữa tô mỏng Skimcoat EBLOCK (EBS-300 xám)                                            | Bao            | Giá thông báo tại KCN Thịnh Phát, đ/c: ấp 3, Lương Bình, Bến Lức, Long An | 136.364                        |                   | 25kg/bao                                                |
|      | Tấm bê tông khí chưng áp, không cốt thép EBLOCK (EB 3.5)                             |                | Phân phối bởi: Cty CP xây dựng bê tông ALC                                |                                |                   |                                                         |
|      | KT (800, 1200)x600x100mm                                                             | m3             |                                                                           | 1.704.545                      |                   |                                                         |
|      | KT (800, 1200)x600x200mm                                                             | m3             |                                                                           | 1.761.364                      |                   |                                                         |
|      | Tấm bê tông khí chưng áp, có cốt thép EPANEL/EBLOCK (EB 3.5, 1 lớp thép)             |                |                                                                           |                                |                   |                                                         |
|      | KT (1200,1500)x600x75mm                                                              | m3             |                                                                           | 2.772.727                      |                   |                                                         |
|      | KT (1200,1500)x600x100mm                                                             | m3             |                                                                           | 2.590.909                      |                   |                                                         |
|      | KT (2200,3300)x600x75mm                                                              | m3             |                                                                           | 3.727.273                      |                   |                                                         |
|      | KT (2200,3300)x600x100mm                                                             | m3             |                                                                           | 3.545.455                      |                   |                                                         |
| 7    | <b>GẠCH ỐP, LÁT CÁC LOẠI VÀ VẬT LIỆU PHỤ</b>                                         |                |                                                                           |                                |                   |                                                         |
|      | Keo dán gạch, đá                                                                     | kg             |                                                                           |                                | 9.000             |                                                         |
|      | Keo dán tường, formica                                                               | kg             |                                                                           |                                | 25.000            |                                                         |
| 7.1  | <b>Gạch ốp, lát Đồng Tâm</b>                                                         |                |                                                                           |                                |                   | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm<br>SĐT:0911.464.999<br>A Thành |
| +    | <b>Bộ sưu tập ROME</b>                                                               |                |                                                                           |                                |                   |                                                         |
|      | 418080ROME002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+                                         | m <sup>2</sup> | 80*80                                                                     |                                | 308.389           |                                                         |
|      | 100ROME002-H+/003-H+ KT                                                              | m <sup>2</sup> | 100*100                                                                   |                                | 490.909           |                                                         |
| +    | <b>Bộ sưu tập Platinum:</b>                                                          |                |                                                                           |                                |                   | nt                                                      |
|      | 6060PLATINUM001/ 002/ 003/ 004                                                       | m <sup>2</sup> | 60*60                                                                     |                                | 410.498           |                                                         |
|      | 8080PLATINUM001/ 002/ 003/ 004                                                       | m <sup>2</sup> | 80*80                                                                     |                                | 589.091           |                                                         |
| +    | <b>Bộ sưu tập Victoria:</b>                                                          |                |                                                                           |                                |                   | nt                                                      |
|      | 6060VICTORIA001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008                                   | m <sup>2</sup> | 60*60                                                                     |                                | 361.604           |                                                         |
|      | 3060VICTORIA001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008                                   | m <sup>2</sup> | 30*60                                                                     |                                | 352.865           |                                                         |
| +    | <b>Bộ sưu tập Gecko:</b>                                                             |                |                                                                           |                                |                   | nt                                                      |
|      | 3030GECKO001/ 002/ 003/ 004                                                          | m <sup>2</sup> | 30*30                                                                     |                                | 206.182           |                                                         |
|      | 4040GECKO001/ 002/ 003/ 004                                                          | m <sup>2</sup> | 40*40                                                                     |                                | 219.927           |                                                         |
|      | 3060GECKO001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 006QN/ 007/ 007QN/ 008/ 008QN/ 009/ 009QN/010 | m <sup>2</sup> | 30*60                                                                     |                                | 293.662           |                                                         |
| +    | <b>Bộ sưu tập Art:</b>                                                               |                |                                                                           |                                |                   | nt                                                      |
|      | 2020HOAMY001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010/ 011/ 012 (*)              | m <sup>2</sup> | 20*20                                                                     |                                | 642.109           |                                                         |
| +    | <b>Bộ sưu tập gạch vân gỗ:</b>                                                       |                |                                                                           |                                |                   | nt                                                      |
|      | 1560WOOD007/008/009/010/011/012                                                      | m <sup>2</sup> | 15*60                                                                     |                                | 275.891           |                                                         |
|      | 2080WOOD007/008/009/010/011/012                                                      | m <sup>2</sup> | 20*80                                                                     |                                | 338.335           |                                                         |
| +    | <b>Gạch lát nền vệ sinh:</b>                                                         |                |                                                                           |                                |                   | nt                                                      |
|      | 2525BAOTHACH001 (*)                                                                  | m <sup>2</sup> | 25*25                                                                     |                                | 144.524           |                                                         |
|      | 2525CARARAS002 (*)                                                                   | m <sup>2</sup> | 25*26                                                                     |                                | 144.524           |                                                         |
|      | 2525TAMDAO001 (*)                                                                    | m <sup>2</sup> | 25*27                                                                     |                                | 144.524           |                                                         |
|      | 3030TIENSA001/ 003 (*)                                                               | m <sup>2</sup> | 30*30                                                                     |                                | 174.076           |                                                         |
|      | 3030TAMDAO001 (*)                                                                    | m <sup>2</sup> | 30*30                                                                     |                                | 174.076           |                                                         |
|      | 3030BANA001 (*)                                                                      | m <sup>2</sup> | 30*30                                                                     |                                | 174.076           |                                                         |
|      | 3030NGOCTRAI001/002 (*)                                                              | m <sup>2</sup> | 30*30                                                                     |                                | 174.076           |                                                         |
|      | 3030SAND002 (*)                                                                      | m <sup>2</sup> | 30*30                                                                     |                                | 174.076           |                                                         |
|      | 3030ROME002 (*)                                                                      | m <sup>2</sup> | 30*30                                                                     |                                | 174.076           |                                                         |
|      | 3030VENU002LA (*)                                                                    | m <sup>2</sup> | 30*30                                                                     |                                | 174.076           |                                                         |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                  | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|      |                                                                                                         |                |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)  | (2)                                                                                                     | (3)            | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
|      | 3030ANDES003 (*)                                                                                        | m <sup>2</sup> | 30*30                                             |                                | 174.076           |         |
|      | 3030ANDES001 (*)                                                                                        | m <sup>2</sup> | 30*30                                             |                                | 195.578           |         |
|      | 3030PHUSA001 (*)                                                                                        | m <sup>2</sup> | 30*30                                             |                                | 194.400           |         |
|      | 4080TAYBAC002                                                                                           | m <sup>2</sup> | 40*80                                             |                                | 289.931           |         |
| +    | <b>Gạch lát nền các loại:</b>                                                                           |                |                                                   |                                |                   | nt      |
|      | 300; 345; 387 (*)                                                                                       | m <sup>2</sup> | 30*30                                             |                                | 159.545           |         |
|      | 469; 475; 484; 485 (*)                                                                                  | m <sup>2</sup> | 40*40                                             |                                | 154.636           |         |
|      | 456; 467 (*)                                                                                            | m <sup>2</sup> | 40*40                                             |                                | 154.636           |         |
|      | 426 (*)                                                                                                 | m <sup>2</sup> | 40*40                                             |                                | 165.731           |         |
|      | 428 (*)                                                                                                 | m <sup>2</sup> | 40*40                                             |                                | 185.564           |         |
|      | 4040THACHANH001/ 002/ 004/ 006/ 007/ 008 (*)                                                            | m <sup>2</sup> | 40*40                                             |                                | 211.876           |         |
|      | 4GA01 (*)                                                                                               | m <sup>2</sup> | 40*40                                             |                                | 225.524           |         |
|      | 4GA43 (*)                                                                                               | m <sup>2</sup> | 40*40                                             |                                | 259.200           |         |
|      | 3060PHUQUY001/ 001QN/ 002/ 002QN/ 003/ 003QN/ 004/ 004QN                                                | m <sup>2</sup> | 30*60                                             |                                | 245.455           |         |
|      | 3060SAHARA005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010/ 011/ 012                                                        | m <sup>2</sup> | 30*60                                             |                                | 245.455           |         |
|      | 6060TAMDAO001/ 001QN/ 002/ 002QN/ 003                                                                   | m <sup>2</sup> | 60*60                                             |                                | 229.058           |         |
|      | 6060PHUSA002/ 002QN                                                                                     | m <sup>2</sup> | 60*60                                             |                                | 229.058           |         |
|      | 6060THACHNGOC001                                                                                        | m <sup>2</sup> | 60*60                                             |                                | 229.058           |         |
|      | 6060MOMENT001/003/003QN/004/004QN/005/006/007/007QN/008/009                                             | m <sup>2</sup> | 60*60                                             |                                | 229.058           |         |
|      | 6060VENUS001/002                                                                                        | m <sup>2</sup> | 60*60                                             |                                | 229.058           |         |
|      | 6060BINHTHUAN001/ 002/ 005                                                                              | m <sup>2</sup> | 60*60                                             |                                | 229.058           |         |
|      | 6060DA004-FP/ 004QN-FP/ 005-FP/ 005QN-FP/ 007-FP/ 007QN-FP/ 008-FP/ 012-FP/ 012QN-FP/ 014-FP / 014QN-FP | m <sup>2</sup> | 60*60                                             |                                | 239.956           |         |
|      | 6060DA016-FP/ 016QN-FP/ 017-FP/ 017QN-FP                                                                | m <sup>2</sup> | 60*60                                             |                                | 239.956           |         |
|      | 6060MOMENT002                                                                                           | m <sup>2</sup> | 60*60                                             |                                | 242.705           |         |
|      | 6060MOMENT010/ 010QN/ 011 / 011QN                                                                       | m <sup>2</sup> | 60*60                                             |                                | 242.705           |         |
|      | 6060WS013/014                                                                                           | m <sup>2</sup> | 60*60                                             |                                | 242.705           |         |
|      | DTD6060HAIVAN001-FP<br>6060HAIVAN003-FP/ 004-FP                                                         | m <sup>2</sup> | 60*60                                             |                                | 253.113           |         |
|      | DTD6060TRUONGSON002-FP/ 003-FP/ 004-FP/ 005-FP/ 007-FP                                                  | m <sup>2</sup> | 60*60                                             |                                | 253.113           |         |
|      | DTD6060CARARAS002-FP                                                                                    | m <sup>2</sup> | 60*60                                             |                                | 253.113           |         |
|      | 6060DA015-FP                                                                                            | m <sup>2</sup> | 60*60                                             |                                | 253.113           |         |
|      | DTS6060BRIGHT001-FP                                                                                     | m <sup>2</sup> | 60*60                                             |                                | 280.407           |         |
|      | DTD6060TRUONGSON001-FP                                                                                  | m <sup>2</sup> | 60*60                                             |                                | 280.407           |         |
|      | 6060SNOW001-FP                                                                                          | m <sup>2</sup> | 60*60                                             |                                | 280.407           |         |
|      | 6060HAIVAN005-FP/ 006-FP                                                                                | m <sup>2</sup> | 60*60                                             |                                | 280.407           |         |
|      | 6060DB006/014/038                                                                                       | m <sup>2</sup> | 60*60                                             |                                | 283.647           |         |
|      | 6060DB032/034                                                                                           | m <sup>2</sup> | 60*60                                             |                                | 302.695           |         |
|      | 6060MARMOL002                                                                                           | m <sup>2</sup> | 60*60                                             |                                | 302.695           |         |
|      | 6060MARMOL005                                                                                           | m <sup>2</sup> | 60*60                                             |                                | 321.840           |         |
|      | DTD8080NAPOLEON003-H+/ 004-H+                                                                           | m <sup>2</sup> | 80*80                                             |                                | 308.389           |         |
|      | 8080NAPOLEON005-H+/ 006-H+/ 009-H+/ 010-H+/ 011-H+/ 012-H+/014-H+                                       | m <sup>2</sup> | 80*80                                             |                                | 308.389           |         |
|      | DTD8080TRUONGSON003-FP                                                                                  | m <sup>2</sup> | 80*80                                             |                                | 338.236           |         |
|      | DTD8080TRUONGSON001-FP-H+ / 002-FP-H+                                                                   | m <sup>2</sup> | 80*80                                             |                                | 338.236           |         |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                                | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|      |                                                                       |                |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)  | (2)                                                                   | (3)            | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
|      | DTD8080FANSIPAN001-FP-H+                                              | m <sup>2</sup> | 80*80                                             |                                | 338.236           |         |
|      | 8080FANSIPAN002-FP-H+/<br>004-FP-H+ / 005-FP-H+ / 007-FP-H+           | m <sup>2</sup> | 80*80                                             |                                | 338.236           |         |
|      | 8080THUTHIEM001-FP-H+/<br>002-FP-H+                                   | m <sup>2</sup> | 80*80                                             |                                | 338.236           |         |
|      | 8080CARARAS001-FP-H+ / 002-FP-H+ / 003-FP-H+                          | m <sup>2</sup> | 80*80                                             |                                | 338.236           |         |
|      | 8080DB100/006                                                         | m <sup>2</sup> | 80*80                                             |                                | 352.865           |         |
|      | 8080FANSIPAN006-FP-H+                                                 | m <sup>2</sup> | 80*80                                             |                                | 355.320           |         |
|      | 8080DB032                                                             | m <sup>2</sup> | 80*80                                             |                                | 388.309           |         |
|      | 8080YALY002-FP-H+                                                     | m <sup>2</sup> | 80*80                                             |                                | 388.309           |         |
|      | 8080MARMOL005                                                         | m <sup>2</sup> | 80*80                                             |                                | 423.851           |         |
|      | 8080DB038                                                             | m <sup>2</sup> | 80*80                                             |                                | 423.851           |         |
|      | 8080YALY003-FP-H+                                                     | m <sup>2</sup> | 80*80                                             |                                | 441.818           |         |
|      | 8080STONE003-FP-H+ / 005-FP-H+                                        | m <sup>2</sup> | 80*80                                             |                                | 338.236           |         |
|      | 8080SNOW001-FP-H+                                                     | m <sup>2</sup> | 80*80                                             |                                | 338.236           |         |
|      | 8080STONE004-FP-H+                                                    | m <sup>2</sup> | 80*80                                             |                                | 308.389           |         |
|      | 100DB016 (*)                                                          | m <sup>2</sup> | 100*100                                           |                                | 572.400           |         |
|      | 100MARMOL005                                                          | m <sup>2</sup> | 100*100                                           |                                | 562.385           |         |
|      | 100DB038                                                              |                | 100*100                                           |                                | 562.385           |         |
|      | 100VICTORIA005                                                        | m <sup>2</sup> | 100*100                                           |                                | 648.000           |         |
| +    | <b>GẠCH LÁT NỀN SÂN VƯỜN:</b>                                         |                |                                                   |                                |                   | nt      |
|      | 4040CLG001/ 002                                                       | m <sup>2</sup> | 40*40                                             |                                | 192.731           |         |
|      | COTTOLA                                                               | m <sup>2</sup> | 40*40                                             |                                | 192.731           |         |
|      | 4040GREENERY002/003/004/005                                           | m <sup>2</sup> | 40*40                                             |                                | 192.731           |         |
|      | DTD4040TRUONGSA001/001LA                                              | m <sup>2</sup> | 40*40                                             |                                | 213.545           |         |
|      | DTD4040HOANGSA001/001LA                                               | m <sup>2</sup> | 40*40                                             |                                | 213.545           |         |
|      | 3060GREENERY001/007                                                   | m <sup>2</sup> | 30*60                                             |                                | 245.455           |         |
|      | 3060TAYBAC011/011QN/012/012QN                                         | m <sup>2</sup> | 30*60                                             |                                | 245.455           |         |
|      | 3060NHATRANG004/004QN/005/005QN                                       | m <sup>2</sup> | 30*60                                             |                                | 245.455           |         |
| +    | <b>GẠCH ỐP TƯỜNG:</b>                                                 |                |                                                   |                                |                   | nt      |
|      | <b>Bộ sưu tập Luxury:</b>                                             |                |                                                   |                                |                   | nt      |
|      | 3060DELUXE001/002/003/004/006/007/008/<br>009                         | m <sup>2</sup> | 30*60                                             |                                | 239.956           |         |
|      | D3060DELUXE005                                                        |                |                                                   |                                |                   |         |
|      | 3060COTTON001                                                         | m <sup>2</sup> | 30*60                                             |                                | 239.956           |         |
|      | 3060RETRO001/ 002                                                     | m <sup>2</sup> | 30*60                                             |                                | 239.956           |         |
|      | D3060RETRO001                                                         | m <sup>2</sup> | 30*60                                             |                                | 239.956           |         |
|      | 3060TIENSA003                                                         | m <sup>2</sup> | 30*60                                             |                                | 239.956           |         |
|      | 3060AMBER001/ 005/ 007/ 008                                           | m <sup>2</sup> | 30*60                                             |                                | 239.956           |         |
|      | 3060ROXY001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007                             | m <sup>2</sup> | 30*60                                             |                                | 239.956           |         |
|      | 3060SNOW001                                                           | m <sup>2</sup> | 30*60                                             |                                | 239.956           |         |
|      | D3060ROXY001/ 005                                                     | m <sup>2</sup> | 30*60                                             |                                | 255.469           |         |
|      | D3060AROXY003                                                         | m <sup>2</sup> | 30*60                                             |                                | 255.469           |         |
|      | 4080ROXY001-H+ / 003-H+                                               | m <sup>2</sup> | 40*80                                             |                                | 289.931           |         |
|      | 4080AMBER001-H+                                                       | m <sup>2</sup> | 40*80                                             |                                | 289.931           |         |
|      | 4080REGAL007-H+ / 010-H+ / 011-H+ / 014-H+ / 015-H+ / 017-H+ / 018-H+ | m <sup>2</sup> | 40*80                                             |                                | 289.931           |         |
|      | 4080CARARAS001-H+ / 002-H+ / 003-H+                                   | m <sup>2</sup> | 40*80                                             |                                | 289.931           |         |
|      | 4080SNOW001-H+ / 002-H+                                               | m <sup>2</sup> | 40*80                                             |                                | 289.931           |         |

| S TT       | Loại vật liệu xây dựng                                                                             | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ              | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú                                                                            |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                                    |                |                                                                | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |                                                                                    |
| (1)        | (2)                                                                                                | (3)            | (4)                                                            | (5)                            | (6)               | (7)                                                                                |
|            | 4080FAME001-H+/002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+/007-H+/008-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+ | m <sup>2</sup> | 40*80                                                          |                                | 289.931           |                                                                                    |
|            | 4080GECKO001/002/003/004/005                                                                       | m <sup>2</sup> | 40*80                                                          |                                | 322.135           |                                                                                    |
|            | D4080CARARAS003-H+                                                                                 | m <sup>2</sup> | 40*80                                                          |                                | 320.662           |                                                                                    |
|            | D4080ORCHID001-H+                                                                                  | m <sup>2</sup> | 40*80                                                          |                                | 320.662           |                                                                                    |
| +          | <b>Gạch ốp tường các loại:</b>                                                                     |                |                                                                |                                |                   | nt                                                                                 |
|            | TL01/03 (*)                                                                                        | m <sup>2</sup> | 20*20                                                          |                                | 173.782           |                                                                                    |
|            | 2540CARARAS001 (*)                                                                                 | m <sup>2</sup> | 25*40                                                          |                                | 144.524           |                                                                                    |
|            | 25400 (*)                                                                                          | m <sup>2</sup> | 25*40                                                          |                                | 153.556           |                                                                                    |
|            | 2540BAOTHACH001 (*)                                                                                | m <sup>2</sup> | 25*40                                                          |                                | 153.556           |                                                                                    |
|            | 2540CARARAS002 (*)                                                                                 | m <sup>2</sup> | 25*40                                                          |                                | 153.556           |                                                                                    |
|            | 2540TAMDAO001 (*)                                                                                  | m <sup>2</sup> | 25*40                                                          |                                | 153.556           |                                                                                    |
|            | 3060CARARAS001                                                                                     | m <sup>2</sup> | 30*60                                                          |                                | 245.455           |                                                                                    |
| +          | <b>GẠCH TRANG TRÍ:</b>                                                                             |                |                                                                |                                |                   | nt                                                                                 |
|            | <b>Bộ sưu tập gạch Mosaic:</b>                                                                     |                |                                                                |                                |                   | nt                                                                                 |
|            | 3030MOSAIC001/006/007/008/009/ 010/013                                                             |                | 30*30                                                          |                                | 370.931           |                                                                                    |
|            | <b>Bộ sưu tập Rock:</b>                                                                            |                |                                                                |                                |                   | nt                                                                                 |
|            | 1020ROCK001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 010                                                |                | 10*20                                                          |                                | 196.364           |                                                                                    |
|            | <b>Bộ sưu tập Colour:</b>                                                                          |                |                                                                |                                |                   | nt                                                                                 |
|            | 1020COLOUR002/003/004/006/007/ 009/012/013/014/015/018/019                                         |                | 10*20                                                          |                                | 355.418           |                                                                                    |
|            | 1020COLOUR010/016                                                                                  |                | 10*20                                                          |                                | 426.502           |                                                                                    |
|            | <b>Bộ sưu tập STONE</b>                                                                            |                |                                                                |                                |                   | nt                                                                                 |
|            | 1530STONE001/002/003/004/005/006/007/008/009/010/011/012/014/015                                   |                | 15*30                                                          |                                | 535.582           |                                                                                    |
|            | <b>Bộ sưu tập gạch hồ bơi</b>                                                                      |                |                                                                |                                |                   | nt                                                                                 |
|            | 2020MARINA001/002/003/004                                                                          |                | 20*20                                                          |                                | 173.782           |                                                                                    |
| <b>7.2</b> | <b>Gạch ốp, lát Taicerra</b>                                                                       |                |                                                                |                                |                   |                                                                                    |
|            | Gạch ốp tường Ceramic Tiles - 30x60 (W63032)                                                       | m <sup>2</sup> | Công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera Chi nhánh Nha Trang |                                | 204.300           |                                                                                    |
|            | Gạch chống trượt Anti-Slip - 30x30 (G38925ND)                                                      | m <sup>2</sup> |                                                                |                                | 193.600           |                                                                                    |
|            | Gạch mài bóng Crystal Powder 60x60 (P67702N)                                                       | m <sup>2</sup> |                                                                |                                | 284.500           |                                                                                    |
|            | Gạch mài bóng Unicolored -60x60 (P67615N)                                                          | m <sup>2</sup> |                                                                |                                | 284.500           |                                                                                    |
|            | Gạch mài bóng Crystal Powder 80x80 (P87702N)                                                       | m <sup>2</sup> |                                                                |                                | 338.000           |                                                                                    |
| <b>7.3</b> | <b>Gạch ốp, lát Thạch Bàn</b>                                                                      |                |                                                                |                                |                   |                                                                                    |
|            | Gạch ốp men bóng kích thước - 30x60 (TLP 36-0001.1)                                                | m <sup>2</sup> | Công ty cổ phần Thạch bàn Miền Trung                           |                                | 148.000           |                                                                                    |
|            | Gạch ốp viền trang điểm men bóng KT - 30x60 (TKP 36-0001.4)                                        | m <sup>2</sup> |                                                                |                                | 166.000           |                                                                                    |
|            | Gạch lát men bóng kích thước - 80x80 (BCN -0001.0)                                                 | m <sup>2</sup> |                                                                |                                | 341.000           |                                                                                    |
|            | Gạch lát men khô kích thước - 80x80 MPF -0001.0)                                                   | m <sup>2</sup> |                                                                |                                | 341.000           |                                                                                    |
| <b>7.4</b> | <b>Đá Granit tự nhiên theo quy cách</b>                                                            |                |                                                                |                                |                   |                                                                                    |
|            | Đá xám Suối Lau, tấm Slab 60 dày (18 ±2) mm                                                        | m <sup>2</sup> | Công ty TNHH MTV Đình Trung                                    | 200.000                        |                   | Giá tại nhà máy đá Granite trung Đại Mạnh, Khu công nghiệp Hòa Phú, thành phố Buôn |
|            | Đá xám Suối Lau, tấm 600x300x30 mm                                                                 | m <sup>2</sup> |                                                                | 240.000                        |                   |                                                                                    |
|            | Đá trắng Ánh Đồng, tấm Slab 60 dày (18 ±2) mm                                                      | m <sup>2</sup> |                                                                | 220.000                        |                   |                                                                                    |
|            | Đá trắng Ánh Đồng, tấm 600x300x30 mm                                                               | m <sup>2</sup> |                                                                | 280.000                        |                   |                                                                                    |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                      | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú                                                  |
|------|---------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------|
|      |                                             |                |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |                                                          |
| (1)  | (2)                                         | (3)            | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)                                                      |
|      | Đá đen Phú Yên, tấm Slab 60 dày (18 ±2) mm  | m <sup>2</sup> |                                                   | 370.000                        |                   | Ma Thuột                                                 |
|      | Đá đen Phú Yên, tấm 600x300x30 mm           | m <sup>2</sup> |                                                   | 450.000                        |                   |                                                          |
| 8    | <b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI</b>          |                |                                                   |                                |                   |                                                          |
| +    | <b>Thép cuộn</b>                            |                |                                                   |                                |                   |                                                          |
|      | Ø6 CB240-T                                  | kg             |                                                   |                                | 15.550            | Thời gian áp dụng từ 10/10/2022 đến khi có thông báo mới |
|      | Ø8 CB240-T                                  | kg             |                                                   |                                | 15.550            |                                                          |
| +    | <b>Thép thanh vằn</b>                       |                |                                                   |                                |                   |                                                          |
|      | Ø10 Gr40-V                                  | kg             | Cty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ                     |                                | 15.750            |                                                          |
|      | Ø16 Gr40-V                                  | kg             |                                                   |                                | 15.550            |                                                          |
|      | Ø12 - Ø20 CB300-V                           | kg             |                                                   |                                | 15.550            |                                                          |
|      | Ø10 CB400-V                                 | kg             |                                                   |                                | 15.950            |                                                          |
|      | Ø12 - 32 CB400-V                            | kg             |                                                   |                                | 15.750            |                                                          |
|      | Ø10 CB500-V                                 | kg             |                                                   |                                | 16.050            |                                                          |
|      | Ø12 - 32 CB500-V                            | kg             |                                                   |                                | 15.850            |                                                          |
| 9    | <b>HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG</b>          |                | Cty Phương Tuấn                                   |                                |                   |                                                          |
|      | <b>Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng</b>   |                | TC ASTM-A123                                      |                                |                   |                                                          |
| +    | <b>Tấm sóng loại 2 sóng</b>                 |                |                                                   |                                |                   |                                                          |
|      | Tấm sóng giữa KT: (2320 x 310 x 3)mm        | tấm            | nt                                                |                                | 1.006.000         |                                                          |
|      | Tấm sóng giữa KT: (3320 x 310 x 3)mm        | tấm            | nt                                                |                                | 1.507.000         |                                                          |
|      | Tấm sóng giữa KT: (4140 x 310 x 3)mm        | tấm            | nt                                                |                                | 1.879.000         |                                                          |
|      | Tấm sóng giữa KT: (4340 x 310 x 3)mm        | tấm            | nt                                                |                                | 2.288.000         |                                                          |
|      | Tấm sóng đầu KT: (700 x 310 x 3)mm          | tấm            | nt                                                |                                | 350.000           |                                                          |
| +    | <b>Tấm sóng loại 3 sóng</b>                 |                | Cty Phương Tuấn                                   |                                |                   |                                                          |
|      | Tấm sóng giữa KT: (2320 x 508 x 3)mm        | tấm            | nt                                                |                                | 1.728.000         |                                                          |
|      | Tấm sóng giữa KT: (3320 x 508 x 3)mm        | tấm            | nt                                                |                                | 2.473.000         |                                                          |
|      | Tấm sóng giữa KT: (4140 x 508 x 3)mm        | tấm            | nt                                                |                                | 3.084.000         |                                                          |
|      | Tấm sóng giữa KT: (4320 x 508 x 3)mm        | tấm            | nt                                                |                                | 3.217.000         |                                                          |
|      | Tấm sóng đầu KT: (700 x 508 x 3)mm          | tấm            | nt                                                |                                | 563.000           |                                                          |
| +    | <b>Cột đỡ tấm sóng</b>                      |                | Cty Phương Tuấn                                   |                                |                   |                                                          |
|      | Cột thép U KT: (150 x 150 x 1750 x          | cột            | nt                                                |                                | 1.330.000         |                                                          |
|      | Cột thép U KT: (160 x 160 x 1750 x          | cột            | nt                                                |                                | 1.419.000         |                                                          |
|      | Cột thép U KT: (160 x 160 x 2000 x          | cột            | nt                                                |                                | 1.622.000         |                                                          |
|      | Cột thép vuông KT: (150 x 150 x 1750 x 5)mm | cột            | nt                                                |                                | 1.839.000         |                                                          |
|      | Cột thép vuông KT: (160 x 160 x 1750 x 5)mm | cột            | nt                                                |                                | 1.965.000         |                                                          |
|      | Cột đỡ tròn P (2000 x 141 x 4,5)mm          | cột            | nt                                                |                                | 1.499.000         |                                                          |
| +    | <b>Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng</b>      |                | Cty Phương Tuấn                                   |                                |                   |                                                          |
|      | Hộp đệm U KT: (150 x 150 x 360 x 5)mm       | hộp            | nt                                                |                                | 274.000           |                                                          |
|      | Hộp đệm U KT: (160 x 160 x 360 x 5)mm       | hộp            | nt                                                |                                | 292.000           |                                                          |
|      | Hộp đệm vuông KT: (150 x 150 x 360 x 5)mm   | hộp            | nt                                                |                                | 371.000           |                                                          |
|      | Hộp đệm vuông KT: (160 x 160 x 360 x 5) mm  | hộp            | nt                                                |                                | 395.000           |                                                          |
|      | Hộp đệm U KT: (160 x 160 x 600 x 5)mm       | hộp            | nt                                                |                                | 486.000           |                                                          |
|      | Bản đệm 70x300x5mm                          | hộp            | nt                                                |                                | 59.000            |                                                          |
| +    | <b>Mắt phản quang</b>                       |                | Cty Phương Tuấn                                   |                                |                   |                                                          |
|      | Mắt phản quang tam giác KT: (70x70x70x3)mm  | cái            | nt                                                |                                | 14.000            |                                                          |
|      | Mắt phản quang vuông KT: (150 x 150 x 3)mm  | cái            | nt                                                |                                | 35.000            |                                                          |
|      | Mắt phản quang vuông KT: (160 x 160 x 3)mm  | cái            | nt                                                |                                | 37.000            |                                                          |
|      | Mắt phản quang tròn D200                    | cái            | nt                                                |                                | 41.000            |                                                          |
| +    | <b>Bu lông</b>                              |                | Cty Phương Tuấn                                   |                                |                   |                                                          |
|      | Bu lông M16 x 36 đầu dùi                    | bộ             | nt                                                |                                | 8.000             |                                                          |
|      | Bu lông M16 x 45 đầu dùi                    | bộ             | nt                                                |                                | 14.000            |                                                          |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                 | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                        |                |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)  | (2)                                                                                                                                                    | (3)            | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
|      | Bu lông M20 x 180 đầu dù                                                                                                                               | bộ             | nt                                                |                                | 26.000            |         |
|      | Bu lông M20 x 360 đầu dù                                                                                                                               | bộ             | nt                                                |                                | 31.000            |         |
|      | Bu lông M20 x 380 đầu dù                                                                                                                               | bộ             | nt                                                |                                | 35.000            |         |
| +    | <b>Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng</b>                                                                                                                   |                | Theo TC: ASTM-A123                                |                                |                   |         |
|      | Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)                                                                                                             | kg             | Cty Phương Tuấn                                   |                                | 44.000            |         |
| +    | <b>Mạ kẽm nhúng nóng</b>                                                                                                                               | kg             | Theo TC ASTM-A123                                 |                                | 12.000            |         |
| +    | <b>Biển báo phản quang (Biển tam giác và biển tròn)</b>                                                                                                |                | Theo QCVN 41:2019/BGTVT                           |                                |                   |         |
|      | Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm                                                                                      | biển           | Cty Phương Tuấn                                   |                                | 510.000           |         |
|      | Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm                                                                                      | biển           | nt                                                |                                | 810.000           |         |
|      | Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm                                                                                          | biển           | nt                                                |                                | 761.000           |         |
|      | Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm                                                                                          | biển           | nt                                                |                                | 1.240.000         |         |
| +    | <b>Biển báo phản quang (Biển chữ nhật và biển vuông)</b>                                                                                               |                | Theo QCVN 41:2019/BGTVT                           |                                |                   |         |
|      | Biển báo chữ nhật vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm                                                                                    | m <sup>2</sup> | Cty Phương Tuấn                                   |                                | 1.923.000         |         |
|      | Biển báo chữ nhật vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm + khung hộp (20x40) nhúng kẽm                                                      | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 2.635.000         |         |
| +    | <b>Biển báo phản quang (Biển tên đường)</b>                                                                                                            |                | Theo QCVN 41:2019/BGTVT                           |                                |                   |         |
|      | Biển tên đường 01 mặt (40x75)cm, bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường | bộ             | Cty Phương Tuấn                                   |                                | 710.000           |         |
|      | Biển tên đường 02 mặt (40x75)cm, bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường | bộ             | nt                                                |                                | 1.318.000         |         |
| +    | <b>Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang</b>                                                          |                | Cty Phương Tuấn                                   |                                |                   |         |
|      | Trụ đỡ Ø 76 dày 2mm                                                                                                                                    | m              | nt                                                |                                | 155.000           |         |
|      | Trụ đỡ Ø 90 dày 2mm                                                                                                                                    | m              | nt                                                |                                | 175.000           |         |
|      | Trụ đỡ Ø 114 dày 2mm                                                                                                                                   | m              | nt                                                |                                | 236.000           |         |
| +    | <b>Gương cầu lồi Inox</b>                                                                                                                              |                | Cty Phương Tuấn                                   |                                |                   |         |
|      | Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)                                                                                     | cái            | nt                                                |                                | 5.609.000         |         |
|      | Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)                                                                                    | cái            | nt                                                |                                | 7.009.000         |         |
| +    | <b>Sơn nhiệt dẻo phản quang QCVN 41:2019/BGTVT</b>                                                                                                     |                | Cty Phương Tuấn                                   |                                |                   |         |
|      | Sơn G/Thông Futun trắng 25 kg/bao                                                                                                                      | kg             | nt                                                |                                | 24.000            |         |
|      | Sơn G/Thông Futun vàng 25 kg/bao                                                                                                                       | kg             | nt                                                |                                | 25.000            |         |
|      | Sơn lót giao thông Futun, 18kg/thùng                                                                                                                   | kg             | nt                                                |                                | 77.000            |         |
|      | Hạt phản quang, 25kg/bao                                                                                                                               | kg             | nt                                                |                                | 24.000            |         |
| +    | <b>Sơn giao thông</b>                                                                                                                                  |                |                                                   |                                |                   |         |
|      | Sơn giao thông lót JOLINE Primer (lon 4kg)                                                                                                             | kg             | Công ty CP L.Q JoTon                              |                                | 92.400            |         |

| S TT      | Loại vật liệu xây dựng                                                 | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|           |                                                                        |             |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)       | (2)                                                                    | (3)         | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
|           | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JIPT25)                       | kg          | nt                                                |                                | 36.000            |         |
|           | Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JIPT25)                        | kg          | nt                                                |                                | 37.200            |         |
|           | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25)                       | kg          | nt                                                |                                | 27.600            |         |
|           | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPV25)                       | kg          | nt                                                |                                | 28.800            |         |
|           | Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)                | kg          | nt                                                |                                | 43.200            |         |
|           | Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)                 | kg          | nt                                                |                                | 45.600            |         |
|           | Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY                     | kg          | nt                                                |                                | 150.000           |         |
|           | Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY                       | kg          | nt                                                |                                | 186.000           |         |
|           | Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3,9 kg và hạt phản quang: 1,1kg) | kg          | nt                                                |                                | 186.120           |         |
|           | Hạt phản quang, 25kg/bao GLASS BEAD                                    | kg          | nt                                                |                                | 24.600            |         |
|           | Jothiner Joway                                                         | 05lít/lon   | nt                                                |                                | 76.860            |         |
| +         | <b>Song chắn rác bằng gang</b>                                         |             | Cty Phương Tuấn                                   |                                |                   |         |
|           | Song chắn rác có gân chịu lực                                          | kg          | nt                                                |                                | 35.000            |         |
|           | Song chắn rác và khung                                                 | kg          | nt                                                |                                | 35.000            |         |
| +         | <b>Khe co giãn cầu</b>                                                 |             | Cty Phương Tuấn                                   |                                |                   |         |
|           | Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng                     | m           | nt                                                |                                | 5.545.000         |         |
|           | Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 sơn                                   | m           | nt                                                |                                | 4.727.000         |         |
| <b>10</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU SƠN, BỘT BẮ</b>                                       |             |                                                   |                                |                   |         |
| +         | <b>Sơn OEXPO</b>                                                       |             | Trên thị trường Đắk Lắk                           |                                |                   |         |
|           | + Sơn OEXPO CODY SUPER ALKALI PRIMER FOR EXT lót chống kiềm ngoài      | lít         | nt                                                |                                | 121.000           |         |
|           | + Sơn OEXPO CODY ALKALI FOR IN lót chống kiềm trong                    | lít         | nt                                                |                                | 110.000           |         |
|           | + Sơn OEXPO CODY SATIN 6+1 FOR IN (bóng trong nhà)                     | lít         | nt                                                |                                | 187.000           |         |
|           | + Sơn OEXPO CODY SATIN 6+1 FOR IN (bóng ngoài trời)                    | lít         | nt                                                |                                | 240.000           |         |
|           | + Sơn OEXPO CODY Interior trong nhà                                    | lít         | nt                                                |                                | 81.000            |         |
| +         | <b>Sơn BOSS</b>                                                        |             | Trên thị trường Đắk Lắk                           |                                |                   |         |
|           | + Sơn Boss Luxe Exterior Alkali Resister lót chống kiềm ngoại thất     | lít         | nt                                                |                                | 129.000           |         |
|           | + Sơn Boss Luxe Exterior Alkali Resister lót chống kiềm nội thất       | lít         | nt                                                |                                | 91.000            |         |
|           | + Sơn Boss Luxe Exterior Fast clean nội thất cao cấp                   | lít         | nt                                                |                                | 92.000            |         |
|           | + Sơn Boss Luxe Exterior Soft Gloss Finish ngoại thất siêu bóng        | lít         | nt                                                |                                | 167.000           |         |
| +         | <b>Sơn MYKOLOR</b>                                                     |             | Trên thị trường Đắk Lắk                           |                                |                   |         |
|           | + Sơn Alkalisealer For in lót chống kiềm ngoài                         | lít         | nt                                                |                                | 167.000           |         |
|           | + Sơn Alkalisealer For in lót chống kiềm trong                         | lít         | nt                                                |                                | 122.000           |         |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                                     | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|      |                                                                            |             |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)  | (2)                                                                        | (3)         | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
|      | + Sơn Classic Finish (nội thất hoàn hảo classic)                           | lít         | nt                                                |                                | 91.000            |         |
|      | + Sơn Ceiling White lăn trần nhà siêu                                      | lít         | nt                                                |                                | 74.000            |         |
| +    | <b>Sơn DULUX</b>                                                           |             | Cty TNHH Sơn AkzoNobel VN                         |                                |                   |         |
|      | + Sơn lót chống kiềm cao cấp DULUX A934                                    | lít         | nt                                                |                                | 115.000           |         |
|      | + Sơn nội thất cao cấp DULUX Inspire Bề mặt mờ màu trắng - 39A             | lít         | nt                                                |                                | 97.000            |         |
|      | + Sơn ngoại thất cao cấp DULUX Inspire Bề mặt mờ màu trắng - Z98           | lít         | nt                                                |                                | 175.000           |         |
| +    | <b>Sơn LUCKY (Sơn cao cấp của Mỹ)</b>                                      |             | Cty CP sơn Á Châu Việt Nam                        |                                |                   |         |
|      | + Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (SEALER2)                            | lít         | nt                                                |                                | 87.400            |         |
|      | + Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (PRIMER)                           | lít         | nt                                                |                                | 157.800           |         |
|      | + Sơn nội thất kinh tế MAXILUCKY                                           | lít         | nt                                                |                                | 51.300            |         |
|      | + Sơn nội thất SUPER SILK                                                  | lít         | nt                                                |                                | 74.200            |         |
|      | + Sơn siêu trắng nội thất SUPER WWHITE                                     | lít         | nt                                                |                                | 84.700            |         |
|      | + Sơn bóng nội thất SATIN                                                  | lít         | nt                                                |                                | 162.900           |         |
|      | + Sơn mịn ngoài trời (CLASSIC)                                             | lít         | nt                                                |                                | 119.300           |         |
|      | + Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (SUPER NANO)                            | lít         | nt                                                |                                | 233.200           |         |
|      | + Sơn chống thấm LKCT 11A                                                  | lít         | nt                                                |                                | 161.600           |         |
| +    | <b>Sơn KANSAI</b>                                                          |             | Cty TNHH Sơn Kansai-Alphanam                      |                                |                   |         |
|      | + Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer                                     | lít         | nt                                                |                                | 93.333            |         |
|      | + Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer iN 2                                  | lít         | nt                                                |                                | 75.556            |         |
|      | + Sơn nội thất Pro in80                                                    | lít         | nt                                                |                                | 95.000            |         |
|      | + Sơn nội thất cao cấp Pro in60                                            | lít         | nt                                                |                                | 133.000           |         |
|      | + Sơn ngoại thất cao cấp Pro eX 50                                         | lít         | nt                                                |                                | 158.667           |         |
|      | + Sơn chống thấm một thành phần AQUASHIELD                                 | lít         | nt                                                |                                | 160.556           |         |
| +    | <b>Sơn FALCON</b>                                                          |             | Cty Falcon Coatings Việt Nam                      |                                |                   |         |
|      | + Sơn lót chống kiềm đa năng nội và ngoại thất Falcon INT & SPECIAL PRIMER | lít         | nt                                                |                                | 104.400           |         |
|      | + Sơn nội thất Facon INT EXTRA WHHITE                                      | lít         | nt                                                |                                | 78.000            |         |
|      | + Sơn ngoại thất Facon CLASSIC LATEX                                       | lít         | nt                                                |                                | 129.400           |         |
|      | + Sơn chống thấm Facon EXT SUPER WALL                                      | lít         | nt                                                |                                | 155.100           |         |
|      | + Sơn chống thấm Facon TINTING WATERPROOFING - FU19                        | lít         | nt                                                |                                | 267.100           |         |
| +    | <b>Sơn FORENSY</b>                                                         |             | Cty CP sơn ALO Việt Nam                           |                                |                   |         |
|      | + Sơn lót chống kiềm nội thất FORENSY - Z100                               | lít         | nt                                                |                                | 97.300            |         |
|      | + Sơn nội thất FORENSY - Z500                                              | lít         | nt                                                |                                | 43.700            |         |
|      | + Sơn nội thất bóng mờ cao cấp FORENSY - Z4000                             | lít         | nt                                                |                                | 94.100            |         |
|      | + Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp FORENSY - V1000                           | lít         | nt                                                |                                | 129.900           |         |
|      | + Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng FORENSY - V3000                         | lít         | nt                                                |                                | 218.500           |         |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                               | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|      |                                                      |             |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)  | (2)                                                  | (3)         | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
|      | + Sơn chống thấm đa năng FORENSY - V5000             | lít         | nt                                                |                                | 129.100           |         |
| +    | <b>Sơn ALO</b>                                       |             | Cty CP sơn ALO Việt Nam                           |                                |                   |         |
|      | + Sơn lót chống kiềm nội thất A-1000                 | lít         | nt                                                |                                | 112.800           |         |
|      | + Sơn lót chống kiềm ngoại thất A-3000               | lít         | nt                                                |                                | 179.200           |         |
|      | + Sơn nội thất A-500                                 | lít         | nt                                                |                                | 46.000            |         |
|      | + Sơn nội thất mịn cao cấp A-6000                    | lít         | nt                                                |                                | 98.800            |         |
|      | + Sơn ngoại thất mịn cao cấp A-7000                  | lít         | nt                                                |                                | 138.900           |         |
|      | + Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng Nano A-6789       | lít         | nt                                                |                                | 254.100           |         |
| +    | <b>Sơn DREAMEC</b>                                   |             | Cty CP ĐTPT tổng hợp Trường Thịnh                 |                                |                   |         |
|      | + Sơn lót chống kiềm nội thất K-201                  | lít         | nt                                                |                                | 81.100            |         |
|      | + Sơn lót chống kiềm ngoại thất K-203                | lít         | nt                                                |                                | 103.900           |         |
|      | + Sơn mịn nội thất cao cấp N-01                      | lít         | nt                                                |                                | 42.200            |         |
|      | + Sơn nội thất bóng mờ cao cấp N-03                  | lít         | nt                                                |                                | 82.200            |         |
|      | + Sơn ngoại thất mịn cao cấp Q-101                   | lít         | nt                                                |                                | 102.800           |         |
|      | + Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng Nano Shield Q-102 | lít         | nt                                                |                                | 215.600           |         |
| +    | <b>Sơn KAMATA</b>                                    |             | Cty TNHH SX-TM Minh Quân BMT                      |                                |                   |         |
|      | + Sơn lót chống kiềm Primer. INT                     | lít         | nt                                                |                                | 137.600           |         |
|      | + Sơn nội thất - sơn mờ                              | lít         | nt                                                |                                | 77.300            |         |
|      | + Sơn nội thất In Fami - sơn mờ                      | lít         | nt                                                |                                | 117.300           |         |
|      | + Sơn ngoại thất Gold.EXT                            | lít         | nt                                                |                                | 126.600           |         |
|      | + Sơn ngoại thất Satin.EXT                           | lít         | nt                                                |                                | 199.700           |         |
| +    | <b>Sơn KOVA</b>                                      |             | Cty TNHH KOVA NANOPRO                             |                                |                   |         |
|      | + Sơn lót chống kiềm nội thất K-108                  | lít         |                                                   |                                | 75.129            |         |
|      | + Sơn lót chống kiềm ngoại thất K-208                | lít         |                                                   |                                | 150.612           |         |
|      | + Sơn nội thất Villa                                 | lít         |                                                   |                                | 82.108            |         |
|      | + Sơn nội thất Lovely                                | lít         |                                                   |                                | 67.178            |         |
|      | + Sơn ngoại thất K-265                               | lít         |                                                   |                                | 145.992           |         |
|      | + Sơn ngoại thất K-261                               | lít         |                                                   |                                | 165.841           |         |
| +    | <b>Sơn MAXXS</b>                                     |             | Cty TNHH MTV Anh Minh                             |                                |                   |         |
|      | + Sơn lót chống kiềm nội thất Lusun Primer For In    | lít         | nt                                                |                                | 75.500            |         |
|      | + Sơn lót chống kiềm đa năng Lusun Ultra Primer      | lít         | nt                                                |                                | 114.500           |         |
|      | + Sơn nội thất tiêu chuẩn LUSUN MAX                  | lít         | nt                                                |                                | 63.600            |         |
|      | + Sơn nội thất lau chùi hiệu quả LUSUN EASY CLEAN    | lít         | nt                                                |                                | 155.500           |         |
|      | + Sơn ngoại thất LUSUN JOTEX                         | lít         | nt                                                |                                | 95.500            |         |
|      | + Sơn ngoại thất LUSUN SATIN FOR EXTERIOR            | lít         | nt                                                |                                | 313.600           |         |
| +    | <b>Sơn GILDDEN</b>                                   |             | Cty TNHH SX & TM Son Gildden                      |                                |                   |         |
|      | + Sơn lót chống kiềm nội thất Gildden Alkali Premier | lít         | nt                                                |                                | 87.800            |         |
|      | + Sơn lót chống kiềm ngoại Gildden Premier Nano      | lít         | nt                                                |                                | 147.200           |         |
|      | + Sơn nội thất Gildden - Roman Gloss                 | lít         | nt                                                |                                | 191.700           |         |
|      | + Sơn nội thất Gildden - Nano Protect                | lít         | nt                                                |                                | 136.700           |         |
|      | + Sơn ngoại thất Gildden - Weather Blocking          | lít         | nt                                                |                                | 247.200           |         |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                                | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú                                           |
|------|-----------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------|
|      |                                                                       |             |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |                                                   |
| (1)  | (2)                                                                   | (3)         | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)                                               |
|      | + Sơn ngoại thất Gildden - Nano Shield                                | lít         | nt                                                |                                | 130.600           |                                                   |
|      | + Sơn mịn ngoại thất Gildden - Nano Pro                               | lít         | nt                                                |                                | 97.200            |                                                   |
| +    | <b>Sơn DONASA</b>                                                     |             | Cty cổ phần Sơn Đồng Nai                          |                                |                   |                                                   |
|      | + Sơn lót chống kiềm nội, ngoại thất DONASA Anti Alkali               | lít         | nt                                                |                                | 85.000            |                                                   |
|      | + Sơn nội thất cao cấp DONASA SuperCoat                               | lít         | nt                                                |                                | 83.000            |                                                   |
|      | + Sơn ngoại thất cao cấp DONASA FlintCoat                             | lít         | nt                                                |                                | 117.000           |                                                   |
|      | + Sơn nước đặc biệt DONASA Hitech Plus                                | lít         | nt                                                |                                | 232.000           |                                                   |
|      | + Chống thấm DONASA INTEC24 (tường, sàn)                              | kg          | nt                                                |                                | 70.000            |                                                   |
|      | + Sơn chống rỉ DONASA                                                 | kg          | nt                                                |                                | 88.000            |                                                   |
|      | + Sơn dầu hoàn thiện DONASA                                           | kg          | nt                                                |                                | 128.000           |                                                   |
| +    | <b>Sơn SUNPEC</b>                                                     |             | Cty CP công nghệ cao Minh Anh                     |                                |                   |                                                   |
|      | + Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất                                 | lít         | nt                                                |                                | 114.056           |                                                   |
|      | + Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất                               | lít         | nt                                                |                                | 175.500           |                                                   |
|      | + Sơn lót chống kiềm đặc biệt ngoại thất                              | lít         | nt                                                |                                | 274.167           |                                                   |
|      | + Sơn nội thất trắng FAPEC                                            | lít         | nt                                                |                                | 53.667            |                                                   |
|      | + Sơn nội thất màu FAPEC                                              | lít         | nt                                                |                                | 56.167            |                                                   |
|      | + Sơn mịn cao cấp nội thất                                            | lít         | nt                                                |                                | 88.722            |                                                   |
|      | + Sơn siêu bóng cao cấp nội thất                                      | lít         | nt                                                |                                | 266.111           |                                                   |
|      | + Sơn siêu bóng hoàn hảo nội thất                                     | lít         | nt                                                |                                | 218.722           |                                                   |
|      | + Sơn mịn cao cấp ngoại thất                                          | lít         | nt                                                |                                | 105.000           |                                                   |
|      | + Sơn mịn ngoại thất                                                  | lít         | nt                                                |                                | 137.611           |                                                   |
| +    | <b>Sơn Tân Á Đại Thành</b>                                            |             | Cty cổ phần Sơn và hóa chất Tân Á Đại Thành       |                                |                   |                                                   |
|      | + Sơn lót chống kiềm nội thất Silver IL5                              | lít         | nt                                                |                                | 90.909            |                                                   |
|      | + Sơn lót ngoại thất cao cấp IMPERIA                                  | lít         | nt                                                |                                | 170.707           |                                                   |
|      | + Sơn ngoại thất Silver ESI                                           | lít         | nt                                                |                                | 130.303           |                                                   |
|      | + Sơn nội thất siêu trắng IMPERIA                                     | lít         | nt                                                |                                | 110.606           |                                                   |
|      | + Chống thấm đa năng IMPERIA                                          | lít         | nt                                                |                                | 170.707           |                                                   |
|      | + Chống thấm màu ETM                                                  | lít         | nt                                                |                                | 190.909           |                                                   |
| +    | <b>Xi măng chống thấm cao cấp CX MEN</b>                              |             | Cty cổ phần Mozart Việt Nam                       |                                |                   | Đơn vị phân phối: Cty cổ phần chống thấm Gia Việt |
|      | + Xi măng chống thấm cao cấp CX MEN (PCB 40)                          | bao         | nt                                                |                                | 681.818           |                                                   |
|      | + Xi măng chống thấm tô tường ngoài cao cấp CX MEN GOLD (PCB 40)      | bao         | nt                                                |                                | 536.634           |                                                   |
|      | + Hoạt chất chống thấm CX men 02 thành phần                           | Bộ          | nt                                                |                                | 1.272.727         |                                                   |
|      | + Hoạt chất chống thấm Nano tinh thể CX MEN GOLD (đặc điểm màu trắng) | bao         | nt                                                |                                | 1.718.182         |                                                   |
|      | + PRO ONE (Phụ gia chống thấm Bê tông, vữa)                           | Lon         | nt                                                |                                | 809.091           | 01 lít/lon                                        |
|      | + PRO ONE (Phụ gia chống thấm Bê tông, vữa)                           | Lon         | nt                                                |                                | 3.500.000         | 05 lít/lon                                        |
|      | CX MEN PRO (Phụ gia kết hợp của CX Men Gold, xử lý cổ ống)            | Lọ          | nt                                                |                                | 150.000           | 500ml/lọ                                          |
|      | Keo dán gạch CX MEN MOZART                                            | Bao         | nt                                                |                                | 300.000           | Bao 25kg                                          |
| +    | <b>Bột trét các loại</b>                                              |             | Trên thị trường Đắk Lắk                           |                                |                   |                                                   |
|      | + Bột trét Mykolor (bao 40kg)                                         | kg          | nt                                                |                                | 8.700             |                                                   |
|      | + Bột trét nội thất Boss luxe Exterior (bao 40kg)                     | kg          | nt                                                |                                | 6.300             |                                                   |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                              | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú                   |
|------|-----------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------------------------|
|      |                                                     |             |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |                           |
| (1)  | (2)                                                 | (3)         | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)                       |
|      | + Bột trét ngoại thất Boss luxe Exterior (bao 40kg) | kg          | nt                                                |                                | 7.700             |                           |
|      | + Bột trét nội thất cao cấp LUCKY (bao 40kg)        | kg          | nt                                                |                                | 9.600             |                           |
|      | + Bột trét ngoại thất cao cấp LUCKY (bao 40kg)      | kg          | nt                                                |                                | 11.000            |                           |
|      | + Bột trét nội thất FALCON (bao 40kg)               | kg          | nt                                                |                                | 6.000             |                           |
|      | + Bột trét ngoại thất FALCON (bao 40kg)             | kg          | nt                                                |                                | 10.000            |                           |
|      | + Bột trét nội thất OEXPO (bao 40kg)                | kg          | nt                                                |                                | 6.600             |                           |
|      | + Bột trét ngoại thất OEXPO (bao 40kg)              | kg          | nt                                                |                                | 7.400             |                           |
|      | + Bột trét nội thất FORENSY (bao 40kg)              | kg          | nt                                                |                                | 7.875             |                           |
|      | + Bột trét ngoại thất FORENSY (bao 40kg)            | kg          | nt                                                |                                | 12.050            |                           |
|      | + Bột trét nội thất KAMATA (bao 40kg)               | kg          | nt                                                |                                | 7.000             |                           |
|      | + Bột trét ngoại thất KAMATA (bao 40kg)             | kg          | nt                                                |                                | 8.000             |                           |
|      | + Bột trét nội thất KOVA (bao 40kg)                 | kg          | nt                                                |                                | 10.930            |                           |
|      | + Bột trét ngoại thất KOVA (bao 40kg)               | kg          | nt                                                |                                | 13.826            |                           |
|      | + Bột trét nội thất Gildden (bao 40kg)              | kg          | nt                                                |                                | 11.000            |                           |
|      | + Bột trét ngoại thất Gildden (bao 40kg)            | kg          | nt                                                |                                | 13.000            |                           |
|      | + Bột trét nội thất KanSai (bao 40kg)               | kg          | nt                                                |                                | 6.500             |                           |
|      | + Bột trét ngoại thất KanSai (bao 40kg)             | kg          | nt                                                |                                | 7.500             |                           |
|      | + Bột trét nội thất DONASA (bao 40kg)               | kg          | nt                                                |                                | 8.000             |                           |
|      | + Bột trét ngoại thất DONASA (bao 40kg)             | kg          | nt                                                |                                | 10.000            |                           |
|      | + Bột trét nội thất FAPEC (bao 40kg)                | kg          | nt                                                |                                | 10.325            |                           |
|      | + Bột trét ngoại thất FAPEC (bao 40kg)              | kg          | nt                                                |                                | 14.500            |                           |
|      | + Bột trét nội thất Tân Á Đại Thành (bao 40kg)      | kg          | nt                                                |                                | 7.045             |                           |
|      | + Bột trét ngoại thất Tân Á Đại Thành (bao 40kg)    | kg          | nt                                                |                                | 12.500            |                           |
| 11   | <b>TRỤ DIỆN BÊ TÔNG LY TÂM CÁC LOẠI</b>             |             |                                                   |                                |                   |                           |
|      | <b>Sản phẩm của Cty CPXD Điện VNECO 8</b>           |             |                                                   |                                |                   |                           |
|      | Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-2,0, K=2, TCVN 5847:2016    | Cột         | Cty CPXD Điện VNECO 8                             | 2.180.000                      |                   | Khu CN Tâm Thắng - Cư Jút |
|      | Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-2,5, K=2, TCVN 5847:2016    | Cột         |                                                   | 2.300.000                      |                   |                           |
|      | Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-3,0, K=2, TCVN 5847:2016    | Cột         |                                                   | 2.350.000                      |                   |                           |
|      | Cột BTLT PC.I 10 - 190-3,5, K=2, TCVN 5847:2016     | Cột         |                                                   | 3.180.000                      |                   |                           |
|      | Cột BTLT PC.I 10 - 190-4,3, K=2, TCVN 5847:2016     | Cột         |                                                   | 3.550.000                      |                   |                           |
|      | Cột BTLT PC.I 10 - 190-5,0, K=2, TCVN 5847:2016     | Cột         |                                                   | 3.680.000                      |                   |                           |
|      | Cột BTLT PC.I 12 - 190-4,3, K=2, TCVN 5847:2016     | Cột         |                                                   | 4.700.000                      |                   |                           |
|      | Cột BTLT PC.I 12 - 190-5,4, K=2, TCVN 5847:2016     | Cột         |                                                   | 5.200.000                      |                   |                           |
|      | Cột BTLT PC.I 12 - 190-7,2, K=2, TCVN 5847:2016     | Cột         |                                                   | 6.300.000                      |                   |                           |
|      | Cột BTLT PC.I 14 - 190-6,5, K=2, TCVN 5847:2016     | Cột         |                                                   | 7.600.000                      |                   |                           |
|      | Cột BTLT PC.I 14 - 190-8,5, K=2, TCVN 5847:2016     | Cột         |                                                   | 9.180.000                      |                   |                           |
|      | Cột BTLT PC.I 14 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016     | Cột         |                                                   | 9.950.000                      |                   |                           |
|      | Cột BTLT PC.I 16 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016     | Cột         |                                                   | 22.200.000                     |                   |                           |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú       |
|------|-------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------------|
|      |                                                       |             |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |               |
| (1)  | (2)                                                   | (3)         | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)           |
|      | Cột BTLT PC.I 16 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016      | Cột         |                                                   | 25.900.000                     |                   |               |
|      | Cột BTLT PC.I 16 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016      | Cột         |                                                   | 27.500.000                     |                   |               |
|      | Cột BTLT PC.I 18 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016       | Cột         |                                                   | 24.900.000                     |                   |               |
|      | Cột BTLT PC.I 18 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016      | Cột         |                                                   | 26.500.000                     |                   |               |
|      | Cột BTLT PC.I 18 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016      | Cột         |                                                   | 28.900.000                     |                   |               |
|      | Cột BTLT PC.I 20 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016       | Cột         |                                                   | 28.500.000                     |                   |               |
|      | Cột BTLT PC.I 20 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016      | Cột         |                                                   | 31.700.000                     |                   |               |
|      | Cột BTLT PC.I 20 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016      | Cột         |                                                   | 33.500.000                     |                   |               |
|      | <b>Sản phẩm của Công ty CP công trình Việt Nguyên</b> |             |                                                   |                                |                   |               |
|      | Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-2,0, K=2, TCVN 5847:2016      | Cột         | Cty CP công trình Việt Nguyên                     | 2.170.000                      |                   | Cụm CN Tân An |
|      | Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-2,5, K=2, TCVN 5847:2016      | Cột         |                                                   | 2.280.000                      |                   |               |
|      | Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-3,0, K=2, TCVN 5847:2016      | Cột         |                                                   | 2.350.000                      |                   |               |
|      | Cột BTLT PC.I 10 - 190-3,5, K=2, TCVN 5847:2016       | Cột         |                                                   | 3.150.000                      |                   |               |
|      | Cột BTLT PC.I 10 - 190-4,3, K=2, TCVN 5847:2016       | Cột         |                                                   | 3.500.000                      |                   |               |
|      | Cột BTLT PC.I 10 - 190-5,0, K=2, TCVN 5847:2016       | Cột         |                                                   | 3.650.000                      |                   |               |
|      | Cột BTLT PC.I 12 - 190-3,5, K=2, TCVN 5847:2016       | Cột         |                                                   | 4.150.000                      |                   |               |
|      | Cột BTLT PC.I 12 - 190-4,3, K=2, TCVN 5847:2016       | Cột         |                                                   | 4.400.000                      |                   |               |
|      | Cột BTLT PC.I 12 - 190-5,4, K=2, TCVN 5847:2016       | Cột         |                                                   | 5.050.000                      |                   |               |
|      | Cột BTLT PC.I 12 - 190-7,2, K=2, TCVN 5847:2016       | Cột         |                                                   | 6.250.000                      |                   |               |
|      | Cột BTLT PC.I 14 - 190-6,5, K=2, TCVN 5847:2016       | Cột         |                                                   | 7.600.000                      |                   |               |
|      | Cột BTLT PC.I 14 - 190-8,5, K=2, TCVN 5847:2016       | Cột         |                                                   | 9.150.000                      |                   |               |
|      | Cột BTLT PC.I 14 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016       | Cột         |                                                   | 9.950.000                      |                   |               |
|      | Cột BTLT PC.I 16 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016       | Cột         |                                                   | 22.150.000                     |                   |               |
|      | Cột BTLT PC.I 16 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016      | Cột         |                                                   | 25.900.000                     |                   |               |
|      | Cột BTLT PC.I 16 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016      | Cột         |                                                   | 27.500.000                     |                   |               |
|      | Cột BTLT PC.I 18 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016       | Cột         |                                                   | 24.900.000                     |                   |               |
|      | Cột BTLT PC.I 18 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016      | Cột         |                                                   | 26.500.000                     |                   |               |
|      | Cột BTLT PC.I 18 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016      | Cột         |                                                   | 29.900.000                     |                   |               |
|      | Cột BTLT PC.I 20 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016       | Cột         |                                                   | 28.500.000                     |                   |               |
|      | Cột BTLT PC.I 20 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016      | Cột         |                                                   | 31.700.000                     |                   |               |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                                            | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|      |                                                                                   |                |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)  | (2)                                                                               | (3)            | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
|      | Cột BTLT PC.I 20 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016                                  | Cột            |                                                   | 33.500.000                     |                   |         |
| 12   | <b>TẤM TRẦN, TẤM LỢP CÁC LOẠI</b>                                                 |                |                                                   |                                |                   |         |
| +    | <b>Ngói</b>                                                                       |                |                                                   |                                |                   |         |
|      | Ngói 22viên/m <sup>2</sup> (chống thấm)                                           | viên           | Trên thị trường Đắk Lắk                           |                                | 4.500             |         |
|      | Ngói bờ                                                                           | viên           |                                                   |                                | 6.000             |         |
|      | Ngói âm dương                                                                     | viên           |                                                   |                                | 7.000             |         |
|      | Ngói mũi hài Hạ Long loại 1                                                       | viên           |                                                   |                                | 3.700             |         |
| +    | <b>Ngói bê tông (nhóm 1 màu)</b>                                                  |                | Công ty Đồng Tâm                                  |                                |                   |         |
|      | Ngói bê tông 10viên/m2                                                            | viên           |                                                   |                                | 18.606            |         |
|      | Ngói rìa                                                                          | viên           |                                                   |                                | 29.160            |         |
|      | Ngói nóc có gờ                                                                    | viên           |                                                   |                                | 29.160            |         |
|      | Ngói ốp cuối nóc phải có gờ                                                       | viên           |                                                   |                                | 45.360            |         |
|      | Ngói ốp cuối nóc trái có gờ                                                       | viên           |                                                   |                                | 45.360            |         |
|      | Ngói cuối mái                                                                     | viên           |                                                   |                                | 45.360            |         |
|      | Ngói ốp cuối rìa                                                                  | viên           |                                                   |                                | 45.360            |         |
|      | Ngói chữ T                                                                        | viên           |                                                   |                                | 52.920            |         |
|      | Ngói lợp có giá gắn ống                                                           | viên           |                                                   |                                | 216.000           |         |
| +    | <b>Ngói bê tông LAMA ROMAN - Malaysia</b>                                         |                | LAMA ROMAN - Malaysia                             |                                |                   |         |
|      | Ngói bê tông 10viên/m2 (nhóm màu L101, L102, L103, L104                           | viên           |                                                   |                                | 13.200            |         |
|      | Ngói bê tông 10viên/m2 (nhóm màu L201, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226 | viên           |                                                   |                                | 13.600            |         |
|      | Ngói nóc                                                                          | viên           |                                                   |                                | 25.500            |         |
|      | Ngói rìa                                                                          | viên           |                                                   |                                | 25.500            |         |
|      | Ngói cuối rìa                                                                     | viên           |                                                   |                                | 34.600            |         |
|      | Ngói ghép 2                                                                       | viên           |                                                   |                                | 34.600            |         |
|      | Ngói cuối nóc                                                                     | viên           |                                                   |                                | 38.600            |         |
|      | Ngói cuối mái                                                                     | viên           |                                                   |                                | 38.600            |         |
|      | Ngói chạc 3, chữ T                                                                | viên           |                                                   |                                | 44.500            |         |
|      | Ngói chạc 4                                                                       | viên           |                                                   |                                | 44.500            |         |
| +    | <b>Ngói bê tông KATA - Công nghệ Nhật Bản</b>                                     |                | Công ty Hoàng Thụ                                 |                                |                   |         |
|      | Ngói bê tông 10 viên/m2                                                           | viên           |                                                   |                                | 13.000            |         |
|      | Ngói nóc                                                                          | viên           |                                                   |                                | 22.000            |         |
|      | Ngói rìa                                                                          | viên           |                                                   |                                | 22.000            |         |
|      | Ngói cuối rìa                                                                     | viên           |                                                   |                                | 30.000            |         |
|      | Ngói cuối nóc                                                                     | viên           |                                                   |                                | 32.000            |         |
|      | Ngói cuối mái                                                                     | viên           |                                                   |                                | 30.000            |         |
|      | Ngói chạc 3, chữ T                                                                | viên           |                                                   |                                | 40.000            |         |
|      | Ngói chạc 4                                                                       | viên           |                                                   |                                | 45.000            |         |
| +    | <b>Gỗ dán, ván ép, gỗ nẹp</b>                                                     |                | Trên thị trường Đắk Lắk                           |                                |                   |         |
|      | Ván ép                                                                            | m <sup>2</sup> |                                                   |                                | 39.280            |         |
|      | Gỗ dán                                                                            | m <sup>2</sup> |                                                   |                                | 39.280            |         |
|      | Gỗ nẹp làm trần                                                                   | m              |                                                   |                                | 17.600            |         |
| +    | <b>Tấm thạch cao</b>                                                              |                |                                                   |                                |                   |         |
|      | Tấm Boral tiêu chuẩn 9mm                                                          | m <sup>2</sup> | Cty TNHH XD TMDV Lê Trần                          |                                | 41.000            |         |
|      | Tấm Boral tiêu chuẩn 12,5mm                                                       | m <sup>2</sup> |                                                   |                                | 50.000            |         |
|      | <b>Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông</b>                                              |                | Cty TNHH tôn Pomina                               |                                |                   |         |
|      | Tôn lạnh AZ70 phủ AF - dày 0,30mm                                                 | m <sup>2</sup> |                                                   |                                | 85.334            |         |
|      | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,35mm                                                | m <sup>2</sup> |                                                   |                                | 104.032           |         |
|      | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,40mm                                                | m <sup>2</sup> |                                                   |                                | 116.968           |         |
|      | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,45mm                                                | m <sup>2</sup> |                                                   |                                | 128.019           |         |
|      | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,50mm                                                | m <sup>2</sup> |                                                   |                                | 138.600           |         |
| 13   | <b>CỬA CÁC LOẠI</b>                                                               |                |                                                   |                                |                   |         |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                                            |                |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)  | (2)                                                                                                                                                                                        | (3)            | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
| +    | <b>Cửa sắt kính (kính trắng dày 5mm)</b>                                                                                                                                                   |                | Trên thị trường Đắk Lắk                           |                                |                   |         |
|      | Cửa đi sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 5mm, panô tôn, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, ổ khóa, khung hoa sắt bảo vệ)                                                       | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 950.000           |         |
|      | Cửa sổ sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 5mm, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, khung hoa sắt bảo vệ)                                                                         | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 950.000           |         |
| +    | <b>Cửa sắt kính (kính trắng dày 8mm)</b>                                                                                                                                                   |                | Trên thị trường Đắk Lắk                           |                                |                   |         |
|      | Cửa đi sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 8mm, panô tôn, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, ổ khóa, khung hoa sắt bảo vệ)                                                       | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 1.020.000         |         |
|      | Cửa sổ sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 8mm, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, khung hoa sắt bảo vệ)                                                                         | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 1.020.000         |         |
| +    | <b>Khung hoa sắt bảo vệ cửa</b>                                                                                                                                                            |                |                                                   |                                |                   |         |
|      | Khung hoa sắt bảo vệ cửa bằng sắt hộp (đã bao gồm sơn hoàn thiện)                                                                                                                          | m <sup>2</sup> | Trên thị trường Đắk Lắk                           |                                | 234.000           |         |
| +    | <b>Cửa Euro window (kính trắng Việt nhật 5mm)</b>                                                                                                                                          |                | Cty CP Euro window                                |                                |                   |         |
|      | Vách kính cố định - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng 6,38mm                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 2.464.989         |         |
|      | Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng 6,38mm, phụ kiện kim khí: Khóa bấm - Eurowindow, KT 1400x1400                                                         | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 3.538.582         |         |
|      | Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng Việt 6,38mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên-hãng ROTO, KT 1400x1400            | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 5.575.282         |         |
|      | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên-hãng ROTO, KT 1400x1400              | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 5.200.935         |         |
|      | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng 6,38mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, KT 700x1400                                 | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 5.402.055         |         |
|      | Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng 6,38mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, KT 700x1400                           | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 5.502.472         |         |
|      | Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong, ngưỡng nhôm - - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng 6,38mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, KT 900x2200       | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 4.841.019         |         |
|      | Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng 6,38mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khóa ngoài, trong núm vặn - Winkhaus KT 1400x2200 | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 6.323.634         |         |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)  | (2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | (3)            | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
|      | Cửa đi chính 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng 6,38mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khóa ngoài chìa, trong núm vặn - Winkhaus KT 1400x2200                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 6.696.743         |         |
|      | Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng 6,38mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn Roto & EW -GU, tay nắm hãng GU, ổ khóa ngoài chìa, trong núm vặn Winkhaus, KT 1600x2200                                                                                                               | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 3.518.111         |         |
|      | Cửa đi chính 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng 6,38mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề Roto, ổ khóa ngoài chìa, trong núm vặn - Winkhaus, KT 2800x2400                                                                                                         | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 3.324.979         |         |
| +    | <b>Cửa DLP Window, kính trắng 5mm (Hệ Châu Á dùng Profile KINBON-Trung Quốc, phụ kiện GQ)</b>                                                                                                                                                                                                                                     |                | Cty Đại Long Phát                                 |                                |                   |         |
|      | Vách kính: Kính trắng Việt Nhật 5mm(KT: 1mx1m)                                                                                                                                                                                                                                                                                    | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 990.000           |         |
|      | Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa bán nguyệt GQ, KT: 1,4m x 1,4m.                                                                                                                                                                                                                                            | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 1.530.000         |         |
|      | Cửa sổ 2 cánh mở quay, mở hắt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên hãng GQ, KT: 1,4m x 1,4m.                                                                                                                                                                                                          | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 1.870.000         |         |
|      | Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hắt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên, hãng GQ, KT: 0,6m x 1,2m                                                                                                                                                                                                          | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 2.350.000         |         |
|      | Cửa đi 1 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 0,9m x 2,2m                                                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 1.900.000         |         |
|      | Cửa đi 2 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 1,4m x 2,2m                                                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 2.280.000         |         |
|      | Cửa đi 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa, tay nắm, con lăn, hãng GQ, KT: 1,6m x 2,2m                                                                                                                                                                                                                                | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 1.570.000         |         |
|      | Ghi chú:<br>- Nếu dùng kính 8mm thường thì +100.000đ/m <sup>2</sup><br>- Nếu dùng kính 10mm thường thì +200.000đ/m <sup>2</sup><br>- Nếu dùng kính 8mm cường lực thì +270.000đ/m <sup>2</sup><br>- Nếu dùng kính ghép 6,38ly trong thì +220.000đ/m <sup>2</sup><br>- Nếu dùng kính ghép 8,38ly trong thì +270.000đ/m <sup>2</sup> |                | nt                                                |                                |                   |         |
| +    | <b>Cửa CP Window, kính trắng 5mm (Hệ Châu Á dùng Profile Sparlee-Trung Quốc, phụ kiện GQ)</b>                                                                                                                                                                                                                                     |                | Cty TNHH Châu Phúc                                |                                |                   |         |
|      | Vách kính: Kính trắng Việt Nhật 5mm(KT: 1mx1m)                                                                                                                                                                                                                                                                                    | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 1.091.000         |         |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                            | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú                                          |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------|
|      |                                                                                                                                                                                                   |                |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |                                                  |
| (1)  | (2)                                                                                                                                                                                               | (3)            | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)                                              |
|      | Cửa sổ 2 cánh mở trượt: khóa bán nguyệt GQ, KT: 1,4m x 1,4m                                                                                                                                       | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 1.710.000         |                                                  |
|      | Cửa sổ 2 cánh mở quay, mở hất: khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, chốt liền-hàng GQ, KT: 1,4m x 1,4m                                                                                          | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 2.092.000         |                                                  |
|      | Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất: khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, chốt liền-hàng GQ, KT: 0,6m x 1,2m                                                                                          | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 2.632.000         |                                                  |
|      | Cửa đi 1 cánh mở quay: Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hàng GQ, KT: 0,9m x 2,2m                                                                                         | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 2.134.000         |                                                  |
|      | Cửa đi 2 cánh mở quay: Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hàng GQ, KT: 1,4m x 2,2m                                                                                         | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 2.498.000         |                                                  |
|      | Cửa đi 2 cánh mở trượt: khóa, tay nắm, con lăn, hàng GQ, KT: 1,6m x 2,2m                                                                                                                          | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 1.757.000         |                                                  |
|      | Ghi chú:<br>- Nếu dùng kính 8mm thường thì +105.000đ/m <sup>2</sup><br>- Nếu dùng kính 10mm thường thì +210.000đ/m <sup>2</sup><br>- Nếu dùng kính ghép 6,38ly trong thì +231.000đ/m <sup>2</sup> |                | nt                                                |                                |                   |                                                  |
| +    | <b>Cửa nhựa lõi thép SEA PROFILE, phụ kiện GQ</b>                                                                                                                                                 |                | Cty TNHH Trần Hoàng Đà Lạt                        |                                |                   |                                                  |
|      | Cửa đi 1 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 0,9m x 2m                                                                                             | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 2.180.000         |                                                  |
|      | Cửa đi 2 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 1,4m x 2m                                                                                             | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 2.180.000         | Kính ghép 8,38 cộng thêm 140.000đ/m <sup>2</sup> |
|      | Cửa đi 4 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 3m x 2,4m                                                                                             | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 2.180.000         |                                                  |
|      | Cửa sổ 1 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 0,6m x 1,4m                                                                                           | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 1.956.000         |                                                  |
|      | Cửa sổ 2 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 1,2m x 1,4m                                                                                           | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 1.956.000         |                                                  |
|      | Cửa sổ 3 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 2m x 1,4m                                                                                             | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 1.956.000         |                                                  |
|      | Cửa sổ 4 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 2,4m x 1,4m                                                                                           | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 1.956.000         |                                                  |
| +    | <b>Cửa Nhôm XingFa (Hệ Châu âu dùng Profile XingFa - hàng nhập khẩu)</b>                                                                                                                          |                | Công ty TNHH Đại Long Phát                        |                                |                   |                                                  |
|      | Vách kính: Kính trắng Việt Nhật 5mm(KT: 1mx1m)                                                                                                                                                    | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 1.800.000         |                                                  |
|      | Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện KingLong, bánh xe trượt, cao su chống đập, chống nhấc cánh, KT: 1,4m x 1,4m.                                                           | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 2.600.000         |                                                  |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)  | (2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | (3)            | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
|      | Cửa sổ 2 cánh mở quay, mở hắt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, phụ kiện KingLong, KT: 1,4m x 1,4m.                                                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 2.750.000         |         |
|      | Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hắt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, phụ kiện KingLong, KT: 0,6m x 1,2m                                                                                                                                                                                                | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 2.750.000         |         |
|      | Cửa đi 1 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, phụ kiện KingLong, KT: 0,9m x 2,2m                                                                                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 3.150.000         |         |
|      | Cửa đi 2 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, phụ kiện KingLong, KT: 1,4m x 2,2m                                                                                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 3.200.000         |         |
|      | Cửa đi 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, tay nắm, bánh xe chống trượt, cao su chống va đập, chống nhấc cánh, phụ kiện KingLong, KT: 1,6m x 2,2m                                                                                                                                                                          | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 2.650.000         |         |
|      | Ghi chú:<br>- Nếu dùng kính 8mm thường thì +100.000đ/m <sup>2</sup><br>- Nếu dùng kính 10mm thường thì +200.000đ/m <sup>2</sup><br>- Nếu dùng kính 8mm cường lực thì +270.000đ/m <sup>2</sup><br>- Nếu dùng kính ghép 6,38ly trong thì +220.000đ/m <sup>2</sup><br>- Nếu dùng kính ghép 8,38ly trong thì +270.000đ/m <sup>2</sup> |                | nt                                                |                                |                   |         |
|      | <b>Cửa Nhôm Xingfa</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                | Công ty TNHH Trần Hoàng Đà Lạt                    |                                |                   |         |
|      | Cửa đi 1 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện Kinlong, thanh nhôm Xingfa 2mm, KT: 0,9m x 2m                                                                                                                                                                                                                                         | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 2.983.000         |         |
|      | Cửa đi 2 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện Kinlong, thanh nhôm Xingfa 2mm, KT: 1,2m x 2m                                                                                                                                                                                                                                         | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 2.989.000         |         |
|      | Cửa đi 4 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện Kinlong, thanh nhôm Xingfa 2mm, KT: 3m x 2,4m                                                                                                                                                                                                                                         | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 2.978.000         |         |
|      | Cửa sổ 1 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện Kinlong, thanh nhôm Xingfa 2mm, KT: 0,6m x 1,4m                                                                                                                                                                                                                                       | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 2.873.000         |         |
|      | Cửa sổ 2 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện Kinlong, thanh nhôm Xingfa 2mm, KT: 1,2m x 1,4m                                                                                                                                                                                                                                       | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 2.873.000         |         |
|      | Cửa sổ 3 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện Kinlong, thanh nhôm Xingfa 2mm, KT: 2m x 1,4m                                                                                                                                                                                                                                         | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 2.873.000         |         |
|      | Cửa sổ 4 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện Kinlong, thanh nhôm Xingfa 2mm, KT: 2,4m x 1,4m                                                                                                                                                                                                                                       | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 2.873.000         |         |
| +    | <b>Cửa Nhôm Max pro hệ 83</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                | Công ty TNHH Trần Hoàng Đà Lạt                    |                                |                   |         |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                     | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|      |                                                                                                                                            |                |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)  | (2)                                                                                                                                        | (3)            | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
|      | Cửa đi 1 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện KENVILA, DRAHOR, thanh nhôm Max Pro 1.8mm, KT: 0,9m x 2,2m                                     | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 2.998.000         |         |
|      | Cửa đi 2 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện KENVILA, DRAHOR, thanh nhôm Max Pro 1.8mm, KT: 1,2m x 2,2m                                     | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 2.998.000         |         |
|      | Cửa đi 4 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện KENVILA, DRAHOR, thanh nhôm Max Pro 1.8mm, KT: 3,6m x 2,4m                                     | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 2.998.000         |         |
|      | Cửa sổ 1 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện KENVILA, DRAHOR, thanh nhôm Max Pro 1.8mm, KT: 0,6m x 1,4m                                     | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 2.783.000         |         |
|      | Cửa sổ 2 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện KENVILA, DRAHOR, thanh nhôm Max Pro 1.8mm, KT: 1,4m x 1,4m                                     | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 2.783.000         |         |
|      | Cửa sổ 3 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện KENVILA, DRAHOR, thanh nhôm Max Pro 1.8mm, KT: 2m x 1,4m                                       | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 2.783.000         |         |
|      | Cửa sổ 4 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện KENVILA, DRAHOR, thanh nhôm Max Pro 1.8mm, KT: 2,2m x 1,4m                                     | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 2.783.000         |         |
| +    | <b>Cửa cuốn và phụ kiện</b>                                                                                                                |                | Công ty TNHH Đại Long Phát                        |                                |                   |         |
|      | Cửa cuốn Đài loan, tole mạ màu nhập khẩu (đã bao gồm chi phí lắp đặt).                                                                     | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 700.000           |         |
|      | Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 9kg/m2, độ dày nan cửa 0,8zem. | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 1.500.000         |         |
|      | Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 11kg/m2, độ dày nan cửa 1,2ly. | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 1.900.000         |         |
|      | Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 12kg/m2, độ dày nan cửa 1,3ly. | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 2.000.000         |         |
|      | Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 13kg/m2, độ dày nan cửa 1,4ly. | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 2.300.000         |         |
|      | Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 15kg/m2, độ dày nan cửa 2,4ly. | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 2.800.000         |         |
|      | Motor cửa cuốn 400kg, dùng cho cửa dưới 20 m2                                                                                              | bộ             | nt                                                |                                | 6.200.000         |         |
|      | Motor cửa cuốn 600kg, dùng cho cửa dưới 30 m2                                                                                              | bộ             | nt                                                |                                | 6.600.000         |         |
|      | Bình lưu điện 500kg, dùng cho cửa dưới 20 m2                                                                                               | bộ             | nt                                                |                                | 5.200.000         |         |
|      | Bình lưu điện 1000kg, dùng cho cửa dưới 50 m2                                                                                              | bộ             | nt                                                |                                | 6.200.000         |         |
|      | Bình lưu điện 1000kg (lưu điện 12h - 48h) (đã bao gồm chi phí lắp đặt).                                                                    | bộ             | nt                                                |                                | 6.500.000         |         |
|      | Tay điều khiển (Remote)                                                                                                                    | cái            | nt                                                |                                | 500.000           |         |
| +    | <b>Tấm hợp kim nhôm Alumium</b>                                                                                                            |                | Công ty TNHH Đại Long Phát                        |                                |                   |         |

| S TT      | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                             | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|           |                                                                                                                                    |             |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)       | (2)                                                                                                                                | (3)         | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
|           | Tấm Aluminum dày 3mm, lớp nhôm dày 01mm, khung xương thép hộp mã kèm 20x20x1mm (đã bao gồm chi phí vật liệu, nhân công hoàn thiện) | m2          | nt                                                |                                | 850.000           |         |
| <b>14</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU ĐIỆN</b>                                                                                                          |             |                                                   |                                |                   |         |
| +         | <b>Chống sét van</b>                                                                                                               |             | Trên thị trường Đắc Lắc                           |                                |                   |         |
|           | Chống sét van LA-18KV - 10kA                                                                                                       | cái         | nt                                                |                                | 970.000           |         |
|           | Chống sét van LA-21KV - 10kA                                                                                                       | cái         | nt                                                |                                | 1.030.000         |         |
|           | Chống sét van LA-42KV - 10kA                                                                                                       | cái         | nt                                                |                                | 2.152.000         |         |
|           | Dao cách ly 22KV                                                                                                                   | bộ          | nt                                                |                                | 11.000.000        |         |
|           | Thép mạ kẽm                                                                                                                        | kg          | nt                                                |                                | 27.500            |         |
|           | Thép sơn                                                                                                                           | kg          | nt                                                |                                | 20.000            |         |
| +         | <b>Máy biến thế của THIBIDI</b>                                                                                                    |             | Công ty CP thiết bị điện -THIBIDI                 |                                |                   |         |
|           | 3F - 30 KVA 22/0,4 KV                                                                                                              | cái         |                                                   |                                | 76.361.000        |         |
|           | 3F - 50 KVA 22/0,4 KV                                                                                                              | cái         |                                                   |                                | 95.807.000        |         |
|           | 3F - 75 KVA 22/0,4 KV                                                                                                              | cái         |                                                   |                                | 111.573.000       |         |
|           | 3F - 100 KVA 22/0,4 KV                                                                                                             | cái         |                                                   |                                | 120.253.000       |         |
|           | 3F - 160 KVA 22/0,4 KV                                                                                                             | cái         |                                                   |                                | 138.207.000       |         |
|           | 3F - 180 KVA 22/0,4 KV                                                                                                             | cái         |                                                   |                                | 155.494.000       |         |
|           | 3F - 250 KVA 22/0,4 KV                                                                                                             | cái         |                                                   |                                | 198.599.000       |         |
|           | 3F - 320 KVA 22/0,4 KV                                                                                                             | cái         |                                                   |                                | 239.671.000       |         |
|           | 3F - 400 KVA 22/0,4 KV                                                                                                             | cái         |                                                   |                                | 279.934.000       |         |
|           | 1F - 15 KVA 22/ 0,23 KV                                                                                                            | cái         |                                                   |                                | 27.784.000        |         |
|           | 1F - 25 KVA 22/ 0,23 KV                                                                                                            | cái         |                                                   |                                | 35.498.000        |         |
|           | 1F - 37,5 KVA 22/ 0,23 KV                                                                                                          | cái         |                                                   |                                | 44.274.000        |         |
|           | 1F - 50 KVA 22/ 0,23 KV                                                                                                            | cái         |                                                   |                                | 52.248.000        |         |
|           | 1F - 75 KVA 22/ 0,23 KV                                                                                                            | cái         |                                                   |                                | 69.001.000        |         |
|           | 1F - 100 KVA 22/ 0,23 KV                                                                                                           | cái         |                                                   |                                | 81.764.000        |         |
| +         | <b>Máy biến áp của VINTEC</b>                                                                                                      |             | Công ty CP VINTEC GROUP                           |                                |                   |         |
|           | 50 KVA 22/0,4 KV                                                                                                                   | cái         |                                                   |                                | 97.000.000        |         |
|           | 75 KVA 22/0,4 KV                                                                                                                   | cái         |                                                   |                                | 115.000.000       |         |
|           | 100 KVA 22/0,4 KV                                                                                                                  | cái         |                                                   |                                | 121.000.000       |         |
|           | 160 KVA 22/0,4 KV                                                                                                                  | cái         |                                                   |                                | 138.000.000       |         |
|           | 180 KVA 22/0,4 KV                                                                                                                  | cái         |                                                   |                                | 156.000.000       |         |
|           | 250 KVA 22/0,4 KV                                                                                                                  | cái         |                                                   |                                | 199.600.000       |         |
|           | 320 KVA 22/0,4 KV                                                                                                                  | cái         |                                                   |                                | 240.500.000       |         |
|           | 400 KVA 22/0,4 KV                                                                                                                  | cái         |                                                   |                                | 280.200.000       |         |
|           | 560 KVA 22/0,4 KV                                                                                                                  | cái         |                                                   |                                | 322.000.000       |         |
|           | 630 KVA 22/0,4 KV                                                                                                                  | cái         |                                                   |                                | 335.000.000       |         |
|           | 750 KVA 22/0,4 KV                                                                                                                  | cái         |                                                   |                                | 355.000.000       |         |
|           | 1000 KVA 22/0,4 KV                                                                                                                 | cái         |                                                   |                                | 455.600.000       |         |
|           | 1250 KVA 22/0,4 KV                                                                                                                 | cái         |                                                   |                                | 535.200.000       |         |
|           | 1600 KVA 22/0,4 KV                                                                                                                 | cái         |                                                   |                                | 625.800.000       |         |
|           | 2000 KVA 22/0,4 KV                                                                                                                 | cái         |                                                   |                                | 750.800.000       |         |
|           | 2500 KVA 22/0,4 KV                                                                                                                 | cái         |                                                   |                                | 880.500.000       |         |
| +         | <b>Máy biến thế của HBT Việt Nam</b>                                                                                               |             | Công ty CP SX biến thế HBT Việt Nam               |                                |                   |         |
|           | 50 KVA 22/0,4 KV                                                                                                                   | cái         |                                                   |                                | 95.000.000        |         |
|           | 75 KVA 22/0,4 KV                                                                                                                   | cái         |                                                   |                                | 111.500.000       |         |
|           | 100 KVA 22/0,4 KV                                                                                                                  | cái         |                                                   |                                | 120.000.000       |         |
|           | 160 KVA 22/0,4 KV                                                                                                                  | cái         |                                                   |                                | 136.000.000       |         |
|           | 180 KVA 22/0,4 KV                                                                                                                  | cái         |                                                   |                                | 155.000.000       |         |
|           | 250 KVA 22/0,4 KV                                                                                                                  | cái         |                                                   |                                | 198.000.000       |         |
|           | 320 KVA 22/0,4 KV                                                                                                                  | cái         |                                                   |                                | 239.000.000       |         |
|           | 400 KVA 22/0,4 KV                                                                                                                  | cái         |                                                   |                                | 279.000.000       |         |
|           | 750 KVA 22/0,4 KV                                                                                                                  | cái         |                                                   |                                | 351.000.000       |         |
|           | 800 KVA 22/0,4 KV                                                                                                                  | cái         |                                                   |                                | 370.800.000       |         |
|           | 1000 KVA 22/0,4 KV                                                                                                                 | cái         |                                                   |                                | 450.000.000       |         |
| +         | <b>Tủ bù 3 pha ngoài trời</b>                                                                                                      |             | Trên thị trường Đắc Lắc                           |                                |                   |         |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                                | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|      |                                                                       |             |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)  | (2)                                                                   | (3)         | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
|      | 30 KVAR - 400V                                                        | cái         | nt                                                |                                | 8.712.000         |         |
|      | 40 KVAR - 400V                                                        | cái         | nt                                                |                                | 9.680.000         |         |
|      | 50 KVAR - 400V                                                        | cái         | nt                                                |                                | 9.982.500         |         |
|      | 60 KVAR - 400V                                                        | cái         | nt                                                |                                | 10.890.000        |         |
|      | 70 KVAR - 400V                                                        | cái         | nt                                                |                                | 12.281.500        |         |
|      | 80 KVAR - 400V                                                        | cái         | nt                                                |                                | 13.552.000        |         |
|      | 100 KVAR - 400V                                                       | cái         | nt                                                |                                | 15.125.000        |         |
| +    | <b>Tủ bù 3 pha trong nhà</b>                                          |             |                                                   |                                |                   |         |
|      | 300KVAR - 400V                                                        | cái         | nt                                                |                                | 31.500.000        |         |
|      | 400 KVAR - 400V                                                       | cái         | nt                                                |                                | 40.000.000        |         |
| +    | <b>Cầu chì các loại</b>                                               |             |                                                   |                                |                   |         |
|      | Cầu chì tự rơi 22KV - 100A                                            | cái         | Mỹ                                                |                                | 1.400.000         |         |
|      | Cầu chì tự rơi 22KV - 100A Polime (VN)                                | cái         | Việt Nam                                          |                                | 1.177.000         |         |
| +    | <b>Các loại sứ</b>                                                    |             |                                                   |                                |                   |         |
|      | Sứ chuỗi polyme 24KV                                                  | cái         | Hoàng Liên Sơn-Việt Nam                           |                                | 200.000           |         |
|      | Sứ đứng 24KV Linepost + ti                                            | bộ          |                                                   |                                | 372.147           |         |
|      | Sứ đứng 24KV Pinpost + ti                                             | bộ          |                                                   |                                | 268.000           |         |
|      | Sứ đứng 35KV Linepost + ti                                            | bộ          |                                                   |                                | 422.901           |         |
|      | Sứ đứng 35KV Pinpost + ti                                             | bộ          |                                                   |                                | 309.000           |         |
|      | Sứ ống chì                                                            | cái         |                                                   |                                | 9.450             |         |
|      | Phụ kiện sứ treo                                                      | bộ          | Việt Nam                                          |                                | 120.000           |         |
|      | Bộ sứ - 2 sứ                                                          | bộ          | Việt Nam                                          |                                | 16.500            |         |
|      | Bộ sứ - 3 sứ                                                          | bộ          | Việt Nam                                          |                                | 27.500            |         |
|      | Bộ sứ - 4 sứ                                                          | bộ          | Việt Nam                                          |                                | 45.000            |         |
|      | Dây néo TK -50                                                        | kg          | Việt Nam                                          |                                | 38.000            |         |
|      | Dây néo TK -70                                                        | kg          | Việt Nam                                          |                                | 38.000            |         |
| +    | <b>Ống nhựa luồn dây điện</b>                                         |             |                                                   |                                |                   |         |
|      | Ống luồn cứng D16 - CA16H                                             | m           | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI)    |                                | 8.172             |         |
|      | Ống luồn cứng D20 - CA20H                                             | m           |                                                   |                                | 10.931            |         |
|      | Ống luồn cứng D25 - CA25H                                             | m           |                                                   |                                | 14.345            |         |
|      | Ống luồn cứng D32 - CA32H                                             | m           |                                                   |                                | 20.828            |         |
|      | Ống luồn đàn hồi D16 - CAF16                                          | m           |                                                   |                                | 3.818             |         |
|      | Ống luồn đàn hồi D20 - CAF20                                          | m           |                                                   |                                | 5.302             |         |
|      | Ống luồn đàn hồi D25 - CAF25                                          | m           |                                                   |                                | 6.154             |         |
|      | Ống luồn đàn hồi D32 - CAF32                                          | m           |                                                   |                                | 12.448            |         |
|      | Ống luồn dây điện DN16x1.2mm                                          |             | Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam   |                                | 7.285             |         |
|      | Ống luồn dây điện DN16x1.4mm                                          | m           |                                                   |                                | 8.313             |         |
|      | Ống luồn dây điện DN16x1.8mm                                          | m           |                                                   |                                | 10.274            |         |
|      | Ống luồn dây điện DN20x1.4mm                                          | m           |                                                   |                                | 10.274            |         |
|      | Ống luồn dây điện DN20x1.6mm                                          | m           |                                                   |                                | 11.706            |         |
|      | Ống luồn dây điện DN20x2.0mm                                          | m           |                                                   |                                | 14.788            |         |
|      | Ống luồn dây điện DN25x1.5mm                                          | m           |                                                   |                                | 14.072            |         |
|      | Ống luồn dây điện DN25x1.8mm                                          | m           |                                                   |                                | 16.189            |         |
|      | Ống luồn dây điện DN25x2.0mm                                          | m           |                                                   |                                | 21.389            |         |
|      | Ống luồn dây điện DN32x1.8mm                                          | m           |                                                   |                                | 28.300            |         |
|      | Ống luồn dây điện DN32x2.1mm                                          | m           |                                                   |                                | 32.565            |         |
|      | Ống luồn dây điện DN32x2.5mm                                          | m           |                                                   |                                | 45.673            |         |
|      | Ống luồn dây điện DN40x2.3mm                                          | m           |                                                   |                                | 44.863            |         |
|      | Ống luồn dây điện DN40x2.6mm                                          | m           |                                                   |                                | 57.846            |         |
|      | Ống luồn dây điện DN50x2.8mm                                          | m           |                                                   |                                | 59.869            |         |
|      | Ống luồn dây điện DN50x3.2mm                                          | m           |                                                   |                                | 72.416            |         |
| +    | <b>Các loại dây điện</b>                                              |             |                                                   |                                |                   |         |
|      | <b>Dây điện bọc nhựa PVC (VCm-300/500V) - TCVN 6610:3 (ruột đồng)</b> |             | CADIVI                                            |                                |                   |         |
|      | Quy cách VCM-0,5                                                      | m           | nt                                                |                                | 2.350             |         |
|      | Quy cách VCM-0,75                                                     | m           | nt                                                |                                | 3.260             |         |
|      | Quy cách VCM-1,0                                                      | m           | nt                                                |                                | 4.190             |         |
|      | <b>Dây điện bọc nhựa PVC (VC-300/500V) - TCVN 6610:3 (ruột đồng)</b>  |             | DAPHACO                                           |                                |                   |         |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                            | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|      |                                                                   |             |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)  | (2)                                                               | (3)         | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
|      | Quy cách VC-0,5                                                   | m           | nt                                                |                                | 2.561             |         |
|      | Quy cách VC-0,75                                                  | m           | nt                                                |                                | 3.353             |         |
|      | Quy cách VC-1,0                                                   | m           | nt                                                |                                | 4.253             |         |
|      | <i>Dây điện bọc nhựa PVC (450/750V) - TCVN 6610:3 (ruột đồng)</i> |             | CADIVI                                            |                                |                   |         |
|      | Quy cách VC-1,5                                                   | m           | nt                                                |                                | 5.870             |         |
|      | Quy cách VC-2,5                                                   | m           | nt                                                |                                | 10.351            |         |
|      | Quy cách VC-4                                                     | m           | nt                                                |                                | 16.137            |         |
|      | Quy cách VC-6                                                     | m           | nt                                                |                                | 23.782            |         |
|      | Quy cách VC-10                                                    | m           | nt                                                |                                | 39.974            |         |
|      | <i>Dây điện bọc nhựa PVC (450/750V) - TCVN 6610:3 (ruột đồng)</i> |             | DAPHACO                                           |                                |                   |         |
|      | Quy cách VCm-1,5                                                  | m           | nt                                                |                                | 6.423             |         |
|      | Quy cách VCm-2,5                                                  | m           | nt                                                |                                | 10.286            |         |
|      | Quy cách VCm-4                                                    | m           | nt                                                |                                | 15.906            |         |
|      | Quy cách VCm-6                                                    | m           | nt                                                |                                | 24.098            |         |
|      | <i>Dây điện bọc nhựa PVC (VCmo-300/500V) ruột đồng</i>            |             | CADIVI                                            |                                |                   |         |
|      | Quy cách VCmo 2x0,75                                              | m           | nt                                                |                                | 7.730             |         |
|      | Quy cách VCmo 2x1,0                                               | m           | nt                                                |                                | 9.680             |         |
|      | Quy cách VCmo 2x1,5                                               | m           | nt                                                |                                | 13.640            |         |
|      | Quy cách VCmo 2x2,5                                               | m           | nt                                                |                                | 21.960            |         |
|      | Quy cách VCmo 2x4                                                 | m           | nt                                                |                                | 33.190            |         |
|      | Quy cách VCmo 2x6                                                 | m           | nt                                                |                                | 49.610            |         |
|      | <i>Dây điện bọc nhựa PVC (VCTFK-300/500V) ruột đồng</i>           |             | CADI-SUN                                          |                                |                   |         |
|      | Quy cách VCTFK 2x0,75                                             | m           | nt                                                |                                | 9.188             |         |
|      | Quy cách VCTFK 2x1,0                                              | m           | nt                                                |                                | 11.105            |         |
|      | Quy cách VCTFK 2x1,5                                              | m           | nt                                                |                                | 15.314            |         |
|      | Quy cách VCTFK 2x2,5                                              | m           | nt                                                |                                | 24.433            |         |
|      | Quy cách VCTFK 2x4                                                | m           | nt                                                |                                | 37.926            |         |
|      | Quy cách VCTFK 2x6                                                | m           | nt                                                |                                | 56.095            |         |
|      | <i>Dây điện bọc nhựa PVC (VCmo-300/500V) ruột đồng</i>            |             | DAPHACO                                           |                                |                   |         |
|      | Quy cách VCmo 2x0,75                                              | m           | nt                                                |                                | 8.072             |         |
|      | Quy cách VCmo 2x1,0                                               | m           | nt                                                |                                | 10.112            |         |
|      | Quy cách VCmo 2x1,5                                               | m           | nt                                                |                                | 14.246            |         |
|      | Quy cách VCmo 2x2,5                                               | m           | nt                                                |                                | 22.948            |         |
|      | Quy cách VCmo 2x4                                                 | m           | nt                                                |                                | 34.677            |         |
|      | Quy cách VCmo 2x6                                                 | m           | nt                                                |                                | 51.841            |         |
|      | <i>Dây điện bọc nhựa PVC (VCmt-300/500V) ruột đồng</i>            |             | CADIVI                                            |                                |                   |         |
|      | Quy cách VCmt 3x0,75                                              | m           | nt                                                |                                | 11.700            |         |
|      | Quy cách VCmt 3x1,0                                               | m           | nt                                                |                                | 14.540            |         |
|      | Quy cách VCmt 3x1,5                                               | m           | nt                                                |                                | 21.150            |         |
|      | Quy cách VCmt 3x2,5                                               | m           | nt                                                |                                | 33.410            |         |
|      | Quy cách VCmt 3x4                                                 | m           | nt                                                |                                | 50.060            |         |
|      | Quy cách VCmt 3x6                                                 | m           | nt                                                |                                | 75.940            |         |
|      | <i>Dây điện bọc nhựa PVC (VVCm-300/500V) ruột đồng</i>            |             | DAPHACO                                           |                                |                   |         |
|      | Quy cách VVCm 3x0,75                                              | m           | nt                                                |                                | 12.293            |         |
|      | Quy cách VVCm 3x1,0                                               | m           | nt                                                |                                | 15.266            |         |
|      | Quy cách VVCm 3x1,5                                               | m           | nt                                                |                                | 22.210            |         |
|      | Quy cách VVCm 3x2,5                                               | m           | nt                                                |                                | 35.089            |         |
|      | Quy cách VVCm 3x4                                                 | m           | nt                                                |                                | 52.579            |         |
|      | Quy cách VVCm 3x6                                                 | m           | nt                                                |                                | 79.758            |         |
|      | <i>Dây điện bọc nhựa PVC (VCmt-300/500V) ruột đồng</i>            |             | CADIVI                                            |                                |                   |         |
|      | Quy cách VCmt 4x0,75                                              | m           | nt                                                |                                | 15.010            |         |
|      | Quy cách VCmt 4x1,0                                               | m           | nt                                                |                                | 19.000            |         |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                           | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|      |                                                                  |             |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)  | (2)                                                              | (3)         | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
|      | Quy cách VCmt 4x1,5                                              | m           | nt                                                |                                | 27.450            |         |
|      | Quy cách VCmt 4x2,5                                              | m           | nt                                                |                                | 43.200            |         |
|      | Quy cách VCmt 4x4                                                | m           | nt                                                |                                | 65.480            |         |
|      | Quy cách VCmt 4x6                                                | m           | nt                                                |                                | 98.780            |         |
|      | <i>Dây điện bọc nhựa PVC (VVCm-300/500V) ruột đồng</i>           |             | DAPHACO                                           |                                |                   |         |
|      | Quy cách VVCm 4x0,75                                             | m           | nt                                                |                                | 15.765            |         |
|      | Quy cách VVCm 4x1,0                                              | m           | nt                                                |                                | 19.953            |         |
|      | Quy cách VVCm 4x1,5                                              | m           | nt                                                |                                | 28.828            |         |
|      | Quy cách VVCm 4x2,5                                              | m           | nt                                                |                                | 45.375            |         |
|      | Quy cách VVCm 4x4                                                | m           | nt                                                |                                | 68.767            |         |
|      | Quy cách VVCm 4x6                                                | m           | nt                                                |                                | 103.737           |         |
| +    | <b>Các loại dây Cáp điện trung thế</b>                           |             |                                                   |                                |                   |         |
|      | Dây dẫn As/XV.70/11-12,7/24kV                                    | m           |                                                   |                                | 71.600            |         |
|      | Dây dẫn As/XV.95/16-12,7/24kV                                    | m           |                                                   |                                | 88.700            |         |
|      | Dây dẫn As/XV.120/19-12,7/24kV                                   | m           |                                                   |                                | 105.000           |         |
|      | Dây dẫn As/XV.150/19-12,7/24kV                                   | m           |                                                   |                                | 116.800           |         |
|      | Dây dẫn As/XV.185/24-12,7/24kV                                   | m           |                                                   |                                | 136.100           |         |
|      | Dây dẫn As/XV.240/32-12,7/24kV                                   | m           |                                                   |                                | 164.700           |         |
|      | Dây dẫn AXV/SE/SWA-3x50-12/20(24kV)                              | m           |                                                   |                                | 572.600           |         |
|      | Dây dẫn AXV/SE/SWA-3x70-12/20(24kV)                              | m           | CADIVI                                            |                                | 633.700           |         |
|      | Dây dẫn AXV/SE/SWA-3x95-12/20(24kV)                              | m           |                                                   |                                | 734.200           |         |
|      | Dây dẫn AXV/SE/SWA-3x120-12/20(24kV)                             | m           |                                                   |                                | 824.600           |         |
|      | Dây dẫn AXV/SE/SWA-3x150-12/20(24kV)                             | m           |                                                   |                                | 926.500           |         |
|      | Dây dẫn AXV/SE/SWA-3x185-12/20(24kV)                             | m           |                                                   |                                | 1.003.500         |         |
| +    | <b>Các loại dây Cáp điện hạ thế</b>                              |             |                                                   |                                |                   |         |
|      | <i>Cáp điện lực hạ thế (CVV-600V) ruột đồng, cách điện PVC</i>   |             | CADIVI                                            |                                |                   |         |
|      | Quy cách CVV-2                                                   | m           | nt                                                |                                | 11.090            |         |
|      | Quy cách CVV-3,5                                                 | m           | nt                                                |                                | 16.800            |         |
|      | Quy cách CVV-5,5                                                 | m           | nt                                                |                                | 24.860            |         |
|      | Quy cách CVV-8,0                                                 | m           | nt                                                |                                | 34.430            |         |
|      | Quy cách CVV-14                                                  | m           | nt                                                |                                | 57.380            |         |
|      | Quy cách CVV-22                                                  | m           | nt                                                |                                | 87.080            |         |
|      | Quy cách CVV-38                                                  | m           | nt                                                |                                | 143.440           |         |
|      | <i>Cáp điện lực hạ thế (CV-600V) ruột đồng, cách điện PVC</i>    |             | DAPHACO                                           |                                |                   |         |
|      | Quy cách CV-1,25                                                 | m           | nt                                                |                                | 5.056             |         |
|      | Quy cách CV-2                                                    | m           | nt                                                |                                | 8.474             |         |
|      | Quy cách CV-3,5                                                  | m           | nt                                                |                                | 14.365            |         |
|      | Quy cách CV-5,5                                                  | m           | nt                                                |                                | 22.243            |         |
|      | Quy cách CV-8,0                                                  | m           | nt                                                |                                | 31.877            |         |
|      | <i>Cáp điện lực hạ thế (CV-0,6/1KV) ruột đồng, cách điện PVC</i> |             | CADI-SUN                                          |                                |                   |         |
|      | Quy cách CV-16                                                   | m           | nt                                                |                                | 59.399            |         |
|      | Quy cách CV-25                                                   | m           | nt                                                |                                | 92.045            |         |
|      | Quy cách CV-35                                                   | m           | nt                                                |                                | 127.033           |         |
|      | Quy cách CV-50                                                   | m           | nt                                                |                                | 173.711           |         |
|      | Quy cách CV-70                                                   | m           | nt                                                |                                | 247.564           |         |
|      | Quy cách CV-95                                                   | m           | nt                                                |                                | 343.611           |         |
|      | Quy cách CV-120                                                  | m           | nt                                                |                                | 431.758           |         |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                                              | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|      |                                                                                     |             |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)  | (2)                                                                                 | (3)         | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
|      | <i>Cáp điện lực hạ thế 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)</i> |             | CADIVI                                            |                                |                   |         |
|      | Quy cách: CVV-2x1,5                                                                 | m           | nt                                                |                                | 20.040            |         |
|      | Quy cách: CVV-2x2,5                                                                 | m           | nt                                                |                                | 29.360            |         |
|      | Quy cách: CVV-2x4                                                                   | m           | nt                                                |                                | 42.530            |         |
|      | Quy cách: CVV-2x6                                                                   | m           | nt                                                |                                | 58.730            |         |
|      | Quy cách: CVV-2x10                                                                  | m           | nt                                                |                                | 94.840            |         |
|      | <i>Cáp điện lực hạ thế 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)</i> |             | DAPHACO                                           |                                |                   |         |
|      | Quy cách: CVV-2x1,5                                                                 | m           | nt                                                |                                | 21.147            |         |
|      | Quy cách: CVV-2x2,5                                                                 | m           | nt                                                |                                | 30.998            |         |
|      | Quy cách: CVV-2x4                                                                   | m           | nt                                                |                                | 44.886            |         |
|      | Quy cách: CVV-2x6                                                                   | m           | nt                                                |                                | 61.986            |         |
|      | Quy cách: CVV-2x10                                                                  | m           | nt                                                |                                | 100.113           |         |
|      | <i>Cáp điện lực hạ thế 0,6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CXV)</i>  |             | CADI-SUN                                          |                                |                   |         |
|      | Quy cách: CXV-2x4                                                                   | m           | nt                                                |                                | 39.333            |         |
|      | Quy cách: CXV-2x6                                                                   | m           | nt                                                |                                | 56.192            |         |
|      | Quy cách: CXV-2x10                                                                  | m           | nt                                                |                                | 86.080            |         |
|      | Quy cách: CXV-2x16                                                                  | m           | nt                                                |                                | 130.159           |         |
|      | Quy cách: CXV-2x25                                                                  | m           | nt                                                |                                | 199.544           |         |
|      | <i>Cáp điện lực hạ thế 0,6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)</i>  |             | CADIVI                                            |                                |                   |         |
|      | Quy cách: CVV-2x16                                                                  | m           | nt                                                |                                | 147.040           |         |
|      | Quy cách: CVV-2x25                                                                  | m           | nt                                                |                                | 213.190           |         |
|      | Quy cách: CVV-2x50                                                                  | m           | nt                                                |                                | 378.340           |         |
|      | Quy cách: CVV-2x70                                                                  | m           | nt                                                |                                | 528.750           |         |
|      | Quy cách: CVV-2x95                                                                  | m           | nt                                                |                                | 723.150           |         |
|      | Quy cách: CVV-2x120                                                                 | m           | nt                                                |                                | 941.630           |         |
|      | Quy cách: CVV-2x150                                                                 | m           | nt                                                |                                | 1.116.000         |         |
|      | <i>Cáp điện lực hạ thế 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)</i> |             | CADIVI                                            |                                |                   |         |
|      | Quy cách: CVV-3x1,5                                                                 | m           | nt                                                |                                | 26.440            |         |
|      | Quy cách: CVV-3x2,5                                                                 | m           | nt                                                |                                | 39.150            |         |
|      | Quy cách: CVV-3x4                                                                   | m           | nt                                                |                                | 57.380            |         |
|      | Quy cách: CVV-3x6                                                                   | m           | nt                                                |                                | 81.680            |         |
|      | Quy cách: CVV-3x10                                                                  | m           | nt                                                |                                | 131.850           |         |
|      | <i>Cáp điện lực hạ thế 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)</i> |             | DAPHACO                                           |                                |                   |         |
|      | Quy cách: CVV-3x1,5                                                                 | m           | nt                                                |                                | 27.906            |         |
|      | Quy cách: CVV-3x2,5                                                                 | m           | nt                                                |                                | 41.328            |         |
|      | Quy cách: CVV-3x4                                                                   | m           | nt                                                |                                | 60.565            |         |
|      | Quy cách: CVV-3x6                                                                   | m           | nt                                                |                                | 86.214            |         |
|      | <i>Cáp điện lực hạ thế 0,6/1KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)</i>  |             | CADIVI                                            |                                |                   |         |
|      | Quy cách: CVV-3x16                                                                  | m           | nt                                                |                                | 203.510           |         |
|      | Quy cách: CVV-3x25                                                                  | m           | nt                                                |                                | 303.640           |         |
|      | Quy cách: CVV-3x35                                                                  | m           | nt                                                |                                | 407.930           |         |
|      | Quy cách: CVV-3x50                                                                  | m           | nt                                                |                                | 548.330           |         |
|      | Quy cách: CVV-3x70                                                                  | m           | nt                                                |                                | 772.200           |         |
|      | Quy cách: CVV-3x95                                                                  | m           | nt                                                |                                | 1.065.710         |         |
|      | Quy cách: CVV-3x120                                                                 | m           | nt                                                |                                | 1.379.590         |         |
|      | Quy cách: CVV-3x150                                                                 | m           | nt                                                |                                | 1.638.900         |         |
|      | <i>Cáp điện lực hạ thế 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)</i> |             | CADIVI                                            |                                |                   |         |
|      | Quy cách: CVV-4x1,5                                                                 | m           | nt                                                |                                | 33.640            |         |
|      | Quy cách: CVV-4x2,5                                                                 | m           | nt                                                |                                | 49.840            |         |
|      | Quy cách: CVV-4x4                                                                   | m           | nt                                                |                                | 74.930            |         |
|      | Quy cách: CVV-4x6                                                                   | m           | nt                                                |                                | 107.330           |         |
|      | Quy cách: CVV-4x10                                                                  | m           | nt                                                |                                | 171.680           |         |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                          | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|      |                                                                                                                 |             |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)  | (2)                                                                                                             | (3)         | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
|      | <i>Cáp điện lực hạ thế 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)</i>                             |             | DAPHACO                                           |                                |                   |         |
|      | Quy cách: CVV-4x1,5                                                                                             | m           | nt                                                |                                | 35.512            |         |
|      | Quy cách: CVV-4x2,5                                                                                             | m           | nt                                                |                                | 52.612            |         |
|      | Quy cách: CVV-4x4                                                                                               | m           | nt                                                |                                | 79.086            |         |
|      | Quy cách: CVV-4x6                                                                                               | m           | nt                                                |                                | 113.296           |         |
|      | <i>Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)</i>                              |             | CADIVI                                            |                                |                   |         |
|      | Quy cách: CVV-4x16                                                                                              | m           | nt                                                |                                | 261.230           |         |
|      | Quy cách: CVV-4x25                                                                                              | m           | nt                                                |                                | 395.210           |         |
|      | Quy cách: CVV-4x35                                                                                              | m           | nt                                                |                                | 534.260           |         |
|      | Quy cách: CVV-4x50                                                                                              | m           | nt                                                |                                | 722.480           |         |
|      | Quy cách: CVV-4x70                                                                                              | m           | nt                                                |                                | 1.021.280         |         |
|      | Quy cách: CVV-4x95                                                                                              | m           | nt                                                |                                | 1.409.060         |         |
|      | Quy cách: CVV-4x120                                                                                             | m           | nt                                                |                                | 1.827.790         |         |
|      | Quy cách: CVV-4x150                                                                                             | m           | nt                                                |                                | 2.183.960         |         |
|      | <i>Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CXV)</i>                              |             | CADI-SUN                                          |                                |                   |         |
|      | Quy cách: CXV-4x16                                                                                              | m           | nt                                                |                                | 249.171           |         |
|      | Quy cách: CXV-4x25                                                                                              | m           | nt                                                |                                | 386.257           |         |
|      | Quy cách: CXV-4x35                                                                                              | m           | nt                                                |                                | 529.005           |         |
|      | Quy cách: CXV-4x50                                                                                              | m           | nt                                                |                                | 719.375           |         |
|      | Quy cách: CXV-4x70                                                                                              | m           | nt                                                |                                | 1.025.414         |         |
|      | Quy cách: CXV-4x95                                                                                              | m           | nt                                                |                                | 1.402.612         |         |
|      | Quy cách: CXV-4x120                                                                                             | m           | nt                                                |                                | 1.760.610         |         |
|      | Quy cách: CXV-4x150                                                                                             | m           | nt                                                |                                | 1.859.325         |         |
|      | <i>Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)</i>                              |             | DAPHACO                                           |                                |                   |         |
|      | Quy cách: CVV-4x16                                                                                              | m           | nt                                                |                                | 275.742           |         |
|      | Quy cách: CVV-4x25                                                                                              | m           | nt                                                |                                | 417.183           |         |
|      | Quy cách: CVV-4x35                                                                                              | m           | nt                                                |                                | 563.961           |         |
|      | Quy cách: CVV-4x50                                                                                              | m           | nt                                                |                                | 763.721           |         |
|      | Quy cách: CVV-4x70                                                                                              | m           | nt                                                |                                | 1.078.045         |         |
|      | Quy cách: CVV-4x95                                                                                              | m           | nt                                                |                                | 1.487.383         |         |
|      | Quy cách: CVV-4x120                                                                                             | m           | nt                                                |                                | 1.928.295         |         |
|      | Quy cách: CVV-4x150                                                                                             | m           | nt                                                |                                | 2.305.354         |         |
|      | <i>Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV - TCVN 5935 (3+1)R, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC</i> |             | CADIVI                                            |                                |                   |         |
|      | Dây dẫn CXV/DSTA (3x4+1x2,5)-0,6/1kV                                                                            | m           | nt                                                |                                | 95.510            |         |
|      | Dây dẫn CXV/DSTA (3x6+1x4)-0,6/1kV                                                                              | m           | nt                                                |                                | 122.510           |         |
|      | Dây dẫn CXV/DSTA (3x10+1x6)-0,6/1kV                                                                             | m           | nt                                                |                                | 180.450           |         |
|      | Dây dẫn CXV/DSTA (3x16+1x10)-0,6/1kV                                                                            | m           | nt                                                |                                | 269.660           |         |
|      | Dây dẫn CXV/DSTA (3x25+1x16)-0,6/1kV                                                                            | m           | nt                                                |                                | 390.380           |         |
|      | Dây dẫn CXV/DSTA (3x35+1x16)-0,6/1kV                                                                            | m           | nt                                                |                                | 499.840           |         |
|      | Dây dẫn CXV/DSTA (3x35+1x25)-0,6/1kV                                                                            | m           | nt                                                |                                | 534.940           |         |
|      | Dây dẫn CXV/DSTA (3x50+1x25)-0,6/1kV                                                                            | m           | nt                                                |                                | 685.130           |         |
|      | Dây dẫn CXV/DSTA (3x50+1x35)-0,6/1kV                                                                            | m           | nt                                                |                                | 721.910           |         |
|      | Dây dẫn CXV/DSTA (3x70+1x50)-0,6/1kV                                                                            | m           | nt                                                |                                | 954.110           |         |
|      | Dây dẫn CXV/DSTA (3x95+1x50)-0,6/1kV                                                                            | m           | nt                                                |                                | 1.330.760         |         |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                                                | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|      |                                                                                       |             |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)  | (2)                                                                                   | (3)         | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
|      | Dây dẫn CXV/DSTA (3x95+1x70)-0,6/1kV                                                  | m           | nt                                                |                                | 1.409.740         |         |
|      | Dây dẫn CXV/DSTA (3x120+1x70)-0,6/1kV                                                 | m           | nt                                                |                                | 1.749.150         |         |
|      | Dây dẫn CXV/DSTA (3x120+1x95)-0,6/1kV                                                 | m           | nt                                                |                                | 1.848.150         |         |
|      | Dây dẫn CXV/DSTA (3x150+1x95)-0,6/1kV                                                 | m           | nt                                                |                                | 2.184.980         |         |
|      | Dây dẫn CXV/DSTA (3x185+1x120)-0,6/1kV                                                | m           | nt                                                |                                | 2.718.790         |         |
|      | Dây dẫn CXV/DSTA (3x240+1x120)-0,6/1kV                                                | m           | nt                                                |                                | 3.405.040         |         |
|      | Dây dẫn CXV/DSTA (3x240+1x150)-0,6/1kV                                                | m           | nt                                                |                                | 3.510.340         |         |
| +    | <b>Các loại dây Cáp nhôm</b>                                                          |             |                                                   |                                |                   |         |
|      | <i>Cáp nhôm (1 lõi, ruột nhôm, cách điện PVC, vỏ PVC: (ABC) - 0,6/1Kv</i>             |             | CADI-SUN                                          |                                |                   |         |
|      | Quy cách: AV 1x16                                                                     | m           | nt                                                |                                | 8.175             |         |
|      | Quy cách: AV 1x25                                                                     | m           | nt                                                |                                | 12.175            |         |
|      | Quy cách: AV 1x35                                                                     | m           | nt                                                |                                | 16.039            |         |
|      | Quy cách: AV 1x50                                                                     | m           | nt                                                |                                | 21.938            |         |
|      | Quy cách: AV 1x70                                                                     | m           | nt                                                |                                | 30.549            |         |
|      | Quy cách: AV 1x95                                                                     | m           | nt                                                |                                | 41.745            |         |
|      | Quy cách: AV 1x120                                                                    | m           | nt                                                |                                | 51.919            |         |
|      | Quy cách: AV 1x150                                                                    | m           | nt                                                |                                | 64.178            |         |
|      | <i>Cáp nhôm bọc vận xoắn (2 lõi, ruột nhôm, cách điện PVC, vỏ PVC: (ABC)- 0,6/1Kv</i> |             | CADI-SUN                                          |                                |                   |         |
|      | Quy cách: ABC-2x16                                                                    | m           | nt                                                |                                | 17.692            |         |
|      | Quy cách: ABC-2x25                                                                    | m           | nt                                                |                                | 24.651            |         |
|      | Quy cách: ABC-2x35                                                                    | m           | nt                                                |                                | 32.077            |         |
|      | Quy cách: ABC-2x50                                                                    | m           | nt                                                |                                | 43.773            |         |
|      | Quy cách: ABC-2x70                                                                    | m           | nt                                                |                                | 60.680            |         |
|      | Quy cách: ABC-2x95                                                                    | m           | nt                                                |                                | 82.672            |         |
|      | Quy cách: ABC-2x120                                                                   | m           | nt                                                |                                | 101.918           |         |
|      | Quy cách: ABC-2x150                                                                   | m           | nt                                                |                                | 124.565           |         |
|      | <i>Cáp nhôm bọc vận xoắn (3 lõi, ruột nhôm, cách điện PVC, vỏ PVC: (ABC)- 0,6/1Kv</i> |             | CADI-SUN                                          |                                |                   |         |
|      | Quy cách: ABC-3x16                                                                    | m           | nt                                                |                                | 25.948            |         |
|      | Quy cách: ABC-3x25                                                                    | m           | nt                                                |                                | 36.616            |         |
|      | Quy cách: ABC-3x35                                                                    | m           | nt                                                |                                | 47.263            |         |
|      | Quy cách: ABC-3x50                                                                    | m           | nt                                                |                                | 64.569            |         |
|      | Quy cách: ABC-3x70                                                                    | m           | nt                                                |                                | 89.749            |         |
|      | Quy cách: ABC-3x95                                                                    | m           | nt                                                |                                | 122.411           |         |
|      | Quy cách: ABC-3x120                                                                   | m           | nt                                                |                                | 152.375           |         |
|      | Quy cách: ABC-3x150                                                                   | m           | nt                                                |                                | 186.291           |         |
|      | <i>Cáp nhôm điện lực hạ thế 0,6/1KV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</i>            |             | CADIVI                                            |                                |                   |         |
|      | Dây dẫn LV-ABC 4x16-0,6/1kV                                                           | m           | nt                                                |                                | 31.600            |         |
|      | Dây dẫn LV-ABC 4x25-0,6/1kV                                                           | m           | nt                                                |                                | 42.300            |         |
|      | Dây dẫn LV-ABC 4x35-0,6/1kV                                                           | m           | nt                                                |                                | 54.200            |         |
|      | Dây dẫn LV-ABC 4x50-0,6/1kV                                                           | m           | nt                                                |                                | 73.500            |         |
|      | Dây dẫn LV-ABC 4x70-0,6/1kV                                                           | m           | nt                                                |                                | 100.700           |         |
|      | Dây dẫn LV-ABC 4x95-0,6/1kV                                                           | m           | nt                                                |                                | 132.900           |         |
|      | Dây dẫn LV-ABC 4x120-0,6/1kV                                                          | m           | nt                                                |                                | 168.300           |         |
|      | <i>Dây nhôm trần xoắn TCVN 5064-1994</i>                                              |             | CADIVI                                            |                                |                   |         |
|      | A 50                                                                                  | m           | nt                                                |                                | 14.570            |         |
|      | A 70                                                                                  | m           | nt                                                |                                | 22.030            |         |
|      | A 95                                                                                  | m           | nt                                                |                                | 28.940            |         |
|      | <i>Dây nhôm lõi thép các loại: (ACSR - TCVN)</i>                                      |             | CADIVI                                            |                                |                   |         |
|      | AS - 50/8                                                                             | m           | nt                                                |                                | 17.640            |         |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|      |                                                         |             |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)  | (2)                                                     | (3)         | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
|      | AS - 70/11                                              | m           | nt                                                |                                | 24.660            |         |
|      | AS - 95/16                                              | m           | nt                                                |                                | 34.170            |         |
|      | AS - 120/19                                             | m           | nt                                                |                                | 45.060            |         |
| +    | <b>Cáp mạng LAN</b>                                     |             | CADIVI                                            |                                |                   |         |
|      | Cáp mạng LAN CAT 5e                                     | m           | nt                                                |                                | 10.530            |         |
|      | Cáp mạng LAN CAT 6                                      | m           | nt                                                |                                | 13.230            |         |
| +    | <b>Các loại công tắc</b>                                |             |                                                   |                                |                   |         |
|      | Công tắc 1 hạt 1 chiều 16A                              | cái         | Công ty TNHH VONTA Việt Nam                       |                                | 38.300            |         |
|      | Công tắc 1 hạt 2 chiều 16A                              | cái         |                                                   |                                | 46.100            |         |
|      | Công tắc 2 hạt 1 chiều 16A                              | cái         |                                                   |                                | 59.900            |         |
|      | Công tắc 2 hạt 2 chiều 16A                              | cái         |                                                   |                                | 84.900            |         |
|      | Công tắc 3 hạt 1 chiều 16A                              | cái         |                                                   |                                | 81.500            |         |
|      | Công tắc 3 hạt 2 chiều 16A                              | cái         |                                                   |                                | 104.900           |         |
| +    | <b>Các loại ổ cắm</b>                                   |             |                                                   |                                |                   |         |
|      | Ổ cắm đơn (bao gồm mặt nạ)                              | cái         | NGO HAN                                           |                                | 25.000            |         |
|      | Ổ cắm đôi (bao gồm mặt nạ)                              | cái         |                                                   |                                | 40.000            |         |
|      | Ổ cắm ba (bao gồm mặt nạ)                               | cái         |                                                   |                                | 51.000            |         |
|      | Ổ cắm Tivi                                              | cái         |                                                   |                                | 25.000            |         |
|      | Ổ cắm điện thoại                                        | cái         |                                                   |                                | 28.000            |         |
|      | Ổ cắm mạng Internet                                     | cái         |                                                   |                                | 81.000            |         |
|      | Bộ 1 Ổ cắm thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta | cái         | Công ty TNHH VONTA Việt Nam                       |                                | 231.300           |         |
| +    | <b>Aptomat (MCB)</b>                                    |             |                                                   |                                |                   |         |
|      | Aptomat (MCB) 1 pha 10A, dòng cắt 6KA                   | cái         | LS (Hàn Quốc)                                     |                                | 89.000            |         |
|      | Aptomat (MCB) 1 pha 16A, dòng cắt 6KA                   | cái         |                                                   |                                | 89.000            |         |
|      | Aptomat (MCB) 1 pha 50A, dòng cắt 6KA                   | cái         |                                                   |                                | 94.000            |         |
|      | Aptomat (MCB) 1 pha 100A, dòng cắt 10KA                 | cái         |                                                   |                                | 245.000           |         |
|      | Aptomat (MCB) 2 pha 16A, dòng cắt 6KA                   | cái         |                                                   |                                | 195.000           |         |
|      | Aptomat (MCB) 2 pha 50A, dòng cắt 6KA                   | cái         |                                                   |                                | 200.000           |         |
|      | Aptomat (MCB) 2 pha 100A, dòng cắt 10KA                 | cái         |                                                   |                                | 525.000           |         |
|      | Aptomat (MCB) 2 pha 125A, dòng cắt 10KA                 | cái         |                                                   |                                | 590.000           |         |
|      | Aptomat (MCB) 3 pha 32A, dòng cắt 6KA                   | cái         |                                                   |                                | 310.000           |         |
|      | Aptomat (MCB) 3 pha 50A, dòng cắt 6KA                   | cái         |                                                   |                                | 315.000           |         |
|      | Aptomat (MCB) 3 pha 100A, dòng cắt 10KA                 | cái         |                                                   |                                | 830.000           |         |
|      | Aptomat (MCB) 3 pha 125A, dòng cắt 10KA                 | cái         |                                                   |                                | 920.000           |         |
| +    | <b>Các loại Quạt điện</b>                               |             |                                                   |                                |                   |         |
|      | Quạt trần                                               | cái         | Việt Nam                                          |                                | 550.000           |         |
|      | Quạt đảo gắn trần                                       | cái         | Việt Nam                                          |                                | 400.000           |         |
|      | Quạt treo tường                                         | cái         | Việt Nam                                          |                                | 350.000           |         |
|      | Quạt hút gắn tường 150mm 25W - 220V/50Hz                | cái         | Công ty TNHH VONTA Việt Nam                       |                                | 396.000           |         |
|      | Quạt hút trần 200mm 30W - 220V/50Hz                     | cái         |                                                   |                                | 420.000           |         |
| +    | <b>Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC</b>     |             |                                                   |                                |                   |         |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                            | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|      |                                                                                                                                   |             |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)  | (2)                                                                                                                               | (3)         | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
|      | DMC 30W, quang thông bộ đèn >= 4650 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 155Lm/W, IK10. IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv    | bộ          | Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải                       |                                | 5.136.400         |         |
|      | DMC 40W, quang thông bộ đèn >= 6000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, IK10. IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv    | bộ          |                                                   |                                | 5.863.600         |         |
|      | DMC 50W, quang thông bộ đèn >= 7500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, IK10. IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv    | bộ          |                                                   |                                | 6.500.000         |         |
|      | DMC 60W, quang thông bộ đèn >= 8700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, IK10. IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv    | bộ          |                                                   |                                | 7.000.000         |         |
|      | DMC 70W, quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, IK10. IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv  | bộ          |                                                   |                                | 7.772.700         |         |
|      | DMC 75W, quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, IK10. IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv  | bộ          |                                                   |                                | 7.872.700         |         |
|      | DMC 80W, quang thông bộ đèn >= 12.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, IK10. IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv  | bộ          |                                                   |                                | 8.181.800         |         |
|      | DMC 90W, quang thông bộ đèn >= 14.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, IK10. IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv  | bộ          |                                                   |                                | 8.863.600         |         |
|      | DMC 100W, quang thông bộ đèn >= 16.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, IK10. IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv | bộ          |                                                   |                                | 10.318.200        |         |
|      | DMC 120W, quang thông bộ đèn >= 19.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, IK10. IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv | bộ          |                                                   |                                | 11.318.200        |         |
| +    | <b>Trụ đèn trang trí sân vườn</b>                                                                                                 |             |                                                   |                                |                   |         |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH02-CH - Hoa lá/4 Cầu Ø 300-LED 9W                                                                      | Trụ         | Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải                       |                                | 6.609.100         |         |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-26 Dùm đèn trang trí Led GL                                                                           | Trụ         |                                                   |                                | 4.172.700         |         |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH10 Dùm đèn trang trí Led GL                                                                            | Trụ         |                                                   |                                | 7.454.500         |         |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH11, cao 3,9m Dùm đèn trang trí Led GL                                                                  | Trụ         |                                                   |                                | 8.663.600         |         |
|      | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH12 Dùm đèn trang trí Led GL                                                                            | Trụ         |                                                   |                                | 7.363.600         |         |
| +    | <b>Bộ đèn LED chiếu sáng công cộng</b>                                                                                            |             |                                                   |                                |                   |         |
|      | Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds, 7200lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng. | bộ          |                                                   |                                | 8.900.000         |         |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                            | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                                                                   |             |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)  | (2)                                                                                                                                                                                                               | (3)         | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
|      | Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108leds, 9600lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.                                                                                 | bộ          | Cty Chiếu sáng và môi trường Việt Nam             |                                | 9.850.000         |         |
|      | Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144leds, 12600lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.                                                                              | bộ          |                                                   |                                | 11.500.000        |         |
|      | Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168leds, 14400lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.                                                                              | bộ          |                                                   |                                | 12.000.000        |         |
|      | Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216leds, 18000lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.                                                                                | bộ          |                                                   |                                | 13.000.000        |         |
|      | Đèn LE-TITAN PRO 180W, 240leds, 22500lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.                                                                                | bộ          |                                                   |                                | 14.500.000        |         |
|      | Đèn LE-TITAN PRO 200W, 288leds, 25000lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.                                                                                | bộ          |                                                   |                                | 15.000.000        |         |
|      | Đèn LE-TITAN PRO 220W, 288leds, 25000lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.                                                                                | bộ          |                                                   |                                | 15.000.000        |         |
| +    | <b>Bộ đèn đường Super Thái Dương</b>                                                                                                                                                                              |             |                                                   |                                |                   |         |
|      | Super LED - 30W Diming, quang thông $\geq$ 4.350 Lm, hiệu suất phát quang $\geq$ 145 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu  | Bộ          | Cty TNHH Super                                    |                                | 4.950.000         |         |
|      | Super LED - 80W Diming, quang thông $\geq$ 11.600 Lm, hiệu suất phát quang $\geq$ 145 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu | Bộ          |                                                   |                                | 7.930.000         |         |
|      | Super LED - 90W Diming, quang thông $\geq$ 13.050 Lm, hiệu suất phát quang $\geq$ 145 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu | Bộ          |                                                   |                                | 8.490.000         |         |
|      | Super LED - 100W Diming, quang thông $\geq$ 14.500 Lm, hiệu suất phát quang $\geq$ 145Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu | Bộ          |                                                   |                                | 10.160.000        |         |
|      | Super LED - 120W Diming, quang thông $\geq$ 16.200 Lm, hiệu suất phát quang $\geq$ 135Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu | Bộ          |                                                   |                                | 15.900.000        |         |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú                                           |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------|
|      |                                                                                                                                                                                                                           |             |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |                                                   |
| (1)  | (2)<br>Super LED - 120W Diming, quang thông $\geq 16.800$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 140$ Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu | (3)<br>Bộ   | (4)<br>Thái Dương                                 | (5)                            | (6)<br>17.500.000 | (7)                                               |
|      | Super LED - 120W Diming, quang thông $\geq 17.160$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 143$ Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu        | Bộ          |                                                   |                                | 19.300.000        |                                                   |
|      | Super LED - 120W Diming, quang thông $\geq 17.400$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 145$ Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu        | Bộ          |                                                   |                                | 21.750.000        |                                                   |
|      | Super LED - 125W Diming, quang thông $\geq 18.125$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 145$ Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu        | Bộ          |                                                   |                                | 22.100.000        |                                                   |
|      | Super LED - 150W Diming, quang thông $\geq 21.750$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 145$ Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu        | Bộ          |                                                   |                                | 22.810.000        |                                                   |
| +    | <b>Bộ đèn LED SLGTING Việt Nam</b>                                                                                                                                                                                        |             |                                                   |                                |                   |                                                   |
|      | Đèn LED TEMBIN 2 Modun SMD Slighting SL7 40W đến <50W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W                                                                                                        | Bộ          | Việt Nam                                          |                                | 6.567.000         | Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk |
|      | Đèn LED TEMBIN 2 Modun SMD Slighting SL7 60W đến <70W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W                                                                                                        | Bộ          | Việt Nam                                          |                                | 7.623.000         | nt                                                |
|      | Đèn LED TEMBIN 2 Modun SMD Slighting SL7 70W đến <80W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W                                                                                                        | Bộ          | Việt Nam                                          |                                | 8.536.000         | nt                                                |
|      | Đèn LED TEMBIN 2 Modun SMD Slighting SL7 80W đến <90W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W                                                                                                        | Bộ          | Việt Nam                                          |                                | 8.987.000         | nt                                                |
|      | Đèn LED TEMBIN 2 Modun SMD Slighting SL7 100W đến <110W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W                                                                                                      | Bộ          | Việt Nam                                          |                                | 9.823.000         | nt                                                |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                 | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|      |                                                                                                                                        |             |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)  | (2)                                                                                                                                    | (3)         | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
|      | Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 120W đến <130W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W                   | Bộ          | Việt Nam                                          |                                | 11.143.000        | nt      |
|      | Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 150W đến <160W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W                   | Bộ          | Việt Nam                                          |                                | 13.420.000        | nt      |
|      | Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 180W đến <190W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W                   | Bộ          | Việt Nam                                          |                                | 14.223.000        | nt      |
|      | Đèn LED FLORENCE 2 Modul SMD Slighting SL22 70W đến <80W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 312*304*95   | Bộ          | Việt Nam                                          |                                | 9.350.000         | nt      |
|      | Đèn LED FLORENCE 2 Modul SMD Slighting SL22 80W đến <90W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95   | Bộ          | Việt Nam                                          |                                | 9.750.000         | nt      |
|      | Đèn LED FLORENCE 2 Modul SMD Slighting SL22 90W đến <100W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95  | Bộ          | Việt Nam                                          |                                | 10.125.000        | nt      |
|      | Đèn LED FLORENCE 2 Modul SMD Slighting SL22 100W đến <110W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95 | Bộ          | Việt Nam                                          |                                | 10.625.000        | nt      |
|      | Đèn LED FLORENCE 2 Modul SMD Slighting SL22 110W đến <120W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95 | Bộ          | Việt Nam                                          |                                | 11.000.000        | nt      |
|      | Đèn LED FLORENCE 2 Modul SMD Slighting SL22 120W đến <130W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95 | Bộ          | Việt Nam                                          |                                | 11.125.000        | nt      |
|      | Đèn LED FLORENCE 2 Modul SMD Slighting SL22 130W đến <140W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95 | Bộ          | Việt Nam                                          |                                | 12.250.000        | nt      |
|      | Đèn LED FLORENCE 2 Modul SMD Slighting SL22 140W đến <150W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95 | Bộ          | Việt Nam                                          |                                | 12.500.000        | nt      |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                              | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|      |                                                                                                                                     |             |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)  | (2)                                                                                                                                 | (3)         | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
|      | Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 30W đến <40W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95    | Bộ          | Việt Nam                                          |                                | 6.875.000         | nt      |
|      | Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 40W đến <50W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95    | Bộ          | Việt Nam                                          |                                | 7.500.000         | nt      |
|      | Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 50W đến <60W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95    | Bộ          | Việt Nam                                          |                                | 8.250.000         | nt      |
|      | Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 60W đến <70W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95    | Bộ          | Việt Nam                                          |                                | 9.000.000         | nt      |
|      | Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 70W đến <80W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95    | Bộ          | Việt Nam                                          |                                | 9.750.000         | nt      |
|      | Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 80W đến <90W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95    | Bộ          | Việt Nam                                          |                                | 10.127.000        | nt      |
|      | Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL22 90W đến <100W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95  | Bộ          | Việt Nam                                          |                                | 10.630.000        | nt      |
|      | Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL22 100W đến <110W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95 | Bộ          | Việt Nam                                          |                                | 11.000.000        | nt      |
|      | Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 110W đến <120W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95  | Bộ          | Việt Nam                                          |                                | 11.500.000        | nt      |
|      | Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 120W đến <130W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95  | Bộ          | Việt Nam                                          |                                | 12.250.000        | nt      |
|      | Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 130W đến <140W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95  | Bộ          | Việt Nam                                          |                                | 12.500.000        | nt      |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                         | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                                |             |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)  | (2)                                                                                                                                                                            | (3)         | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
|      | Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 140W đến <150W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95                                             | Bộ          | Việt Nam                                          |                                | 13.475.000        | nt      |
|      | Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 150W đến <160W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 789*304*95                                             | Bộ          | Việt Nam                                          |                                | 13.750.000        | nt      |
|      | Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 160W đến <170W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 7891*304*95                                            | Bộ          | Việt Nam                                          |                                | 14.025.000        | nt      |
|      | Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 170W đến <180W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 789*304*95                                             | Bộ          | Việt Nam                                          |                                | 15.050.000        | nt      |
| +    | <b>Bộ đèn LED chiếu sáng đường PHILIPS</b>                                                                                                                                     |             |                                                   |                                |                   |         |
|      | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs  | bộ          | Công ty TNHH FSI Việt Nam                         |                                | 9.675.000         |         |
|      | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs  | bộ          | nt                                                |                                | 9.797.000         |         |
|      | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs  | bộ          | nt                                                |                                | 9.990.000         |         |
|      | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs | bộ          | nt                                                |                                | 10.973.000        |         |
|      | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất, IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs                            | bộ          | nt                                                |                                | 11.933.000        |         |
|      | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs | bộ          | nt                                                |                                | 11.170.000        |         |
|      | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs | bộ          | nt                                                |                                | 13.183.000        |         |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                            |             |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)  | (2)                                                                                                                                                                                                                                        | (3)         | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
|      | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs                                                             | bộ          | nt                                                |                                | 19.011.000        |         |
|      | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs                                                             | bộ          | nt                                                |                                | 21.869.000        |         |
|      | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs                                                             | bộ          | nt                                                |                                | 20.057.000        |         |
|      | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs                                                             | bộ          | nt                                                |                                | 22.361.000        |         |
|      | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs  | bộ          | nt                                                |                                | 11.546.000        |         |
|      | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs  | bộ          | nt                                                |                                | 11.902.000        |         |
|      | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs | bộ          | nt                                                |                                | 12.183.000        |         |
|      | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất, IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs                                                                                        | bộ          | nt                                                |                                | 13.393.000        |         |
|      | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs | bộ          | nt                                                |                                | 17.231.000        |         |
|      | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs | bộ          | nt                                                |                                | 14.427.000        |         |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                    |             |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)  | (2)                                                                                                                                                                                                                                | (3)         | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
|      | <b>Đèn pha LED Philips</b>                                                                                                                                                                                                         |             |                                                   |                                |                   |         |
|      | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn 50.000hrs                                                                                                                     | bộ          | Công ty TNHH FSI Việt Nam                         |                                | 12.352.000        |         |
|      | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn 50.000hrs                                                                                                                     | bộ          | nt                                                |                                | 13.657.000        |         |
|      | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 230W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn 50.000hrs                                                                                                                     | bộ          | nt                                                |                                | 22.516.000        |         |
|      | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 255W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn 50.000hrs                                                                                                                     | bộ          | nt                                                |                                | 22.527.000        |         |
|      | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 305W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn 50.000hrs                                                                                                                     | bộ          | nt                                                |                                | 25.664.000        |         |
|      | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 345W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn 50.000hrs                                                                                                                     | bộ          | nt                                                |                                | 26.371.000        |         |
|      | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn 50.000hrs                                                                                                                     | bộ          | nt                                                |                                | 27.077.000        |         |
|      | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 100W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs | bộ          | nt                                                |                                | 13.439.000        |         |
|      | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs | bộ          | nt                                                |                                | 16.884.000        |         |
|      | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs | bộ          | nt                                                |                                | 17.059.000        |         |
|      | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 300W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs | bộ          | nt                                                |                                | 28.968.000        |         |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                    |             |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)  | (2)                                                                                                                                                                                                                                | (3)         | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
|      | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs | bộ          | nt                                                |                                | 31.040.000        |         |
| +    | <b>Bộ Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 Module Osram. Nichia. lumileds/ philips/inventronic drivers</b>                                                                                                              |             |                                                   |                                |                   |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 20W- 30W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                                                       | bộ          | Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam                  |                                | 5.445.000         |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 31- 40W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                                                        | bộ          | nt                                                |                                | 5.445.000         |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 41W- 50W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                                                       | bộ          | nt                                                |                                | 5.445.000         |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 51W- 60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                                                       | bộ          | nt                                                |                                | 6.512.000         |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 61W- 70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                                                       | bộ          | nt                                                |                                | 6.512.000         |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 71W- 80W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                                                       | bộ          | nt                                                |                                | 6.622.000         |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 81W- 90W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                                                       | bộ          | nt                                                |                                | 6.622.000         |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 91W - 100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                                                     | bộ          | nt                                                |                                | 7.810.000         |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 101W- 120W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                                                     | bộ          | nt                                                |                                | 7.810.000         |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 121W- 140W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                                                     | bộ          | nt                                                |                                | 10.175.000        |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 141W- 150W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                                                     | bộ          | nt                                                |                                | 10.175.000        |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 151W - 160W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                                                    | bộ          | nt                                                |                                | 10.615.000        |         |
| +    | <b>Bộ Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11 Module Osram. nichia. lumileds/ philips/inventronic drivers</b>                                                                                                                   |             |                                                   |                                |                   |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL - STR11A 20-30W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W                                                                                                                                           |             | Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam                  |                                | 8.448.000         |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL STR11A 31- 40W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W                                                                                                                                            |             | nt                                                |                                | 8.448.000         |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 41-50W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W                                                                                                                                             |             | nt                                                |                                | 8.448.000         |         |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                               | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|      |                                                                                                                      |             |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)  | (2)                                                                                                                  | (3)         | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 51-60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W                               |             | nt                                                |                                | 8.448.000         |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 61-70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W                               |             | nt                                                |                                | 8.690.000         |         |
|      | 71-80W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W                                                                           |             | nt                                                |                                | 9.438.000         |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 81-90W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W                               |             | nt                                                |                                | 9.438.000         |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 91-100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W                              |             | nt                                                |                                | 9.592.000         |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 101-120W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W                             |             | nt                                                |                                | 10.560.000        |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 121- 140W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W                            |             | nt                                                |                                | 10.857.000        |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 141-160W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W                             |             | nt                                                |                                | 12.672.000        |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 161-180W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W                             |             | nt                                                |                                | 16.159.000        |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 181-200W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W                             |             | nt                                                |                                | 16.368.000        |         |
| +    | <b>Bộ Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16 Module Osram. nichia. lumileds/ philips/inventronic drivers</b> |             |                                                   |                                |                   |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16A 40-60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                        |             | Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam                  |                                | 7.975.000         |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16A 61-70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                        |             | nt                                                |                                | 8.305.000         |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16A 71-100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                       |             | nt                                                |                                | 9.075.000         |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 101-120W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                      |             | nt                                                |                                | 10.175.000        |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 121-140W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                      |             | nt                                                |                                | 10.956.000        |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 141-150W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                      |             | nt                                                |                                | 10.956.000        |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 151-160W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                      |             | nt                                                |                                | 12.056.000        |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 161-180W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                      |             | nt                                                |                                | 12.056.000        |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16C 181-200W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                      |             | nt                                                |                                | 13.662.000        |         |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                               | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|      |                                                                                                                      |             |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)  | (2)                                                                                                                  | (3)         | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16C 210-250W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                      |             | nt                                                |                                | 15.840.000        |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16C 260-300W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                      |             | nt                                                |                                | 17.710.000        |         |
| +    | <b>Bộ Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16 Module Osram. nichia. lumileds/ philips/inventronic drivers</b> |             |                                                   |                                |                   |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 40W-60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                           |             | Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam                  |                                | 10.219.000        |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 61W- 70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                          |             | nt                                                |                                | 10.219.000        |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 71W- 80W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                          |             | nt                                                |                                | 11.649.000        |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 81W- 90W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                          |             | nt                                                |                                | 11.649.000        |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 91W- 100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                         |             | nt                                                |                                | 11.649.000        |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 101W- 120W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                          |             | nt                                                |                                | 14.300.000        |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 121W-140W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                           |             | nt                                                |                                | 14.300.000        |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 141W- 150W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                          |             | nt                                                |                                | 14.300.000        |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 151W - 180W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                         |             | nt                                                |                                | 16.159.000        |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 181W- 200W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                          |             | nt                                                |                                | 16.159.000        |         |
| +    | <b>Bộ Đèn LED chiếu sáng đường phố VihaLighting</b>                                                                  |             |                                                   |                                |                   |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố VHL1- 80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w                     |             | Cty TNHH SX TM và SX Việt Hải                     |                                | 8.950.000         |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố VHL1- 100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w                    |             | nt                                                |                                | 8.950.000         |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố VHL1- 120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w                    |             | nt                                                |                                | 10.950.000        |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố VHL1- 150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w                    |             | nt                                                |                                | 10.950.000        |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố VHL16- 60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w                    |             | nt                                                |                                | 7.025.000         |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố VHL16- 100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w                   |             | nt                                                |                                | 7.950.000         |         |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)  | (2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | (3)         | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố VHL16-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w                                                                                                                                                                                                                |             | nt                                                |                                | 9.850.000         |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố VHL26-90W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w                                                                                                                                                                                                                 |             | nt                                                |                                | 11.400.000        |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố VHL26-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w                                                                                                                                                                                                                |             | nt                                                |                                | 14.050.000        |         |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố VHL26-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w                                                                                                                                                                                                                |             | nt                                                |                                | 14.050.000        |         |
| +    | <b>Trụ, cột đèn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |                                                   |                                |                   |         |
|      | <b>Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123</b>                                                                                                                                                                                                                                                  |             | Cty Phương Tuấn                                   |                                |                   |         |
|      | Trụ tín hiệu giao thông cao 6m, vưon 4m: Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. Tay vưon tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm                                                                                           | cột         | nt                                                |                                | 13.818.000        |         |
|      | Trụ tín hiệu giao thông cao 6m, vưon 8m: Thân trụ cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. Tay vưon tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân tăng cường dày 10mm                                                                                                   | cột         | nt                                                |                                | 26.909.000        |         |
|      | Trụ tín hiệu giao thông cao 6,2m, vưon 6m: Thân trụ cao 6m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. Tay vưon dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm                                                                                                               | cột         | Cty Phương Tuấn                                   |                                | 24.091.000        |         |
|      | Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm:<br>- 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời.<br>- 1 Pin năng lượng mặt trời 22W.<br>- 1 Bình Accu GP 12V-7Ah.<br>- 1 Bộ điều khiển nạp điện.<br>- 1 Mạch điều khiển chớp vàng.<br>- 1 Bộ đèn Led chớp vàng D300mm | cột         | Cty Phương Tuấn                                   |                                | 12.727.000        |         |
|      | Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm                                                                                                                                                                                                                              | cột         | Cty Phương Tuấn                                   |                                | 2.713.000         |         |
|      | Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bulông 300x300mm)                                                                                                                                                                            | cột         | nt                                                |                                | 4.560.000         |         |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                            |             |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)  | (2)                                                                                                                                                                                                                                        | (3)         | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
|      | Trụ tròn cột cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cản đèn đơn cao 3m, vưon 1,5m, D49 dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân                                                        | cột         | nt                                                |                                | 4.900.000         |         |
|      | Trụ tròn cột cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cản đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49 dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân               | cột         | nt                                                |                                | 5.791.000         |         |
|      | Trụ tròn cột cao 6m, vưon 3m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bulong 300x300mm). Cản đèn cao 2m, vưon 1,5, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm                                                                                         | cột         | nt                                                |                                | 4.436.000         |         |
|      | Trụ tròn cột cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bulong 300x300mm) Cản đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.                                                                                             | cột         | nt                                                |                                | 5.645.000         |         |
|      | Trụ tròn cột cao 8m, D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cản đèn đơn kiểu: thân cần tròn cột cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm. | cột         | nt                                                |                                | 9.209.000         |         |
|      | Trụ tròn cột cao 8m, D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cản đèn đôi kiểu: thân cần tròn cột cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm. | cột         | nt                                                |                                | 10.791.000        |         |
|      | Trụ tròn cột cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bulong 300x300mm). Cản đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2,5mm, cao 450mm +D60x2,5mm, vưon xa 1,25m +D42x2,5mm                                                                   | cột         | nt                                                |                                | 8.727.000         |         |
|      | Trụ tròn cột cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bulong 300x300mm). Cản đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2,5mm, cao 450mm +D60x2,5mm, vưon xa 1,25m +D42x2,5mm                                                                   | cột         | nt                                                |                                | 9.727.000         |         |
|      | Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm                                                                                                                                                       | cột         | nt                                                |                                | 3.909.000         |         |
|      | Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm                                                                                                                                                | cột         | nt                                                |                                | 6.636.000         |         |
|      | <b>Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm</b>                                                                                                                                                                                                           |             |                                                   |                                |                   |         |
|      | Trụ đèn STK cao 6m                                                                                                                                                                                                                         | Bộ          | Cty TNHH Sản                                      |                                | 8.550.000         |         |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                             | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|      |                                                                    |             |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)  | (2)                                                                | (3)         | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
|      | Trụ đèn STK cao 7m                                                 | Bộ          | Cty nhựa Bình Minh Super Thái Dương               |                                | 8.860.000         |         |
|      | Trụ đèn STK cao 8m                                                 | Bộ          |                                                   |                                | 9.150.000         |         |
|      | Trụ đèn STK cao 9m                                                 | Bộ          |                                                   |                                | 9.320.000         |         |
| 15   | <b>NHÓM VẬT LIỆU CÁP, THOÁT NƯỚC</b>                               |             |                                                   |                                |                   |         |
| +    | <b>Ống uPVC tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch)</b>                  |             | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM                       |                                |                   |         |
|      | Ø 21x1,6mm (15bar)                                                 | m           | nt                                                |                                | 8.800             |         |
|      | Ø 27x1,8mm (12bar)                                                 | m           | nt                                                |                                | 12.400            |         |
|      | Ø 34x2mm (12bar)                                                   | m           | nt                                                |                                | 17.400            |         |
|      | Ø 42x2,1mm (9bar)                                                  | m           | nt                                                |                                | 23.000            |         |
|      | Ø 49x2,4mm (9bar)                                                  | m           | nt                                                |                                | 30.100            |         |
|      | Ø 60x2mm (6bar)                                                    | m           | nt                                                |                                | 31.900            |         |
|      | Ø 60x2,8mm (9bar)                                                  | m           | nt                                                |                                | 44.000            |         |
|      | Ø 90x1,7mm (3bar)                                                  | m           | nt                                                |                                | 40.700            |         |
|      | Ø 90x2,9mm (6bar)                                                  | m           | nt                                                |                                | 68.900            |         |
|      | Ø 90x3,8mm (9bar)                                                  | m           | nt                                                |                                | 89.100            |         |
|      | Ø 114x3,2mm (5bar)                                                 | m           | nt                                                |                                | 97.100            |         |
|      | Ø 114x3,8mm (6bar)                                                 | m           | nt                                                |                                | 114.300           |         |
|      | Ø 114x4,9mm (9bar)                                                 | m           | nt                                                |                                | 146.400           |         |
|      | Ø 168x4,3mm (5bar)                                                 | m           | nt                                                |                                | 191.600           |         |
|      | Ø 168x7,3mm (9bar)                                                 | m           | nt                                                |                                | 320.000           |         |
|      | Ø 220x5,1mm (5bar)                                                 | m           | nt                                                |                                | 296.500           |         |
|      | Ø 220x6,6mm (6bar)                                                 | m           | nt                                                |                                | 381.000           |         |
|      | Ø 220x8,7mm (9bar)                                                 | m           | nt                                                |                                | 497.300           |         |
| +    | <b>Ống uPVC TCVN 6151:1996-ISO 4422:1990 (hệ mét)</b>              |             | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM                       |                                |                   |         |
|      | 63x1,6mm (5bar)                                                    | m           | nt                                                |                                | 30.100            |         |
|      | 63x1,9mm (6bar)                                                    | m           | nt                                                |                                | 35.000            |         |
|      | 63x3mm (10bar)                                                     | m           | nt                                                |                                | 53.200            |         |
|      | 75x1,5mm (4 bar)                                                   | m           | nt                                                |                                | 34.100            |         |
|      | 75x2,2mm (6 bar)                                                   | m           | nt                                                |                                | 48.600            |         |
|      | 75x3,6mm (10bar)                                                   | m           | nt                                                |                                | 76.300            |         |
|      | 90x1,5mm (3,2bar)                                                  | m           | nt                                                |                                | 41.000            |         |
|      | 90x2,7mm (6bar)                                                    | m           | nt                                                |                                | 70.800            |         |
|      | 90x4,3mm (10bar)                                                   | m           | nt                                                |                                | 109.100           |         |
|      | 110x1,8mm (3,2bar)                                                 | m           | nt                                                |                                | 58.900            |         |
|      | 110x3,2mm (6bar)                                                   | m           | nt                                                |                                | 101.600           |         |
|      | 110x5,3mm (10bar)                                                  | m           | nt                                                |                                | 161.800           |         |
|      | 140x4,1mm (6bar)                                                   | m           | nt                                                |                                | 164.000           |         |
|      | 140x6,7mm (10bar)                                                  | m           | nt                                                |                                | 258.300           |         |
|      | 160x4,0mm (4bar)                                                   | m           | nt                                                |                                | 181.900           |         |
|      | 160x4,7mm (6bar)                                                   | m           | nt                                                |                                | 213.200           |         |
|      | 160x7,7mm (10bar)                                                  | m           | nt                                                |                                | 338.600           |         |
|      | 200x5,9mm (6bar)                                                   | m           | nt                                                |                                | 331.900           |         |
|      | 200x9,6mm (10bar)                                                  | m           | nt                                                |                                | 525.600           |         |
|      | 225x6,6mm (6bar)                                                   | m           | nt                                                |                                | 417.200           |         |
|      | 225x10,8mm (10 bar)                                                | m           | nt                                                |                                | 663.500           |         |
|      | 250x7,3mm (6 bar)                                                  | m           | nt                                                |                                | 513.000           |         |
|      | 250x11,9mm (10 bar)                                                | m           | nt                                                |                                | 812.000           |         |
|      | 280x8,2mm (6 bar)                                                  | m           | nt                                                |                                | 644.400           |         |
|      | 280x13,4mm (10 bar)                                                | m           | nt                                                |                                | 1.024.300         |         |
|      | 315x9,2mm (6 bar)                                                  | m           | nt                                                |                                | 811.700           |         |
|      | 315x15mm (10 bar)                                                  | m           | nt                                                |                                | 1.287.100         |         |
|      | 400x11,7mm (6 bar)                                                 | m           | nt                                                |                                | 1.303.500         |         |
|      | 400x19,1mm (10 bar)                                                | m           | nt                                                |                                | 2.081.000         |         |
| +    | <b>Ống uPVC Tiêu chuẩn AS/NZS1477:1996 CIOD (nối với ống gang)</b> |             | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM                       |                                |                   |         |
|      | 100 x 6,7mm (12bar)                                                | m           | nt                                                |                                | 213.300           |         |
|      | 150 x 9,7mm (12bar)                                                | m           | nt                                                |                                | 450.500           |         |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                      | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|      |                                                             |             |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)  | (2)                                                         | (3)         | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
| +    | <b>Ống uPVC Tiêu chuẩn CIOD ISO 2531 (nối với ống gang)</b> |             | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM                       |                                |                   |         |
|      | 200 x 9,7mm (10bar)                                         | m           | nt                                                |                                | 575.600           |         |
|      | 200 x 11,4mm (12,5bar)                                      | m           | nt                                                |                                | 671.000           |         |
| +    | <b>Ống uPVC tiêu chuẩn ISO 1452: 2009 hệ inch</b>           |             | Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam   |                                |                   |         |
|      | Ø 21x1,6mm (16bar)                                          | m           | nt                                                |                                | 8.909             |         |
|      | Ø 27x1,8mm (12bar)                                          | m           | nt                                                |                                | 12.818            |         |
|      | Ø 34x2mm (12bar)                                            | m           | nt                                                |                                | 17.818            |         |
|      | Ø 42x2,1mm (9bar)                                           | m           | nt                                                |                                | 23.727            |         |
|      | Ø 49x2,4mm (9bar)                                           | m           | nt                                                |                                | 31.000            |         |
|      | Ø 60x2mm (6bar)                                             | m           | nt                                                |                                | 32.727            |         |
|      | Ø 60x2,8mm (9bar)                                           | m           | nt                                                |                                | 45.182            |         |
|      | Ø 90x2,9mm (6bar)                                           | m           | nt                                                |                                | 70.727            |         |
|      | Ø 90x3,8mm (9bar)                                           | m           | nt                                                |                                | 91.182            |         |
|      | Ø 114x3,2mm (5bar)                                          | m           | nt                                                |                                | 99.545            |         |
|      | Ø 114x3,8mm (6bar)                                          | m           | nt                                                |                                | 117.091           |         |
|      | Ø 114x4,9mm (9bar)                                          | m           | nt                                                |                                | 150.000           |         |
|      | Ø 168x4,3mm (5bar)                                          | m           | nt                                                |                                | 196.091           |         |
|      | Ø 168x7,3mm (9bar)                                          | m           | nt                                                |                                | 328.091           |         |
|      | Ø 220x6,6mm (6bar)                                          | m           | nt                                                |                                | 390.727           |         |
|      | Ø 220x8,7mm (9bar)                                          | m           | nt                                                |                                | 509.727           |         |
|      | <b>Ống uPVC tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (hệ mét)</b>         |             | Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam   |                                |                   |         |
|      | 60x2.3mm (8 Bar)                                            | m           | nt                                                |                                | 48.636            |         |
|      | 60x2.9mm (10 Bar)                                           | m           | nt                                                |                                | 58.727            |         |
|      | 75x2.2mm (6 Bar)                                            | m           | nt                                                |                                | 49.545            |         |
|      | 75x3.6mm (10 Bar)                                           | m           | nt                                                |                                | 77.818            |         |
|      | 90x3.5mm (8 Bar)                                            | m           | nt                                                |                                | 96.091            |         |
|      | 90x4.3mm (10 Bar)                                           | m           | nt                                                |                                | 111.273           |         |
|      | 110x3.2mm (6 Bar)                                           | m           | nt                                                |                                | 103.636           |         |
|      | 110x5.3mm (10 Bar)                                          | m           | nt                                                |                                | 165.545           |         |
|      | 140x4.1mm (6 Bar)                                           | m           | nt                                                |                                | 167.273           |         |
|      | 140x6.7mm (10 Bar)                                          | m           | nt                                                |                                | 263.455           |         |
|      | 160x4.7mm (6 Bar)                                           | m           | nt                                                |                                | 217.455           |         |
|      | 160x7.7mm (10 Bar)                                          | m           | nt                                                |                                | 345.364           |         |
|      | 200x7.7mm (8 Bar)                                           | m           | nt                                                |                                | 445.000           |         |
|      | 200x9.6mm (10 Bar)                                          | m           | nt                                                |                                | 536.091           |         |
|      | 225x6.6mm (6 Bar)                                           | m           | nt                                                |                                | 425.545           |         |
|      | 225x10.8mm (10 Bar)                                         | m           | nt                                                |                                | 676.727           |         |
|      | 280x8.2mm (6 Bar)                                           | m           | nt                                                |                                | 657.273           |         |
|      | 280x13.4mm (10 Bar)                                         | m           | nt                                                |                                | 1.092.909         |         |
|      | 315x9.2mm (6 Bar)                                           | m           | nt                                                |                                | 827.909           |         |
|      | 315x15.0mm (10 Bar)                                         | m           | nt                                                |                                | 1.378.909         |         |
|      | 400x11.7mm (6 Bar)                                          | m           | nt                                                |                                | 1.329.545         |         |
|      | 400x19.1mm (10 Bar)                                         | m           | nt                                                |                                | 2.122.636         |         |
| +    | <b>Ống HDPE - PE100</b>                                     |             | Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam   |                                |                   |         |
|      | 32 x 2.0 mm (10 bar)                                        | m           | nt                                                |                                | 13.182            |         |
|      | 40 x 2.4 mm (10 bar)                                        | m           | nt                                                |                                | 25.818            |         |
|      | 50 x 3.0 mm (10 bar)                                        | m           | nt                                                |                                | 30.818            |         |
|      | 63 x 3.8 mm (10 bar)                                        | m           | nt                                                |                                | 49.273            |         |
|      | 110 x 5.3 mm (8 bar)                                        | m           | nt                                                |                                | 120.818           |         |
|      | 160 x 7.7 mm (8 bar)                                        | m           | nt                                                |                                | 255.091           |         |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                                     | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|      |                                                                            |             |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)  | (2)                                                                        | (3)         | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
|      | 225 x 10.8 mm (8 bar)                                                      | m           | nt                                                |                                | 503.818           |         |
|      | 315 x 15 mm (8 bar)                                                        | m           | nt                                                |                                | 982.455           |         |
|      | 355 x 16.9 mm (8 bar)                                                      | m           | nt                                                |                                | 1.235.455         |         |
|      | 400 x 19.1 mm (8 bar)                                                      | m           | nt                                                |                                | 1.584.364         |         |
|      | 450 x 21.5 mm (8 bar)                                                      | m           | nt                                                |                                | 1.988.727         |         |
|      | 500 x 23.9 mm (8 bar)                                                      | m           | nt                                                |                                | 2.467.091         |         |
|      | 560 x 26.7 mm (8 bar)                                                      | m           | nt                                                |                                | 3.322.727         |         |
|      | 630 x 30.0 mm (8 bar)                                                      | m           | nt                                                |                                | 4.192.000         |         |
| +    | <b>Ống HDPE (ISO 4427:2007)</b>                                            |             | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM                       |                                |                   |         |
|      | 16 x 2.0 mm (20 bar)                                                       | m           | nt                                                |                                | 6.100             |         |
|      | 20 x 2.0 mm (16 bar)                                                       | m           | nt                                                |                                | 7.800             |         |
|      | 20 x 2.3 mm (20 bar)                                                       | m           | nt                                                |                                | 9.000             |         |
|      | 25 x 2.0 mm (12,5 bar)                                                     | m           | nt                                                |                                | 10.000            |         |
|      | 25 x 2.3 mm (16 bar)                                                       | m           | nt                                                |                                | 11.500            |         |
|      | 25 x 3.0 mm (20 bar)                                                       | m           | nt                                                |                                | 14.200            |         |
|      | 32 x 2 mm (10 bar)                                                         | m           | nt                                                |                                | 13.100            |         |
|      | 32 x 2.4 mm (12,5 bar)                                                     | m           | nt                                                |                                | 15.500            |         |
|      | 32 x 3.0 mm (16 bar)                                                       | m           | nt                                                |                                | 18.700            |         |
|      | 32 x 3.6 mm (20 bar)                                                       | m           | nt                                                |                                | 22.000            |         |
|      | 40 x 2 mm (8 bar)                                                          | m           | nt                                                |                                | 16.500            |         |
|      | 40 x 2.4 mm (10 bar)                                                       | m           | nt                                                |                                | 19.700            |         |
|      | 40 x 3.0 mm (12,5 bar)                                                     | m           | nt                                                |                                | 23.900            |         |
|      | 40 x 3.7 mm (16 bar)                                                       | m           | nt                                                |                                | 28.900            |         |
|      | 40 x 4.5 mm (20 bar)                                                       | m           | nt                                                |                                | 34.400            |         |
|      | 50 x 2,4 mm (8 bar)                                                        | m           | nt                                                |                                | 25.100            |         |
|      | 50 x 3.7 mm (12,5 bar)                                                     | m           | nt                                                |                                | 37.000            |         |
|      | 50 x 3 mm (10 bar)                                                         | m           | nt                                                |                                | 30.400            |         |
|      | 50 x 4.6 mm (16 bar)                                                       | m           | nt                                                |                                | 44.900            |         |
|      | 50 x 5.6 mm (20 bar)                                                       | m           | nt                                                |                                | 53.200            |         |
|      | 63 x 3 mm (8 bar)                                                          | m           | nt                                                |                                | 39.400            |         |
|      | 63 x 3.8 mm (10 bar)                                                       | m           | nt                                                |                                | 48.500            |         |
|      | 63 x 4.7 mm (12,5 bar)                                                     | m           | nt                                                |                                | 58.900            |         |
|      | 63 x 5.8 mm (16 bar)                                                       | m           | nt                                                |                                | 71.000            |         |
|      | 63 x 7.1 mm (20 bar)                                                       | m           | nt                                                |                                | 85.000            |         |
|      | 75 x 3,6 mm (8 bar)                                                        | m           | nt                                                |                                | 55.600            |         |
|      | 75 x 4.5 mm (10 bar)                                                       | m           | nt                                                |                                | 68.400            |         |
|      | 75 x 5.6 mm (12,5 bar)                                                     | m           | nt                                                |                                | 83.400            |         |
|      | 75 x 6.8 mm (16 bar)                                                       | m           | nt                                                |                                | 99.100            |         |
|      | 75 x 8.4 mm (20 bar)                                                       | m           | nt                                                |                                | 119.500           |         |
|      | 90 x 4,3 mm (8 bar)                                                        | m           | nt                                                |                                | 79.800            |         |
|      | 90 x 5.4 mm (10 bar)                                                       | m           | nt                                                |                                | 98.400            |         |
|      | 90 x 6.7 mm (12,5 bar)                                                     | m           | nt                                                |                                | 119.500           |         |
|      | 90 x 8.2 mm (16 bar)                                                       | m           | nt                                                |                                | 143.600           |         |
|      | 90 x 10.1 mm (20 bar)                                                      | m           | nt                                                |                                | 172.300           |         |
| +    | <b>Ống PP-R (Price list of PP-R Products)<br/>(Đường kính ngoài - dày)</b> |             | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM                       |                                |                   |         |
|      | Ø20 x 1,9mm (10bar)                                                        | m           | nt                                                |                                | 18.100            |         |
|      | Ø20 x 3,4mm (20bar)                                                        | m           | nt                                                |                                | 26.700            |         |
|      | Ø25 x 2,3mm (10bar)                                                        | m           | nt                                                |                                | 27.500            |         |
|      | Ø25 x 4,2mm (20bar)                                                        | m           | nt                                                |                                | 47.300            |         |
|      | Ø32 x 2,9mm (10bar)                                                        | m           | nt                                                |                                | 50.100            |         |
|      | Ø32 x 5,4mm (20bar)                                                        | m           | nt                                                |                                | 69.100            |         |
|      | Ø40 x 3,7mm (10bar)                                                        | m           | nt                                                |                                | 67.200            |         |
|      | Ø40 x 6,7mm (20bar)                                                        | m           | nt                                                |                                | 107.100           |         |
|      | Ø50 x 4,6mm (10bar)                                                        | m           | nt                                                |                                | 98.500            |         |
|      | Ø50 x 8,3mm (20bar)                                                        | m           | nt                                                |                                | 166.500           |         |
|      | Ø63x 5,8mm (10bar)                                                         | m           | nt                                                |                                | 157.100           |         |
|      | Ø63 x 10,5mm (20bar)                                                       | m           | nt                                                |                                | 262.800           |         |
|      | Ø75 x 6,8mm (10bar)                                                        | m           | nt                                                |                                | 219.400           |         |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                                              | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|      |                                                                                     |             |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)  | (2)                                                                                 | (3)         | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
|      | Ø75 x 12,5mm (20bar)                                                                | m           | nt                                                |                                | 372.700           |         |
|      | Ø90 x 8,2mm (10bar)                                                                 | m           | nt                                                |                                | 318.400           |         |
|      | Ø90 x 15mm (20bar)                                                                  | m           | nt                                                |                                | 543.100           |         |
|      | Ø110 x 10mm (10bar)                                                                 | m           | nt                                                |                                | 509.200           |         |
|      | Ø110 x 18,3mm (20bar)                                                               | m           | nt                                                |                                | 804.200           |         |
|      | Ø160 x 14,6mm (10bar)                                                               | m           | nt                                                |                                | 1.058.000         |         |
|      | Ø160 x 26,6mm (20bar)                                                               | m           | nt                                                |                                | 1.736.500         |         |
| +    | <b>Ống PPR 2 lớp chống tia UV tiêu chuẩn DIN 8078:2008 (Đường kính ngoài - Dày)</b> |             | Cty cổ phần nhựa Thiều niên Tiên Phong phía Nam   |                                |                   |         |
|      | 20x2.3mm (10 Bar)                                                                   | m           | nt                                                |                                | 26.727            |         |
|      | 20x3.4mm (20 Bar)                                                                   | m           | nt                                                |                                | 33.000            |         |
|      | 25x2.8mm (10 Bar)                                                                   | m           | nt                                                |                                | 47.545            |         |
|      | 25x4.2mm (20 Bar)                                                                   | m           | nt                                                |                                | 57.818            |         |
|      | 32x2.9mm (10 Bar)                                                                   | m           | nt                                                |                                | 61.636            |         |
|      | 32x5.4mm (20 Bar)                                                                   | m           | nt                                                |                                | 85.091            |         |
|      | 40x3.7mm (10 Bar)                                                                   | m           | nt                                                |                                | 82.636            |         |
|      | 40x6.7mm (20 Bar)                                                                   | m           | nt                                                |                                | 131.727           |         |
|      | 50x4.6mm (10 Bar)                                                                   | m           | nt                                                |                                | 121.273           |         |
|      | 50x8.3mm (20 Bar)                                                                   | m           | nt                                                |                                | 204.636           |         |
|      | 63x5.8mm (10 Bar)                                                                   | m           | nt                                                |                                | 192.636           |         |
|      | 63x10.5mm (20 Bar)                                                                  | m           | nt                                                |                                | 322.636           |         |
| +    | <b>Côn nhựa các loại (Co rút 90°)</b>                                               |             | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM                       |                                |                   |         |
|      | Côn nhựa 27x21 dày (15bar)                                                          | cái         | nt                                                |                                | 3.400             |         |
|      | Côn nhựa 34x21 dày (15bar)                                                          | cái         | nt                                                |                                | 4.500             |         |
|      | Côn nhựa 34x27 dày (12bar)                                                          | cái         | nt                                                |                                | 5.300             |         |
|      | Côn nhựa 42x27 dày (12bar)                                                          | cái         | nt                                                |                                | 7.500             |         |
|      | Côn nhựa 42x34 dày (12bar)                                                          | cái         | nt                                                |                                | 8.600             |         |
|      | Côn nhựa 49x27 dày (12bar)                                                          | cái         | nt                                                |                                | 8.900             |         |
|      | Côn nhựa 49x34 dày (12bar)                                                          | cái         | nt                                                |                                | 10.700            |         |
|      | Côn nhựa 90x60 dày (12bar)                                                          | cái         | nt                                                |                                | 43.200            |         |
|      | Côn nhựa 114x60 mỏng (6bar)                                                         | cái         | nt                                                |                                | 31.600            |         |
|      | Côn nhựa 114x90 mỏng (6bar)                                                         | cái         | nt                                                |                                | 35.300            |         |
| +    | <b>Nối rút trơn</b>                                                                 |             | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM                       |                                |                   |         |
|      | 27x21 dày (15bar)                                                                   | cái         | nt                                                |                                | 3.000             |         |
|      | 34x21 dày (15bar)                                                                   | cái         | nt                                                |                                | 3.700             |         |
|      | 34x27 dày (15bar)                                                                   | cái         | nt                                                |                                | 4.200             |         |
|      | 42x27 dày (15bar)                                                                   | cái         | nt                                                |                                | 5.700             |         |
|      | 42x34 dày (15bar)                                                                   | cái         | nt                                                |                                | 6.400             |         |
|      | 49x27 dày (15bar)                                                                   | cái         | nt                                                |                                | 8.000             |         |
|      | 49x34 dày (15bar)                                                                   | cái         | nt                                                |                                | 8.900             |         |
|      | 60x42 dày (12bar)                                                                   | cái         | nt                                                |                                | 13.800            |         |
|      | 60x49 dày (12bar)                                                                   | cái         | nt                                                |                                | 14.300            |         |
|      | 90x60 dày (12bar)                                                                   | cái         | nt                                                |                                | 28.800            |         |
|      | 114x60 dày (9bar)                                                                   | cái         | nt                                                |                                | 56.900            |         |
|      | 114x90 dày (9bar)                                                                   | cái         | nt                                                |                                | 63.700            |         |
| +    | <b>Cút nhựa các loại (Co 90°)</b>                                                   |             | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM                       |                                |                   |         |
|      | Cút nhựa 21 dày (15bar)                                                             | cái         | nt                                                |                                | 3.000             |         |
|      | Cút nhựa 27 dày (15bar)                                                             | cái         | nt                                                |                                | 4.800             |         |
|      | Cút nhựa 34 dày (15bar)                                                             | cái         | nt                                                |                                | 6.800             |         |
|      | Cút nhựa 42 dày (12bar)                                                             | cái         | nt                                                |                                | 10.200            |         |
|      | Cút nhựa 49 dày (12bar)                                                             | cái         | nt                                                |                                | 16.200            |         |
|      | Cút nhựa 60 dày (10bar)                                                             | cái         | nt                                                |                                | 25.700            |         |
|      | Cút nhựa 90 dày (12bar)                                                             | cái         | nt                                                |                                | 64.000            |         |
|      | Cút nhựa 114 dày (12bar)                                                            | cái         | nt                                                |                                | 147.700           |         |
|      | Cút nhựa 168 mỏng (6bar)                                                            | cái         | nt                                                |                                | 154.200           |         |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                        | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|      |                                               |             |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)  | (2)                                           | (3)         | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
| +    | <b>Tê nhựa</b>                                |             | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM                       |                                |                   |         |
|      | Tê nhựa 21 dày (15bar)                        | cái         | nt                                                |                                | 4.000             |         |
|      | Tê nhựa 27 dày (15bar)                        | cái         | nt                                                |                                | 6.400             |         |
|      | Tê nhựa 34 dày (15bar)                        | cái         | nt                                                |                                | 10.500            |         |
|      | Tê nhựa 42 dày (15bar)                        | cái         | nt                                                |                                | 13.800            |         |
|      | Tê nhựa 49 dày (12bar)                        | cái         | nt                                                |                                | 20.500            |         |
|      | Tê nhựa 60 dày (9bar)                         | cái         | nt                                                |                                | 35.100            |         |
|      | Tê nhựa 90 dày (9bar)                         | cái         | nt                                                |                                | 88.400            |         |
|      | Tê nhựa 114 dày (9bar)                        | cái         | nt                                                |                                | 180.500           |         |
|      | Tê nhựa 168 mỏng (6bar)                       | cái         | nt                                                |                                | 222.900           |         |
| +    | <b>Ống thép đen</b>                           |             | Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam                   |                                |                   |         |
|      | Ống thép đen (tròn) D20, độ dày 2.0mm         | m           |                                                   |                                | 23.621            |         |
|      | Ống thép đen (tròn) D25, độ dày 2.0mm         | m           |                                                   |                                | 30.058            |         |
|      | Ống thép đen (tròn) D32, độ dày 1.8mm         | m           |                                                   |                                | 35.644            |         |
|      | Ống thép đen (tròn) D50, độ dày 3.0mm         | m           |                                                   |                                | 92.568            |         |
|      | Ống thép đen (tròn) D65, độ dày 3.0mm         | m           |                                                   |                                | 122.094           |         |
|      | Ống thép đen (tròn) D75, độ dày 3.0mm         | m           |                                                   |                                | 141.512           |         |
|      | Ống thép đen (tròn) D80, độ dày 3.0mm         | m           |                                                   |                                | 151.354           |         |
|      | Ống thép đen (tròn) D100, độ dày 3.0mm        | m           |                                                   |                                | 202.692           |         |
|      | Ống thép đen (tròn) D125, độ dày 3.0mm        | m           |                                                   |                                | 193.590           |         |
|      | Ống thép đen (tròn) D150, độ dày 3.0mm        | m           |                                                   |                                | 305.640           |         |
|      | Ống thép đen (tròn) D200, độ dày 3.0mm        | m           |                                                   |                                | 405.540           |         |
| +    | <b>Ống thép mạ kẽm</b>                        |             | Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam                   |                                |                   |         |
|      | Ống thép mạ kẽm (tròn) D20, độ dày 2.0mm      | m           |                                                   |                                | 29.304            |         |
|      | Ống thép mạ kẽm (tròn) D25, độ dày 2.0mm      | m           |                                                   |                                | 37.290            |         |
|      | Ống thép mạ kẽm (tròn) D32, độ dày 1.8mm      | m           |                                                   |                                | 44.220            |         |
|      | Ống thép mạ kẽm (tròn) D50, độ dày 3.0mm      | m           |                                                   |                                | 114.840           |         |
|      | Ống thép mạ kẽm (tròn) D65, độ dày 3.0mm      | m           |                                                   |                                | 151.470           |         |
|      | Ống thép mạ kẽm (tròn) D75, độ dày 3.0mm      | m           |                                                   |                                | 175.560           |         |
|      | Ống thép mạ kẽm (tròn) D80, độ dày 3.0mm      | m           |                                                   |                                | 187.770           |         |
|      | Ống thép mạ kẽm (tròn) D100, độ dày 3.0mm     | m           |                                                   |                                | 251.460           |         |
|      | Ống thép mạ kẽm (tròn) D125, độ dày 3.0mm     | m           |                                                   |                                | 235.176           |         |
|      | Ống thép mạ kẽm (tròn) D150, độ dày 3.0mm     | m           |                                                   |                                | 371.296           |         |
|      | Ống thép mạ kẽm (tròn) D200, độ dày 3.0mm     | m           |                                                   |                                | 492.656           |         |
| +    | <b>Bích thép rỗng</b>                         |             | Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh                |                                |                   |         |
|      | Bích thép rỗng - TCBS DN50                    | cái         |                                                   |                                | 65.000            |         |
|      | Bích thép rỗng - TCBS DN65                    | cái         |                                                   |                                | 75.000            |         |
|      | Bích thép rỗng - TCBS DN100                   | cái         |                                                   |                                | 98.000            |         |
|      | Bích thép rỗng - TCBS DN125                   | cái         |                                                   |                                | 164.000           |         |
| +    | <b>Bích thép đặc</b>                          |             | Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh                |                                |                   |         |
|      | Bích thép đặc - TCBS DN50                     | cái         |                                                   |                                | 93.000            |         |
|      | Bích thép đặc - TCBS DN65                     | cái         |                                                   |                                | 103.000           |         |
|      | Bích thép đặc - TCBS DN100                    | cái         |                                                   |                                | 171.000           |         |
|      | Bích thép đặc - TCBS DN125                    | cái         |                                                   |                                | 200.000           |         |
| +    | <b>Đai khởi thủy gang cầu</b>                 |             |                                                   |                                |                   |         |
|      | Đai khởi thủy DN40x1/2"; 3/4" dải ống 40-42mm | bộ          |                                                   |                                | 55.000            |         |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                 | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|      |                                                        |             |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)  | (2)                                                    | (3)         | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
|      | Đai khởi thủy DN50x1/2"; 3/4" dải ống 48-50mm          | bộ          | Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh                |                                | 6.500             |         |
|      | Đai khởi thủy DN63x1/2"; 3/4" dải ống 59-63mm          | bộ          |                                                   |                                | 75.000            |         |
|      | Đai khởi thủy DN75x1/2"; 3/4" dải ống 75-76mm          | bộ          |                                                   |                                | 125.000           |         |
|      | Đai khởi thủy DN90 x 3/4"; 1" dải ống 88-90mm          | bộ          |                                                   |                                | 155.000           |         |
|      | Đai khởi thủy DN90 x 3/4"; 1" dải ống 110-114mm        | bộ          |                                                   |                                | 195.000           |         |
| +    | <b>Đai khởi thủy gang xám (dùng cho ống HDPE)</b>      |             | Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh                |                                |                   |         |
|      | Đai khởi thủy DN110x1"-2"                              | bộ          |                                                   |                                | 350.000           |         |
|      | Đai khởi thủy DN125x1"-2"                              | bộ          |                                                   |                                | 415.000           |         |
|      | Đai khởi thủy DN140x1"-2"                              | bộ          |                                                   |                                | 472.000           |         |
|      | Đai khởi thủy DN160x1"-2"                              | bộ          |                                                   |                                | 500.000           |         |
|      | Đai khởi thủy DN180x1"-2"                              | bộ          |                                                   |                                | 560.000           |         |
|      | Đai khởi thủy DN200x1"-2"                              | bộ          |                                                   |                                | 715.000           |         |
|      | Đai khởi thủy DN250x1"-2"                              | bộ          |                                                   |                                | 930.000           |         |
| +    | <b>Khớp nối mềm BE, ngâm kim loại, gang cầu T-BLUE</b> |             | Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh                |                                |                   |         |
|      | DN50                                                   | cái         |                                                   |                                | 358.000           |         |
|      | DN65                                                   | cái         |                                                   |                                | 408.000           |         |
|      | DN80                                                   | cái         |                                                   |                                | 478.000           |         |
|      | DN100                                                  | cái         |                                                   |                                | 598.000           |         |
|      | DN125                                                  | cái         |                                                   |                                | 738.000           |         |
|      | DN140                                                  | cái         |                                                   |                                | 788.000           |         |
|      | DN150                                                  | cái         |                                                   |                                | 898.000           |         |
| +    | <b>Cút gang cầu BB T-BLUE</b>                          |             | Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh                |                                |                   |         |
|      | DN100                                                  | cái         |                                                   |                                | 1.238.000         |         |
|      | DN150                                                  | cái         |                                                   |                                | 2.028.000         |         |
|      | DN200                                                  | cái         |                                                   |                                | 3.248.000         |         |
|      | DN250                                                  | cái         |                                                   |                                | 3.958.000         |         |
| +    | <b>Tê gang cầu FFB T-BLUE</b>                          |             | Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh                |                                |                   |         |
|      | DN100                                                  | cái         |                                                   |                                | 2.138.000         |         |
|      | DN150                                                  | cái         |                                                   |                                | 2.758.000         |         |
|      | DN200                                                  | cái         |                                                   |                                | 5.178.000         |         |
|      | DN250                                                  | cái         |                                                   |                                | 6.778.000         |         |
| +    | <b>Côn gang cầu FF T-BLUE</b>                          |             | Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh                |                                |                   |         |
|      | DN100 x 80                                             | cái         |                                                   |                                | 1.118.000         |         |
|      | DN150 x 80                                             | cái         |                                                   |                                | 1.418.000         |         |
|      | DN150 x 100                                            | cái         |                                                   |                                | 1.828.000         |         |
|      | DN200 x 150                                            | cái         |                                                   |                                | 2.608.000         |         |
| +    | <b>Đồng hồ đo nước sạch (cấp B)</b>                    |             | Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh                |                                |                   |         |
|      | DN50                                                   | cái         |                                                   |                                | 4.619.000         |         |
|      | DN65                                                   | cái         |                                                   |                                | 5.279.000         |         |
|      | DN80                                                   | cái         |                                                   |                                | 6.259.000         |         |
| +    | <b>Van công ty chìm</b>                                |             | Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh                |                                |                   |         |
|      | Van công ty chìm AUT, DN50                             | cái         |                                                   |                                | 1.328.000         |         |
|      | Van công ty chìm AUT, DN65                             | cái         |                                                   |                                | 1.708.000         |         |
|      | Van công ty chìm AUT, DN80                             | cái         |                                                   |                                | 1.898.000         |         |
|      | Van công ty chìm AUT, DN100                            | cái         |                                                   |                                | 2.568.000         |         |
|      | Van công ty chìm AUT, DN125                            | cái         |                                                   |                                | 3.608.000         |         |
| +    | <b>Van 1 chiều lá lật AUT</b>                          |             | Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh                |                                |                   |         |
|      | Van 1 chiều lá lật AUT, DN50                           | cái         |                                                   |                                | 1.488.000         |         |
|      | Van 1 chiều lá lật AUT, DN65                           | cái         |                                                   |                                | 1.868.000         |         |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                                                 | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|      |                                                                                        |             |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)  | (2)                                                                                    | (3)         | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)     |
|      | Van 1 chiều lá lật AUT, DN80                                                           | cái         | AD và LIM HU<br>Hoàng Anh                         |                                | 2.288.000         |         |
|      | Van 1 chiều lá lật AUT, DN100                                                          | cái         |                                                   |                                | 3.048.000         |         |
|      | Van 1 chiều lá lật AUT, DN125                                                          | cái         |                                                   |                                | 4.468.000         |         |
| +    | <b>Van lật ngăn mùi nhựa HDPE</b>                                                      |             | Công ty TNHH Vinh Gia Phát                        |                                |                   |         |
|      | Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính DN 200mm                                         | cái         |                                                   |                                | 900.000           |         |
|      | Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính DN 250mm                                         | cái         |                                                   |                                | 1.200.000         |         |
|      | Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính DN 315mm                                         | cái         |                                                   |                                | 1.500.000         |         |
|      | <b>MƯƠNG HỘP BTCT ĐÚC SẴN</b>                                                          |             |                                                   |                                |                   |         |
| +    | <b>Mương tưới tiêu BTCT đúc sẵn</b>                                                    |             | Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam       |                                |                   |         |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 500x500xL2000, thành mỏng        | m           |                                                   |                                | 1.039.091         |         |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 600x600xL2000, thành mỏng        | m           |                                                   |                                | 1.122.727         |         |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 700x700xL2000, thành mỏng        | m           |                                                   |                                | 1.407.273         |         |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 800x800xL2000, thành mỏng        | m           |                                                   |                                | 1.590.000         |         |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 900x900xL2000, thành mỏng        | m           |                                                   |                                | 1.765.455         |         |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 900x1000xL2000, thành mỏng       | m           |                                                   |                                | 2.438.182         |         |
|      | <b>Mương hộp BTCT đúc sẵn thành mỏng đúc - H30 (bao gồm tấm đan BTCT)</b>              |             | Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam       |                                |                   |         |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 500x500xL2000, thành mỏng - H30  | m           |                                                   |                                | 2.511.818         |         |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 600x600xL2000, thành mỏng - H30  | m           |                                                   |                                | 2.973.636         |         |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 700x700xL2000, thành mỏng - H30  | m           |                                                   |                                | 4.076.364         |         |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 800x800xL2000, thành mỏng - H30  | m           |                                                   |                                | 4.622.727         |         |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 900x900xL2000, thành mỏng - H30  | m           |                                                   |                                | 5.119.091         |         |
|      | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 900x1000xL2000, thành mỏng - H30 | m           |                                                   |                                | 5.383.636         |         |
| +    | <b>Ống bê tông cốt thép ly tâm</b>                                                     |             |                                                   |                                |                   |         |
|      | <b>Sản phẩm ống bê tông đầu nổi âm dương, miệng bát</b>                                |             | Công ty Công ty                                   |                                |                   |         |
|      | Ø300, dày 60mm, L= 4m (H10)                                                            | m           |                                                   | 415.000                        |                   |         |
|      | Ø400, dày 60mm, L= 4m (H10)                                                            | m           |                                                   | 445.000                        |                   |         |
|      | Ø600, dày 60mm, L= 4m (H10)                                                            | m           |                                                   | 565.000                        |                   |         |
|      | Ø800, dày 80mm, L= 4m (H10)                                                            | m           |                                                   | 950.000                        |                   |         |
|      | Ø1000, dày 100mm, L=4m (H10)                                                           | m           |                                                   | 1.370.000                      |                   |         |
|      | Ø1200, dày 120mm, L=2,5m (H10)                                                         | m           |                                                   | 2.165.000                      |                   |         |

| S TT      | Loại vật liệu xây dựng                                                    | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ                       | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|
|           |                                                                           |             |                                                                         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |         |
| (1)       | (2)                                                                       | (3)         | (4)                                                                     | (5)                            | (6)               | (7)     |
|           | Ø1500, dày 130mm, L= 3m (H10)                                             | m           | Công ty Công ty WADACO/Khu công nghiệp Hoà Phú, thành phố Buôn Ma Thuột | 2.810.000                      |                   |         |
|           | Ø1800, dày 150mm, L= 2,5m (H10)                                           | m           |                                                                         | 3.830.000                      |                   |         |
|           | Ø2000, dày 150mm, L= 2,5m (H10)                                           | m           |                                                                         | 4.520.000                      |                   |         |
|           | Ø300, dày 60mm, L= 4m (H30)                                               | m           |                                                                         | 445.000                        |                   |         |
|           | Ø400, dày 60mm, L= 4m (H30)                                               | m           |                                                                         | 485.000                        |                   |         |
|           | Ø600, dày 60mm, L= 4m (H30)                                               | m           |                                                                         | 630.000                        |                   |         |
|           | Ø800, dày 80mm, L= 4m (H30)                                               | m           |                                                                         | 1.000.000                      |                   |         |
|           | Ø1000, dày 100mm, L=4m (H30)                                              | m           |                                                                         | 1.600.000                      |                   |         |
|           | Ø1200, dày 120mm, L=2,5m (H30)                                            | m           |                                                                         | 2.390.000                      |                   |         |
|           | Ø1500, dày 130mm, L= 3m (H30)                                             | m           |                                                                         | 3.255.000                      |                   |         |
|           | Ø1800, dày 150mm, L= 2,5m (H30)                                           | m           |                                                                         | 4.350.000                      |                   |         |
|           | Ø2000, dày 150mm, L= 2,5m (H30)                                           | m           |                                                                         | 5.060.000                      |                   |         |
| <b>16</b> | <b>NHÓM SẢN PHẨM THIẾT BỊ PCCC</b>                                        |             |                                                                         |                                |                   |         |
|           | Trụ cứu hoả D100, cao 1,5m (trụ cứu hỏa Bộ Quốc phòng - xuất xứ Việt Nam) | cái         | Cty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh                                          |                                | 8.750.000         |         |
|           | Trụ cứu hoả D100, cao 1,7m (trụ cứu hỏa Bộ Quốc phòng - xuất xứ Việt Nam) | cái         |                                                                         |                                | 9.750.000         |         |
|           | Trụ cứu hoả 2 họng: D65                                                   | cái         | Cty Sông Hồng Ban Mê                                                    |                                | 1.800.000         |         |
|           | Tiếp nước 2 họng D65                                                      | cái         |                                                                         |                                | 1.750.000         |         |
|           | Van họng nước vách tường (van góc) D50+ren                                | cái         |                                                                         |                                | 300.000           |         |
|           | Van họng nước vách tường (van góc) D65+ren                                | cái         |                                                                         |                                | 350.000           |         |
|           | Tủ phòng cháy chữa cháy (600x400x200) trong nhà                           | cái         |                                                                         |                                | 390.000           |         |
|           | Tủ phòng cháy chữa cháy (800x500x260) ngoài nhà                           | cái         |                                                                         |                                | 1.500.000         |         |
|           | Kệ đặt bình chữa cháy                                                     | cái         |                                                                         |                                | 200.000           |         |
|           | Bảng nội quy, tiêu lệnh PCCC                                              | cái         |                                                                         |                                | 75.000            |         |
|           | Lăng phun B (D50)                                                         | cái         |                                                                         |                                | 120.000           |         |
|           | Lăng phun A (D65)                                                         | cái         |                                                                         |                                | 150.000           |         |
|           | Khớp nối vòi D50                                                          | cái         |                                                                         |                                | 80.000            |         |
|           | Khớp nối vòi D65                                                          | cái         |                                                                         |                                | 90.000            |         |
|           | Cuộn Vòi A (D65) PCCC (20m/cuộn) Tr.Quốc                                  | cuộn        |                                                                         |                                | 650.000           |         |
|           | Cuộn Vòi B (D50) PCCC (20m/cuộn) Tr.Quốc                                  | cuộn        |                                                                         |                                | 550.000           |         |
|           | Bình chữa cháy MFZ8                                                       | cái         |                                                                         |                                | 500.000           |         |
|           | Bình chữa cháy MFZ4                                                       | cái         |                                                                         |                                | 400.000           |         |
|           | Bình chữa cháy MT3                                                        | cái         |                                                                         |                                | 550.000           |         |
|           | Bình chữa cháy xe đẩy MFZ35                                               | cái         |                                                                         |                                | 2.200.000         |         |
| <b>17</b> | <b>NHÓM SẢN PHẨM THIẾT BỊ VỆ SINH</b>                                     |             |                                                                         |                                |                   |         |
|           | Chậu rửa đặt bàn Lumex LLT07OY, KT 510x385x135mm                          | bộ          | Tập đoàn KTG (Khái Toàn Group)                                          |                                | 1.090.909         |         |
|           | Chậu rửa treo tường Lumex LLW01RY, KT 465x360x130mm                       | bộ          |                                                                         |                                | 1.054.545         |         |
|           | Xí bột 2 khối Lumex LT202                                                 | bộ          |                                                                         |                                | 2.272.727         |         |
|           | Bồn tiêu nam Lumex E217, nắp xả, phụ kiện Inox 304                        | bộ          |                                                                         |                                | 1.181.818         |         |
|           | Sen tắm đứng Lumex LS302-C, đồng thau, mạ chrome                          | bộ          |                                                                         |                                | 1.454.545         |         |
|           | Vòi lavabo Lumex LBF03-C                                                  | bộ          |                                                                         |                                | 409.091           |         |
|           | Vòi lavabo Lumex LBF04N-C                                                 | bộ          |                                                                         |                                | 472.727           |         |
|           | Chậu rửa Inax L280V + Vòi chậu rửa LFV-11A + Xi phong thoát nước A-675PV  | bộ          |                                                                         |                                | 1.882.000         |         |
|           | Xí bột Inax C-117VA                                                       | bộ          |                                                                         |                                | 1.963.636         |         |

| S TT      | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                      | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú                                                  |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                                             |                |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |                                                          |
| (1)       | (2)                                                                                                                         | (3)            | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)                                                      |
|           | Bồn tiểu nam Inax U-116V màu trắng và phụ kiện: Ống cấp nước kết hợp van xả UF17R + Gioăng nối tường UF13AWP+ van xả UF-105 | bộ             | Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam                      |                                | 2.059.000         |                                                          |
|           | Bộ vòi xịt vệ sinh Inax CFV-102M                                                                                            | bộ             |                                                   |                                | 427.000           |                                                          |
|           | Hộp đựng giấy vệ sinh CF-22H                                                                                                | hộp            |                                                   |                                | 91.000            |                                                          |
|           | Hộp đựng giấy vệ sinh H-486V màu trắng                                                                                      | hộp            |                                                   |                                | 473.000           |                                                          |
|           | Móc giấy vệ sinh inox KF-416V                                                                                               | cái            |                                                   |                                | 682.000           |                                                          |
|           | Kệ đựng xà phòng H-484V                                                                                                     | hộp            |                                                   |                                | 118.000           |                                                          |
|           | Kệ đựng xà phòng inox KF-544V                                                                                               | hộp            |                                                   |                                | 682.000           |                                                          |
|           | Thanh treo khăn H-485V                                                                                                      | cái            |                                                   |                                | 255.000           |                                                          |
|           | Thanh treo khăn inox KF-545VW                                                                                               | cái            |                                                   |                                | 1.364.000         |                                                          |
|           | Gương soi KF-4560VA                                                                                                         | cái            |                                                   |                                | 682.000           |                                                          |
| <b>18</b> | <b>NHÓM SẢN PHẨM CÔNG TRÌNH THỦY</b>                                                                                        |                |                                                   |                                |                   |                                                          |
|           | <b>Vật liệu ô ngăn hình mạng Neoweb điển hình đáp ứng (TCVN 10544:2014)</b>                                                 |                | Công ty cổ phần khoa học PYTAGO                   |                                |                   | Giá tại chân công trình nơi xe container có thể vào được |
|           | <i>Neoweb 330: khoảng cách mối hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 250mm x 210mm</i>           |                | nt                                                |                                |                   |                                                          |
|           | Neoweb 330-50                                                                                                               | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 154.200           | nt                                                       |
|           | Neoweb 330-75                                                                                                               | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 219.100           | nt                                                       |
|           | Neoweb 330-100                                                                                                              | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 295.500           | nt                                                       |
|           | Neoweb 330-120                                                                                                              | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 368.200           | nt                                                       |
|           | Neoweb 330-150                                                                                                              | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 428.600           | nt                                                       |
|           | Neoweb 330-200                                                                                                              | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 607.250           | nt                                                       |
|           | <i>Neoweb 356: khoảng cách mối hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 260mm x 224mm</i>           |                | Công ty cổ phần khoa học PYTAGO                   |                                |                   |                                                          |
|           | Neoweb 356-50                                                                                                               | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 146.680           | nt                                                       |
|           | Neoweb 356-75                                                                                                               | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 212.200           | nt                                                       |
|           | Neoweb 356-100                                                                                                              | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 282.000           | nt                                                       |
|           | Neoweb 356-120                                                                                                              | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 351.500           | nt                                                       |
|           | Neoweb 356-150                                                                                                              | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 407.800           | nt                                                       |
|           | Neoweb 356-200                                                                                                              | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 562.700           | nt                                                       |
|           | <i>Neoweb 445: khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 340mm x 290mm</i>           |                | Công ty cổ phần khoa học PYTAGO                   |                                |                   |                                                          |
|           | Neoweb 445-50                                                                                                               | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 130.500           | nt                                                       |
|           | Neoweb 445-75                                                                                                               | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 206.000           | nt                                                       |
|           | Neoweb 445-100                                                                                                              | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 249.800           | nt                                                       |
|           | Neoweb 445-120                                                                                                              | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 312.200           | nt                                                       |
|           | Neoweb 445-150                                                                                                              | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 361.000           | nt                                                       |
|           | Neoweb 445-200                                                                                                              | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 499.800           | nt                                                       |
|           | <i>Neoweb 660: khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 500mm x 420mm</i>           |                | Công ty cổ phần khoa học PYTAGO                   |                                |                   |                                                          |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                   | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú                                                  |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------|
|      |                                                                                                                                                                          |                |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |                                                          |
| (1)  | (2)                                                                                                                                                                      | (3)            | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)                                                      |
|      | Neoweb 660-50                                                                                                                                                            | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 92.600            | nt                                                       |
|      | Neoweb 660-75                                                                                                                                                            | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 132.800           | nt                                                       |
|      | Neoweb 660-100                                                                                                                                                           | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 177.500           | nt                                                       |
|      | Neoweb 660-120                                                                                                                                                           | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 222.500           | nt                                                       |
|      | Neoweb 660-150                                                                                                                                                           | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 257.000           | nt                                                       |
|      | Neoweb 660-200                                                                                                                                                           | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 352.800           | nt                                                       |
|      | Neoweb 712: khoảng cách mỗi hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 520mm x 448mm                                                               |                | Công ty cổ phần khoa học PYTAGO                   |                                |                   |                                                          |
|      | Neoweb 712-50                                                                                                                                                            | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 77.800            | nt                                                       |
|      | Neoweb 712-75                                                                                                                                                            | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 109.200           | nt                                                       |
|      | Neoweb 712-100                                                                                                                                                           | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 148.300           | nt                                                       |
|      | Neoweb 712-120                                                                                                                                                           | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 184.300           | nt                                                       |
|      | Neoweb 712-150                                                                                                                                                           | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 214.500           | nt                                                       |
|      | Neoweb 712-200                                                                                                                                                           | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 293.600           | nt                                                       |
|      | Đầu neo clip sử dụng cọc neo để định vị hệ thống Neoweb trên mái                                                                                                         | cái            |                                                   |                                | 8.000             | nt                                                       |
|      | <b>Vật liệu ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Xuất xứ LB Nga - Chuyên chỉ áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ - có chứng nhận chất lượng phù hợp theo (TCVN 10544:2014)</b> |                | Công ty cổ phần khoa học PYTAGO                   |                                |                   | Giá tại chân công trình nơi xe container có thể vào được |
|      | Neoweb cải tiến 365: khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm, kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm                        |                | nt                                                |                                |                   |                                                          |
|      | Neoweb cải tiến 365-75                                                                                                                                                   | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 136.500           | nt                                                       |
|      | Neoweb cải tiến 365-100                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 187.500           | nt                                                       |
|      | Neoweb cải tiến 365-120                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 229.500           | nt                                                       |
|      | Neoweb cải tiến 365-150                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 270.600           | nt                                                       |
|      | Neoweb cải tiến 445: khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm, kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm                        |                | Công ty cổ phần khoa học PYTAGO                   |                                |                   |                                                          |
|      | Neoweb cải tiến 445-75                                                                                                                                                   | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 115.500           | nt                                                       |
|      | Neoweb cải tiến 445-100                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 156.500           | nt                                                       |
|      | Neoweb cải tiến 445-120                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 192.800           | nt                                                       |
|      | Neoweb cải tiến 445-150                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 230.500           | nt                                                       |
|      | Neoweb cải tiến 660: khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm, kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm                        |                | Công ty cổ phần khoa học PYTAGO                   |                                |                   |                                                          |
|      | Neoweb cải tiến 660-75                                                                                                                                                   | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 78.500            | nt                                                       |
|      | Neoweb cải tiến 660-100                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 105.600           | nt                                                       |
|      | Neoweb cải tiến 660-120                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 130.500           | nt                                                       |
|      | Neoweb cải tiến 660-150                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 154.800           | nt                                                       |
|      | Neoweb cải tiến 712: khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm, kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm                        |                | Công ty cổ phần khoa học PYTAGO                   |                                |                   |                                                          |
|      | Neoweb cải tiến 712-75                                                                                                                                                   | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 68.800            | nt                                                       |
|      | Neoweb cải tiến 712-100                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 93.200            | nt                                                       |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                             | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú                                                  |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------|
|      |                                                                                                                                    |                |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |                                                          |
| (1)  | (2)                                                                                                                                | (3)            | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)                                                      |
|      | Neoweb cải tiến 712-120                                                                                                            | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 116.800           | nt                                                       |
|      | Neoweb cải tiến 712-150                                                                                                            | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 140.500           | nt                                                       |
|      | <b>Vật liệu ô ngăn hình mạng Neoweb điển hình - Xuất xứ từ nguyên liệu Nano Polymeric Alloy - Loại B đáp ứng (TCVN 10544:2014)</b> |                | Công ty cổ phần JIVC                              |                                |                   | Giá tại chân công trình nơi xe container có thể vào được |
|      | <i>Neoweb 330: khoảng cách mối hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 250mm x 210mm</i>                  |                | nt                                                |                                |                   |                                                          |
|      | Neoweb 330-50                                                                                                                      | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 153.651           | nt                                                       |
|      | Neoweb 330-75                                                                                                                      | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 238.170           | nt                                                       |
|      | Neoweb 330-100                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 294.877           | nt                                                       |
|      | Neoweb 330-120                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 367.998           | nt                                                       |
|      | Neoweb 330-150                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 427.260           | nt                                                       |
|      | Neoweb 330-200                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 606.003           | nt                                                       |
|      | <i>Neoweb 356: khoảng cách mối hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 260mm x 224mm</i>                  |                | Công ty cổ phần JIVC                              |                                |                   |                                                          |
|      | Neoweb 356-50                                                                                                                      | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 145.766           | nt                                                       |
|      | Neoweb 356-75                                                                                                                      | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 231.816           | nt                                                       |
|      | Neoweb 356-100                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 281.017           | nt                                                       |
|      | Neoweb 356-120                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 350.315           | nt                                                       |
|      | Neoweb 356-150                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 406.949           | nt                                                       |
|      | Neoweb 356-200                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 561.317           | nt                                                       |
|      | <i>Neoweb 445: khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 340mm x 290mm</i>                  |                | Công ty cổ phần JIVC                              |                                |                   |                                                          |
|      | Neoweb 445-50                                                                                                                      | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 129.516           | nt                                                       |
|      | Neoweb 445-75                                                                                                                      | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 215.034           | nt                                                       |
|      | Neoweb 445-100                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 248.757           | nt                                                       |
|      | Neoweb 445-120                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 310.887           | nt                                                       |
|      | Neoweb 445-150                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 360.830           | nt                                                       |
|      | Neoweb 445-200                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 497.754           | nt                                                       |
|      | <i>Neoweb 660: khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 500mm x 420mm</i>                  |                | Công ty cổ phần JIVC                              |                                |                   |                                                          |
|      | Neoweb 660-50                                                                                                                      | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 91.522            | nt                                                       |
|      | Neoweb 660-75                                                                                                                      | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 130.472           | nt                                                       |
|      | Neoweb 660-100                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 176.114           | nt                                                       |
|      | Neoweb 660-120                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 220.321           | nt                                                       |
|      | Neoweb 660-150                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 256.165           | nt                                                       |
|      | Neoweb 660-200                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 352.466           | nt                                                       |
|      | <i>Neoweb 712: khoảng cách mối hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 520mm x 448mm</i>                  |                | Công ty cổ phần JIVC                              |                                |                   |                                                          |
|      | Neoweb 712-50                                                                                                                      | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 77.708            | nt                                                       |
|      | Neoweb 712-75                                                                                                                      | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 110.594           | nt                                                       |
|      | Neoweb 712-100                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 149.083           | nt                                                       |

| S TT      | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                   | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú                                                  |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                                                                                          |                |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |                                                          |
| (1)       | (2)                                                                                                                                                                      | (3)            | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)                                                      |
|           | Neoweb 712-120                                                                                                                                                           | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 186.354           | nt                                                       |
|           | Neoweb 712-150                                                                                                                                                           | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 216.560           | nt                                                       |
|           | Neoweb 712-200                                                                                                                                                           | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 297.923           | nt                                                       |
|           | Đầu neo clip sử dụng cọc neo để định vị hệ thống Neoweb trên mái                                                                                                         | cái            |                                                   |                                | 8.000             | nt                                                       |
|           | <b>Vật liệu ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Xuất xứ LB Nga - Chuyên chỉ áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ - có chứng nhận chất lượng phù hợp theo (TCVN 10544:2014)</b> |                | Công ty cổ phần JIVC                              |                                |                   | Giá tại chân công trình nơi xe container có thể vào được |
|           | Neoweb cải tiến 365: khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm, kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm                        |                | nt                                                |                                |                   |                                                          |
|           | Neoweb cải tiến 365-75                                                                                                                                                   | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 137.641           | nt                                                       |
|           | Neoweb cải tiến 365-100                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 188.300           | nt                                                       |
|           | Neoweb cải tiến 365-120                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 230.118           | nt                                                       |
|           | Neoweb cải tiến 365-150                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 271.936           | nt                                                       |
|           | Neoweb cải tiến 445: khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm, kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm                        |                | Công ty cổ phần JIVC                              |                                |                   |                                                          |
|           | Neoweb cải tiến 445-75                                                                                                                                                   | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 116.612           | nt                                                       |
|           | Neoweb cải tiến 445-100                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 157.475           | nt                                                       |
|           | Neoweb cải tiến 445-120                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 194.036           | nt                                                       |
|           | Neoweb cải tiến 445-150                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 230.835           | nt                                                       |
|           | Neoweb cải tiến 660: khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm, kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm                        |                | Công ty cổ phần JIVC                              |                                |                   |                                                          |
|           | Neoweb cải tiến 660-75                                                                                                                                                   | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 79.096            | nt                                                       |
|           | Neoweb cải tiến 660-100                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 106.815           | nt                                                       |
|           | Neoweb cải tiến 660-120                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 130.950           | nt                                                       |
|           | Neoweb cải tiến 660-150                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 155.563           | nt                                                       |
|           | Neoweb cải tiến 712: khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm, kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm                        |                | Công ty cổ phần JIVC                              |                                |                   |                                                          |
|           | Neoweb cải tiến 712-75                                                                                                                                                   | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 70.732            | nt                                                       |
|           | Neoweb cải tiến 712-100                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 94.150            | nt                                                       |
|           | Neoweb cải tiến 712-120                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 117.568           | nt                                                       |
|           | Neoweb cải tiến 712-150                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | nt                                                |                                | 141.464           | nt                                                       |
| <b>19</b> | <b>CỘT MỐC VÀ ĐÈ MỐC PHỤC VỤ CHO CÔNG TÁC CẤM MỐC GIỚI QUY HOẠCH</b>                                                                                                     |                |                                                   |                                |                   |                                                          |
| +         | <b>Cọc mốc</b>                                                                                                                                                           |                |                                                   |                                |                   |                                                          |
|           | Cọc mốc hình tròn Ø15cm, L=90cm, M 200 đá 0,5*1                                                                                                                          | cái            |                                                   |                                | 134.200           | TP. BMT                                                  |
|           | Cọc mốc hình tròn Ø15cm, L=90cm, M200 đá 1*2                                                                                                                             | cái            |                                                   |                                | 134.800           | TP. BMT                                                  |
|           | Cọc mốc hình vuông KT: 15x15x90cm, Vữa Bê tông M200 - Đá 0,5x1                                                                                                           | cái            |                                                   |                                | 126.200           | TP. BMT                                                  |
|           | Cọc mốc hình vuông KT: 15x15x90cm, Vữa Bê tông M200 - Đá 1x2                                                                                                             | cái            |                                                   |                                | 127.000           | TP. BMT                                                  |

| S TT      | Loại vật liệu xây dựng                                                  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   | Ghi chú                                                   |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------|
|           |                                                                         |             |                                                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh |                                                           |
| (1)       | (2)                                                                     | (3)         | (4)                                               | (5)                            | (6)               | (7)                                                       |
|           | Cọc móc hình tam giác KT: a=15, L=90cm, Vữa Bê tông M200 - Đá 0,5x1     | cái         |                                                   |                                | 94.400            | TP. BMT                                                   |
|           | Cọc móc hình tam giác KT: a=15, L=90cm, Vữa Bê tông M200 - Đá 1x2       | cái         |                                                   |                                | 94.800            | TP. BMT                                                   |
| +         | <b>Đế móc</b>                                                           |             |                                                   |                                |                   | TP. BMT                                                   |
|           | Đế móc kích thước 40x40x50 cm, M200, đá 1x2, dùng cho móc hình tròn     | cái         |                                                   |                                | 226.500           | TP. BMT                                                   |
|           | Đế móc kích thước 40x40x50 cm, M200, đá 1x2, dùng cho móc hình vuông    | cái         |                                                   |                                | 220.500           | TP. BMT                                                   |
|           | Đế móc kích thước 40x40x50 cm, M200, đá 1x2, dùng cho móc hình tam giác | cái         |                                                   |                                | 236.600           | TP. BMT                                                   |
| <b>20</b> | <b>NHÓM NHIÊN LIỆU</b>                                                  |             |                                                   |                                |                   |                                                           |
|           | Xăng không chì Mogas 95                                                 | lít         | Petrolimex Chi nhánh Đắk Lắk                      |                                | 19.783            | Áp dụng từ 15h00 ngày 03/10/2022 đến khi có thông báo mới |
|           | Xăng sinh học E5 RON 92-II                                              | lít         |                                                   |                                | 19.218            |                                                           |
|           | Dầu Diesel 0,05S                                                        | lít         |                                                   |                                | 20.582            |                                                           |
|           | Dầu Hoá                                                                 | lít         |                                                   |                                | 20.100            |                                                           |
|           | Dầu mazut N <sup>o</sup> 2B (3,5S)                                      | kg          |                                                   |                                | 13.064            |                                                           |



**PHỤ LỤC 2: THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2022**  
**TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT**  
*(Kèm theo Công văn số 2823/SXD-KTVLXD, ngày 10/10/2022 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)*

**1. THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT**

| S TT     | Loại vật liệu xây dựng                 | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ            | Giá tại khu vực (chưa VAT) |                                     | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|---------|
|          |                                        |                |                                                              | Giá tại cơ sở sản xuất     | Giá bán khu vực trung tâm thành phố |         |
| (1)      | (2)                                    | (3)            | (4)                                                          | (5)                        | (6)                                 | (7)     |
| <b>1</b> | <b>NHÓM XI MĂNG</b>                    |                |                                                              |                            |                                     |         |
|          | Ximăng PCB40                           | tấn            | Nghi Sơn                                                     |                            | 2.140.000                           |         |
| <b>2</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU CÁT</b>               |                |                                                              |                            |                                     |         |
|          | Cát xây                                | m <sup>3</sup> | Krông Ana                                                    |                            | 300.000                             |         |
|          | Cát tô                                 | m <sup>3</sup> | Krông Ana                                                    |                            | 325.000                             |         |
| <b>3</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG</b>       |                |                                                              |                            |                                     |         |
|          | Đá hộc                                 | m <sup>3</sup> | (Mỏ đá Nam Hải, xã Cư Ebur, TP BMT)                          | 200.000                    |                                     |         |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                              | 245.000                    |                                     |         |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                              | 255.000                    |                                     |         |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                              | 273.000                    |                                     |         |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                              | 182.000                    |                                     |         |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                              | 218.000                    |                                     |         |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                              | 200.000                    |                                     |         |
|          | Đá hộc                                 | m <sup>3</sup> | (Mỏ đá Cty Hồ Tài Nguyên, xã Cư Ebur, TP BMT)                | 195.000                    |                                     |         |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                              | -                          |                                     |         |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                              | -                          |                                     |         |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                              | 268.000                    |                                     |         |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                              | 191.000                    |                                     |         |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                              | -                          |                                     |         |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                              | 191.000                    |                                     |         |
|          | Đá hộc                                 | m <sup>3</sup> | (Mỏ đá Cty TNHH XDCĐ Hoàng Nam, mỏ đá D2 xã Hòa Phú, TP BMT) | 195.000                    |                                     |         |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                              | 235.000                    |                                     |         |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                              | 255.000                    |                                     |         |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                              | 267.000                    |                                     |         |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                              | 195.000                    |                                     |         |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                              | 235.000                    |                                     |         |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                              | 230.000                    |                                     |         |
|          | Đá hộc                                 | m <sup>3</sup> | (Mỏ đá Cty TNHH XD Hoàng Vũ, mỏ đá D2 xã Hòa Phú, TP BMT)    | 235.000                    |                                     |         |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                              | 267.000                    |                                     |         |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                              | 290.000                    |                                     |         |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                              | 322.000                    |                                     |         |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                              | 265.000                    |                                     |         |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                              | 250.000                    |                                     |         |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                              | 240.000                    |                                     |         |
|          | Đá hộc                                 | m <sup>3</sup> | (Mỏ đá Cty TNHH Thạch Anh, mỏ đá thôn 7, xã Hòa Phú, TP BMT) | 240.000                    |                                     |         |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                              | 265.000                    |                                     |         |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                              | 300.000                    |                                     |         |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                              | 320.000                    |                                     |         |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                              | 260.000                    |                                     |         |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                              | 255.000                    |                                     |         |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                              | 250.000                    |                                     |         |
| <b>4</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI</b> |                |                                                              |                            |                                     |         |
|          | <i>Gạch Tuynel</i>                     |                |                                                              |                            |                                     |         |
|          | Gạch thẻ: 50x80x180mm                  | viên           |                                                              |                            |                                     |         |
|          | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm             | viên           |                                                              |                            | 950                                 |         |
|          | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm            | viên           |                                                              |                            | 1.450                               |         |
|          | <i>Gạch không nung XMCL</i>            |                |                                                              |                            |                                     |         |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                                       | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT) |                                     | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|---------|
|      |                                                                              |                |                                                   | Giá tại cơ sở sản xuất     | Giá bán khu vực trung tâm thành phố |         |
| (1)  | (2)                                                                          | (3)            | (4)                                               | (5)                        | (6)                                 | (7)     |
|      | Gạch ống (80x80x180)mm                                                       | viên           | Công ty TNHH Gạch không nung Việt Tân/KCN Hòa Phú | 1.100                      |                                     |         |
|      | <b>Gạch không nung XMCL</b>                                                  |                |                                                   |                            |                                     |         |
|      | Gạch thẻ đặc (50x80x180)mm                                                   | viên           | Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Vũ/KCN Hòa Phú        | 900                        |                                     |         |
|      | Gạch ống (80x80x180)mm                                                       | viên           |                                                   | 1.000                      |                                     |         |
|      | <b>Gạch block bê tông rỗng</b>                                               |                |                                                   |                            |                                     |         |
|      | Gạch bê tông rỗng (14x19x39)cm                                               | viên           | Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Vũ/KCN Hòa Phú        | 6.200                      |                                     |         |
|      | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm                                                | viên           |                                                   | 4.000                      |                                     |         |
|      | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm                                               | viên           |                                                   | 7.000                      |                                     |         |
|      | <b>Gạch bê tông ly tâm</b>                                                   |                |                                                   |                            |                                     |         |
|      | Kiểu Tây Ban Nha: KT 25x25x5cm(16viên/m <sup>2</sup> )                       |                |                                                   |                            |                                     |         |
|      | - Màu đỏ                                                                     | m <sup>2</sup> |                                                   | 155.000                    |                                     |         |
|      | - Màu vàng                                                                   | m <sup>2</sup> |                                                   | 161.000                    |                                     |         |
|      | Hoa văn Hướng Dương: KT 25x25x5cm(16viên/m <sup>2</sup> )                    |                |                                                   |                            |                                     |         |
|      | - Màu đỏ                                                                     | m <sup>2</sup> |                                                   | 155.000                    |                                     |         |
|      | - Màu vàng                                                                   | m <sup>2</sup> |                                                   | 161.000                    |                                     |         |
|      | Hoa văn Đồng Tiền: KT 30x30x5cm(11viên/m <sup>2</sup> )                      |                |                                                   |                            |                                     |         |
|      | - Màu đỏ                                                                     | m <sup>2</sup> |                                                   | 140.000                    |                                     |         |
|      | - Màu vàng                                                                   | m <sup>2</sup> |                                                   | 150.000                    |                                     |         |
|      | Gạch bê tông tự chèn hoa văn lục giác: KT 21x21x5cm (26viên/m <sup>2</sup> ) |                |                                                   |                            |                                     |         |
|      | - Màu đỏ                                                                     | m <sup>2</sup> |                                                   | 140.000                    |                                     |         |
|      | - Màu vàng                                                                   | m <sup>2</sup> |                                                   | 150.000                    |                                     |         |
|      | <b>Gạch Terrazzo</b>                                                         |                |                                                   |                            |                                     |         |
|      | Gạch Terrazzo 400x400x30mm màu đỏ                                            | m <sup>2</sup> |                                                   | 135.000                    |                                     |         |
|      | Gạch Terrazzo 400x400x30mm màu vàng                                          | m <sup>2</sup> |                                                   | 145.000                    |                                     |         |
|      | Gạch Terrazzo 400x400x30mm màu xám                                           | m <sup>2</sup> |                                                   | 135.000                    |                                     |         |
|      | Gạch Terrazzo 400x400x30mm hai màu đỏ, vàng                                  | m <sup>2</sup> |                                                   | 155.000                    |                                     |         |
| 5    | <b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI</b>                                           |                |                                                   |                            |                                     |         |
| +    | <b>Thép hình</b>                                                             |                |                                                   |                            |                                     |         |
|      | Thép hộp đen                                                                 |                |                                                   |                            | 25.000                              |         |
|      | Thép hình các loại                                                           |                |                                                   |                            | 24.186                              |         |
| +    | <b>Thép cuộn</b>                                                             |                |                                                   |                            |                                     |         |
|      | Ø6 CB240-T                                                                   | kg             |                                                   |                            | 15.550                              |         |
|      | Ø8 CB240-T                                                                   | kg             |                                                   |                            | 15.550                              |         |
| +    | <b>Thép thanh vằn</b>                                                        |                |                                                   |                            |                                     |         |
|      | Ø10 Gr40-V                                                                   | kg             |                                                   |                            | 15.750                              |         |
|      | Ø16 Gr40-V                                                                   | kg             |                                                   |                            | 15.550                              |         |
|      | Ø12 - Ø20 CB300-V                                                            | kg             |                                                   |                            | 15.550                              |         |
|      | Ø10 CB400-V                                                                  | kg             |                                                   |                            | 15.950                              |         |
|      | Ø12 - 32 CB400-V                                                             | kg             |                                                   |                            | 15.750                              |         |
|      | Ø10 CB500-V                                                                  | kg             |                                                   |                            | 16.050                              |         |
|      | Ø12 - 32 CB500-V                                                             | kg             |                                                   |                            | 15.850                              |         |
| 6    | <b>TẤM TRẦN, TẤM LỢP</b>                                                     |                |                                                   |                            |                                     |         |
|      | <b>Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông</b>                                         |                |                                                   |                            |                                     |         |
|      | Tôn lạnh AZ70 phủ AF - dày 0,30mm                                            | m <sup>2</sup> |                                                   |                            | 92.727                              |         |
|      | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,35mm                                           | m <sup>2</sup> |                                                   |                            | 105.455                             |         |
|      | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,40mm                                           | m <sup>2</sup> |                                                   |                            | 119.091                             |         |
|      | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,45mm                                           | m <sup>2</sup> |                                                   |                            | 132.727                             |         |
|      | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,50mm                                           | m <sup>2</sup> |                                                   |                            | 146.364                             |         |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                   | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT) |                                     | Ghi chú                                        |
|------|----------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------|
|      |                                                          |                |                                                   | Giá tại cơ sở sản xuất     | Giá bán khu vực trung tâm thành phố |                                                |
| (1)  | (2)                                                      | (3)            | (4)                                               | (5)                        | (6)                                 | (7)                                            |
| +    | <b>Tôn kẽm mạ màu cán sóng giả ngói Hoa Sen</b>          |                | Cty CP tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Đắk Lắk         |                            |                                     |                                                |
|      | Tôn sóng ngói AZ050-17/05 - dày 0,40mm                   | m <sup>2</sup> |                                                   |                            | 130.909                             |                                                |
|      | Tôn sóng ngói AZ050-17/05 - dày 0,45mm                   | m <sup>2</sup> |                                                   |                            | 145.455                             |                                                |
|      | Tôn sóng ngói AZ050-17/05 - dày 0,50mm                   | m <sup>2</sup> |                                                   |                            | 160.909                             |                                                |
|      | <b>Tôn lạnh la phong</b>                                 |                | Cty CP tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Đắk Lắk         |                            |                                     |                                                |
|      | Tôn lạnh Kích thước khổ 1,1 - dày 0,20mm (Hoa Sen AZ070) | m <sup>2</sup> |                                                   |                            | 68.180                              |                                                |
|      | Tôn lạnh Kích thước khổ 1,1 - dày 0,22mm (Hoa Sen AZ070) | m <sup>2</sup> |                                                   |                            | 72.730                              |                                                |
| 7    | <b>NHÓM VẬT LIỆU NHỰA ĐƯỜNG</b>                          |                |                                                   |                            |                                     |                                                |
|      | Nhựa đường Phuy Shell Singapore 60/70                    | kg             | Cty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh                       |                            | 20.227                              | Giá từ 01/10/2022 đến khi có thông báo giá mới |
|      | Nhựa đường 60/70 - Phuy                                  | kg             | TCT hóa dầu Petrolimex                            |                            | 18.837                              |                                                |
|      | Nhựa đường đặc nóng 60/70 - Xá                           | kg             |                                                   |                            | 17.037                              | Giá từ 01/9/2022 đến khi có thông báo giá mới  |
|      | Nhựa đường nhũ tương gốc Axit 60% (TCVN 8817:2011)       | kg             |                                                   |                            | 16.837                              |                                                |
| 8    | <b>CARBONCOR ASPHALT</b>                                 |                |                                                   |                            |                                     |                                                |
|      | Carboncor Asphalt -CA 6.7                                | tấn            | Cty CP Carbon Việt Nam                            |                            | 4.233.600                           | Trung tâm TP BMT                               |
|      | Carboncor Asphalt -CA 9.5                                | tấn            |                                                   |                            | 4.233.600                           |                                                |
|      | Carboncor Asphalt -CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)      | tấn            |                                                   |                            | 3.434.400                           |                                                |
| 9    | <b>BÊ TÔNG<br/>Bê tông tươi (bê tông thương phẩm)</b>    |                |                                                   |                            | TP. BMT<br>(Bán kính 10km)          |                                                |
|      | Mark 100 đá 1 x 2cm                                      | m <sup>3</sup> | Cty TNHH XD Phú Xuân                              |                            | 1.160.000                           |                                                |
|      | Mark 150 đá 1 x 2cm                                      | m <sup>3</sup> |                                                   |                            | 1.210.000                           |                                                |
|      | Mark 200 đá 1 x 2cm                                      | m <sup>3</sup> |                                                   |                            | 1.280.000                           |                                                |
|      | Mark 250 đá 1 x 2cm                                      | m <sup>3</sup> |                                                   |                            | 1.350.000                           |                                                |
|      | Mark 300 đá 1 x 2cm                                      | m <sup>3</sup> |                                                   |                            | 1.420.000                           |                                                |
|      | Mark 350 đá 1 x 2cm                                      | m <sup>3</sup> |                                                   |                            | 1.490.000                           |                                                |
|      | Mark 400 đá 1 x 2cm                                      | m <sup>3</sup> |                                                   |                            | 1.560.000                           |                                                |

## 2. THỊ XÃ BUÔN HỒ

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                 | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT) |                                  | Ghi chú                                        |
|------|----------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------|
|      |                                        |                |                                                   | Giá tại cơ sở sản xuất     | Giá bán khu vực trung tâm thị xã |                                                |
| (1)  | (2)                                    | (3)            | (4)                                               | (5)                        | (6)                              | (7)                                            |
| 1    | <b>NHÓM XI MĂNG</b>                    |                |                                                   |                            |                                  |                                                |
|      | Ximăng PCB40                           | tấn            |                                                   |                            | 2.100.000                        |                                                |
| 2    | <b>NHÓM VẬT LIỆU CÁT</b>               |                |                                                   |                            |                                  |                                                |
|      | Cát xây                                | m <sup>3</sup> |                                                   |                            | 400.000                          |                                                |
|      | Cát tô                                 | m <sup>3</sup> |                                                   |                            | 420.000                          |                                                |
| 3    | <b>NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG</b>       |                |                                                   |                            |                                  |                                                |
|      | Đá hộc                                 |                | Mô đá Phục Hưng, thôn độc lập, xã Chư Kbô         | 220.000                    |                                  |                                                |
|      | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                   | 250.000                    |                                  |                                                |
|      | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 270.000                    |                                  |                                                |
|      | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 315.000                    |                                  |                                                |
|      | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 280.000                    |                                  |                                                |
|      | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                   | 290.000                    |                                  |                                                |
|      | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                   | 255.000                    |                                  |                                                |
| 4    | <b>NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI</b> |                |                                                   |                            |                                  |                                                |
|      | <i>Gạch tuynel</i>                     |                |                                                   |                            |                                  |                                                |
|      | Gạch thẻ: 50x80x180mm                  | viên           |                                                   |                            | 850                              | VLXD Thành Long, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ |
|      | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm             | viên           |                                                   |                            | 1.150                            |                                                |
|      | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm            | viên           |                                                   |                            | 1.500                            |                                                |
|      | <i>Gạch không nung</i>                 |                |                                                   |                            |                                  |                                                |
|      | Gạch thẻ (40x80x180)mm                 | viên           |                                                   |                            | 1.200                            |                                                |
|      | Gạch ống (80x80x180)mm                 | viên           |                                                   |                            | 1.500                            |                                                |
| 5    | <b>GẠCH ỐP, LÁT CÁC LOẠI</b>           |                |                                                   |                            |                                  |                                                |
|      | Gạch Ceramic KT: 500x500mm             | m <sup>2</sup> |                                                   |                            | 176.000                          |                                                |
| 6    | <b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI</b>     |                |                                                   |                            |                                  |                                                |
| +    | <i>Thép hình</i>                       |                |                                                   |                            |                                  |                                                |
| +    | <i>Thép cuộn</i>                       |                |                                                   |                            |                                  |                                                |
|      | Ø6 CB240-T                             | kg             | Cửa hàng Hoàng Sa Buôn Hồ                         |                            | 19.500                           |                                                |
|      | Ø8 CB240-T                             | kg             |                                                   |                            | 19.500                           |                                                |
| +    | <i>Thép thanh vằn</i>                  |                |                                                   |                            |                                  |                                                |
|      | Ø10 Gr40-V                             | kg             |                                                   |                            | 20.250                           |                                                |
|      | Ø12 - 32                               | kg             |                                                   |                            | 20.250                           |                                                |
| 7    | <b>TẤM TRẦN, TẤM LỘP</b>               |                |                                                   |                            |                                  |                                                |
|      | Tôn sóng vuông 0,35mm                  | m              | Cửa hàng Hoàng Sa Buôn Hồ                         |                            | 105.000                          |                                                |
|      | Tôn sóng vuông 0,4mm                   | m              |                                                   |                            | 128.000                          |                                                |
|      | Tôn lạnh 0,3mm                         | m              |                                                   |                            | 99.000                           |                                                |

**Ghi chú:** Giá bán tại khu vực trung tâm thị xã là giá đến hiện trường xây lắp áp dụng cho các phường trung tâm như: Phường An Bình, Phường An Lạc, phường Thiện An, Đoàn Kết, Phường Đạt Hiếu; các xã phường còn lại giá vật liệu được tính chi phí vận chuyển đến hiện trường xây lắp công trình.

### 3. HUYỆN CU' M'GAR

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                 | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT) |                            | Ghi chú                           |
|------|----------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------------|
|      |                                        |                |                                                   | Giá tại cơ sở sản xuất     | Giá bán trên địa bàn huyện |                                   |
| (1)  | (2)                                    | (3)            | (4)                                               | (5)                        | (6)                        | (7)                               |
| 1    | <b>NHÓM XI MĂNG</b>                    |                |                                                   |                            |                            | Không nhận thông tin được báo cáo |
|      | Ximăng PCB40                           | tấn            |                                                   |                            |                            |                                   |
|      | Ximăng PCB30                           | tấn            |                                                   |                            |                            |                                   |
| 2    | <b>NHÓM VẬT LIỆU CÁT</b>               |                |                                                   |                            |                            | Không nhận thông tin được báo cáo |
|      | Cát xây                                | m <sup>3</sup> |                                                   | 280.000                    |                            |                                   |
|      | Cát tô                                 | m <sup>3</sup> |                                                   | 280.000                    |                            |                                   |
| 3    | <b>NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG</b>       |                |                                                   |                            |                            |                                   |
|      | Đá hộc                                 |                |                                                   | 207.000                    |                            |                                   |
|      | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> | Cty TNHH An Nguyên (Mỏ đá Ea M'roh)               | 216.000                    |                            |                                   |
|      | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 234.000                    |                            |                                   |
|      | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 300.000                    |                            |                                   |
|      | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 267.000                    |                            |                                   |
|      | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                   | 252.000                    |                            |                                   |
|      | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                   | 225.000                    |                            |                                   |
|      | Đá hộc                                 |                | Cty TNHH An Nguyên (Mỏ đá Buôn Jong)              | 225.000                    |                            |                                   |
|      | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                   | 234.000                    |                            |                                   |
|      | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 252.000                    |                            |                                   |
|      | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 320.000                    |                            |                                   |
|      | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 294.000                    |                            |                                   |
|      | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                   | 270.000                    |                            |                                   |
|      | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                   | 252.000                    |                            |                                   |
| 4    | <b>NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI</b> |                |                                                   |                            |                            |                                   |
|      | <b>Gạch tuynel</b>                     |                |                                                   |                            |                            | Không nhận thông tin được báo cáo |
|      | Gạch thẻ: 50x80x180mm                  | viên           |                                                   |                            |                            |                                   |
|      | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm             | viên           |                                                   |                            |                            |                                   |
|      | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm            | viên           |                                                   |                            |                            |                                   |
|      | <b>Gạch không nung</b>                 |                |                                                   |                            |                            |                                   |
|      | Gạch thẻ (40x80x180)mm                 | viên           |                                                   |                            |                            |                                   |
|      | Gạch ống (80x80x180)mm                 | viên           |                                                   |                            |                            |                                   |
|      | <b>Gạch block bê tông rỗng</b>         |                |                                                   |                            |                            |                                   |
|      | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm          | viên           |                                                   |                            |                            |                                   |
|      | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm         | viên           |                                                   |                            |                            |                                   |
| 5    | <b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI</b>     |                |                                                   |                            |                            | Không nhận thông tin được báo cáo |
| +    | <b>Thép hình</b>                       |                |                                                   |                            |                            |                                   |
| +    | <b>Thép cuộn</b>                       |                |                                                   |                            |                            |                                   |
|      | Ø6                                     | kg             |                                                   |                            |                            |                                   |
|      | Ø8                                     | kg             |                                                   |                            |                            |                                   |
| +    | <b>Thép thanh vằn</b>                  |                |                                                   |                            |                            |                                   |
|      | Ø10                                    | kg             |                                                   |                            |                            |                                   |
|      | Ø12 - Ø32                              | kg             |                                                   |                            |                            |                                   |
| 6    | <b>TẤM TRẦN, TẤM LỢP</b>               |                |                                                   |                            |                            | Không nhận thông tin được báo cáo |
|      | Tôn sóng vuông 0,4mm                   | m              |                                                   |                            |                            |                                   |
|      | Tôn lạnh                               | m              |                                                   |                            |                            |                                   |

#### 4. HUYỆN KRÔNG BÚK

| S TT     | Loại vật liệu xây dựng                         | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT) |                            | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|---------|
|          |                                                |                |                                                   | Giá tại cơ sở sản xuất     | Giá bán trên địa bàn huyện |         |
| (1)      | (2)                                            | (3)            | (4)                                               | (5)                        | (6)                        | (7)     |
| <b>1</b> | <b>NHÓM XI MĂNG</b>                            |                |                                                   |                            |                            |         |
|          | Ximăng PCB40                                   | tấn            |                                                   |                            |                            |         |
|          | Ximăng PCB30                                   | tấn            |                                                   |                            |                            |         |
| <b>2</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU CÁT</b>                       |                |                                                   |                            |                            |         |
|          | Cát xây                                        | m <sup>3</sup> |                                                   |                            | 330.000                    |         |
|          | Cát tô                                         | m <sup>3</sup> |                                                   |                            | 350.000                    |         |
| <b>3</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG</b>               |                |                                                   |                            |                            |         |
|          | Đá hộc                                         |                |                                                   | 220.000                    |                            |         |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                            | m <sup>3</sup> |                                                   | 250.000                    |                            |         |
|          | Đá dăm 2x4                                     | m <sup>3</sup> | Mỏ đá Phục Hưng, thôn độc lập, xã Chư Kbô         | 270.000                    |                            |         |
|          | Đá dăm 1x2                                     | m <sup>3</sup> |                                                   | 315.000                    |                            |         |
|          | Đá 0,5 x 1                                     | m <sup>3</sup> |                                                   | 280.000                    |                            |         |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm                      | m <sup>3</sup> |                                                   | 290.000                    |                            |         |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm                    | m <sup>3</sup> |                                                   | 255.000                    |                            |         |
|          |                                                |                |                                                   |                            |                            |         |
| <b>4</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY, ỐP LÁT CÁC LOẠI</b> |                |                                                   |                            |                            |         |
|          | <i>Gạch tuynel</i>                             |                |                                                   |                            |                            |         |
|          | Gạch thẻ: 50x80x180mm                          | viên           |                                                   |                            | 1.500                      |         |
|          | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm                     | viên           |                                                   |                            | 1.800                      |         |
|          | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm                    | viên           |                                                   |                            | 2.400                      |         |
|          | <i>Gạch ốp lát các loại</i>                    |                |                                                   |                            |                            |         |
|          | Gạch granit KT 60x60                           | m2             | Viglacera                                         | 190.000                    |                            |         |
|          | Gạch ceramic KT 30x30                          | m2             | Viglacera                                         | 135.000                    |                            |         |
|          | Gạch ceramic KT 40x40                          | m2             | Primer                                            | 85.000                     |                            |         |
|          | Gạch ceramic KT 50x50                          | m2             | Viglacera                                         | 105.000                    |                            |         |
|          | Gạch ceramic KT 60x60                          | m2             | Satino                                            | 125.000                    |                            |         |
|          | Gạch ceramic KT 30x60                          | m2             | CMC                                               | 130.000                    |                            |         |
|          | Gạch ceramic KT 30x45                          | m2             | Primer                                            | 110.000                    |                            |         |
| <b>5</b> | <b>TẤM TRẦN, TẤM LỢP</b>                       |                |                                                   |                            |                            |         |
|          | Tôn sóng vuông 0,35mm                          | m              |                                                   | 80.000                     |                            |         |
|          | Tôn sóng vuông 0,4mm                           | m              |                                                   | 90.000                     |                            |         |

## 5. HUYỆN KRÔNG BÔNG

| S TT     | Loại vật liệu xây dựng                 | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT) |                            | Ghi chú                                                      |
|----------|----------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------|
|          |                                        |                |                                                   | Giá tại cơ sở sản xuất     | Giá bán trên địa bàn huyện |                                                              |
| (1)      | (2)                                    | (3)            | (4)                                               | (5)                        | (6)                        | (7)                                                          |
| <b>1</b> | <b>NHÓM XI MĂNG</b>                    |                |                                                   |                            |                            |                                                              |
|          | Ximăng PCB40                           | tấn            |                                                   |                            |                            |                                                              |
|          | Ximăng SCG super PCB40 (Sông Gianh)    | tấn            |                                                   |                            |                            |                                                              |
| <b>2</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU CÁT</b>               |                |                                                   |                            |                            |                                                              |
|          | Cát xây                                | m <sup>3</sup> | Mỏ Giang                                          | 200.000                    |                            |                                                              |
|          | Cát tô                                 | m <sup>3</sup> | Son/Cty Hưng Vũ                                   | 220.000                    |                            |                                                              |
| <b>3</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG</b>       |                |                                                   |                            |                            |                                                              |
|          | Đá hộc                                 |                |                                                   |                            |                            | Không có mỏ đá/Không nhận được báo cáo                       |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                   |                            |                            |                                                              |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                   |                            |                            |                                                              |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                   |                            |                            |                                                              |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                   |                            |                            |                                                              |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                   |                            |                            |                                                              |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                   |                            |                            |                                                              |
| <b>4</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI</b> |                |                                                   |                            |                            |                                                              |
|          | <i>Gạch tuynel</i>                     |                |                                                   |                            |                            |                                                              |
|          | Gạch thẻ: 50x80x180mm                  | viên           |                                                   |                            |                            |                                                              |
|          | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm             | viên           |                                                   |                            |                            |                                                              |
|          | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm            | viên           |                                                   |                            |                            |                                                              |
|          | <i>Gạch không nung</i>                 |                |                                                   |                            |                            |                                                              |
|          | Gạch thẻ (40x80x180)mm                 | viên           |                                                   |                            |                            | Không có nhà máy                                             |
|          | Gạch ống (80x80x180)mm                 | viên           |                                                   |                            |                            |                                                              |
|          | <i>Gạch block bê tông rỗng</i>         |                |                                                   |                            |                            |                                                              |
|          | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm          | viên           |                                                   |                            |                            |                                                              |
|          | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm         | viên           |                                                   |                            |                            |                                                              |
| <b>5</b> | <b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI</b>     |                |                                                   |                            |                            |                                                              |
| +        | <i>Thép hình</i>                       |                |                                                   |                            |                            |                                                              |
|          | Thép hình(U, V, I)                     | kg             | Tập đoàn Hòa Phát                                 |                            | 21.800                     | Phân phối bởi: Cty cổ phần thép Trường Sa, chi nhánh Nam Yết |
|          | Thép hình(sắt hộp, ống vuông mạ kẽm)   | kg             |                                                   |                            | 27.500                     |                                                              |
| +        | <i>Thép cuộn</i>                       |                |                                                   |                            |                            |                                                              |
|          | Ø6 CB240-T                             | kg             |                                                   |                            | 18.700                     |                                                              |
|          | Ø8 CB240-T                             | kg             |                                                   |                            | 18.700                     |                                                              |
| +        | <i>Thép thanh vằn</i>                  |                |                                                   |                            |                            |                                                              |
|          | Ø10 Gr40-V                             | kg             |                                                   |                            | 18.900                     |                                                              |
|          | Ø16 Gr40-V                             | kg             |                                                   |                            | 18.700                     |                                                              |
|          | Ø12 - Ø20 CB300-V                      | kg             |                                                   |                            | 18.700                     |                                                              |
| <b>6</b> | <b>TÀM TRẦN, TÀM LỘP</b>               |                |                                                   |                            |                            |                                                              |
|          | Tôn sóng vuông 0,4mm                   | m              |                                                   |                            | 123.000                    |                                                              |
|          | Tôn lạnh                               | m              |                                                   |                            | 76.000                     |                                                              |

## 6. HUYỆN LẮK

| S TT     | Loại vật liệu xây dựng                 | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ                      | Giá tại khu vực (chưa VAT) |                            | Ghi chú                  |
|----------|----------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|
|          |                                        |                |                                                                        | Giá tại cơ sở sản xuất     | Giá bán trên địa bàn huyện |                          |
| (1)      | (2)                                    | (3)            | (4)                                                                    | (5)                        | (6)                        | (7)                      |
| <b>1</b> | <b>NHÓM XI MĂNG</b>                    |                |                                                                        |                            |                            |                          |
|          | Ximăng PCB40                           | tấn            |                                                                        |                            |                            |                          |
|          | Ximăng PCB30                           | tấn            |                                                                        |                            |                            |                          |
| <b>2</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU CÁT</b>               |                |                                                                        |                            |                            |                          |
|          | Cát xây                                | m <sup>3</sup> | Cty TNHH Phú Bình (Ea Rbin)                                            | 270.000                    |                            |                          |
|          |                                        | m <sup>3</sup> | Cty TNHH Xuân Bình (Nam Kar)                                           | 270.000                    |                            |                          |
|          |                                        | m <sup>3</sup> | DNTN VLXD Sông Núi (Buôn Mliêng)                                       | 275.000                    |                            |                          |
|          | Cát tô                                 | m <sup>3</sup> | Cty TNHH Phú Bình (Ea Rbin)                                            | 315.000                    |                            |                          |
|          |                                        | m <sup>3</sup> | Cty TNHH Xuân Bình (Nam Kar)                                           | 310.000                    |                            |                          |
|          |                                        | m <sup>3</sup> | DNTN VLXD Sông Núi (Buôn Mliêng)                                       | 315.000                    |                            |                          |
| <b>3</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG</b>       |                |                                                                        |                            |                            |                          |
|          | Đá hộc                                 |                |                                                                        | 168.182                    |                            |                          |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> | (Mỏ đá Buôn H'lăm, xã Đăk Nuê, huyện Lắk của Công ty CP Hồ Tài Nguyên) | 254.545                    |                            |                          |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                                        | 272.727                    |                            |                          |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                                        | 309.091                    |                            |                          |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                                        | 172.727                    |                            |                          |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                                        | 236.364                    |                            |                          |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                                        | 218.192                    |                            |                          |
|          | Đá hộc                                 |                |                                                                        | 200.000                    |                            |                          |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> | (Mỏ đá xã Đăk Phoi, huyện Lắk của Công ty TNHH XD và TM Sài Gòn)       | 265.000                    |                            |                          |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                                        | 290.000                    |                            |                          |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                                        | 350.000                    |                            |                          |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                                        | 250.000                    |                            |                          |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                                        | 295.000                    |                            |                          |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                                        | 305.000                    |                            |                          |
| <b>4</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI</b> |                |                                                                        |                            |                            | Không có đơn vị cung ứng |
|          | <i>Gạch tuynel</i>                     |                |                                                                        |                            |                            |                          |
|          | Gạch thẻ: 50x80x180mm                  | viên           |                                                                        |                            |                            |                          |
|          | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm             | viên           |                                                                        |                            |                            |                          |
|          | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm            | viên           |                                                                        |                            |                            |                          |
|          | <i>Gạch không nung</i>                 |                |                                                                        |                            |                            |                          |
|          | Gạch thẻ (40x80x180)mm                 | viên           |                                                                        |                            |                            |                          |
|          | Gạch ống (80x80x180)mm                 | viên           |                                                                        |                            |                            |                          |
|          | <i>Gạch block bê tông rỗng</i>         |                |                                                                        |                            |                            |                          |
|          | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm          | viên           |                                                                        |                            |                            |                          |
|          | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm         | viên           |                                                                        |                            |                            |                          |
| <b>5</b> | <b>TẤM TRẦN, TẤM LỢP</b>               |                |                                                                        |                            |                            |                          |
|          | Tôn sóng vuông 0,35mm                  | m2             | Cty TNHH TM Tôn Đại Lộc                                                |                            | 115.000                    |                          |
|          | Tôn sóng vuông 0,4mm                   | m2             |                                                                        |                            | 120.000                    |                          |
|          | Tôn sóng vuông 0,45mm                  | m2             |                                                                        |                            | 140.000                    |                          |
|          | Tôn sóng ngói 0,4mm                    | m2             |                                                                        |                            | 135.000                    |                          |
|          | Tôn sóng ngói 0,45mm                   | m2             |                                                                        |                            | 145.000                    |                          |
|          | Tôn lạnh                               | m2             |                                                                        |                            | 87.000                     |                          |

## 7. HUYỆN BUỒN ĐƠN

| S TT     | Loại vật liệu xây dựng                 | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ         | Giá tại khu vực (chưa VAT) |                            | Ghi chú                           |
|----------|----------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------------|
|          |                                        |                |                                                           | Giá tại cơ sở sản xuất     | Giá bán trên địa bàn huyện |                                   |
| (1)      | (2)                                    | (3)            | (4)                                                       | (5)                        | (6)                        | (7)                               |
| <b>1</b> | <b>NHÓM XI MĂNG</b>                    |                |                                                           |                            |                            | Không nhận thông tin được báo cáo |
|          | Ximăng PCB40                           | tấn            |                                                           |                            |                            |                                   |
|          | Ximăng PCB30                           | tấn            |                                                           |                            |                            |                                   |
| <b>2</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU CÁT</b>               |                |                                                           |                            |                            | Không nhận thông tin được báo cáo |
|          | Cát xây                                | m <sup>3</sup> |                                                           |                            |                            |                                   |
|          | Cát tô                                 | m <sup>3</sup> |                                                           |                            |                            |                                   |
| <b>3</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG</b>       |                |                                                           |                            |                            |                                   |
|          | Đá hộc                                 |                | Cty TNHH Khoáng sản Tài Phát (Xã Tân Hòa, huyện Buôn Đôn) | 207.000                    |                            |                                   |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                           | 233.000                    |                            |                                   |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                           | 273.000                    |                            |                                   |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                           | 295.000                    |                            |                                   |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                           | 193.000                    |                            |                                   |
|          |                                        |                |                                                           |                            |                            |                                   |
| <b>4</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI</b> |                |                                                           |                            |                            | Không nhận thông tin được báo cáo |
|          | <i>Gạch tuynel</i>                     |                |                                                           |                            |                            |                                   |
|          | Gạch thẻ: 50x80x180mm                  | viên           |                                                           |                            |                            |                                   |
|          | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm             | viên           |                                                           |                            |                            |                                   |
|          | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm            | viên           |                                                           |                            |                            |                                   |
|          | <i>Gạch không nung</i>                 |                |                                                           |                            |                            |                                   |
|          | Gạch thẻ (40x80x180)mm                 | viên           |                                                           |                            |                            |                                   |
|          | Gạch ống (80x80x180)mm                 | viên           |                                                           |                            |                            |                                   |
|          | <i>Gạch block bê tông rỗng</i>         |                |                                                           |                            |                            |                                   |
|          | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm          | viên           |                                                           |                            |                            |                                   |
|          | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm         | viên           |                                                           |                            |                            |                                   |
| <b>5</b> | <b>TẤM TRẦN, TẤM LỘP</b>               |                |                                                           |                            |                            |                                   |
|          | Tôn lạnh AZ100 0,35mm                  | m              | Hoa Sen                                                   |                            | 100.000                    |                                   |
|          | Tôn lạnh AZ100 0,40mm                  | m              |                                                           |                            | 112.000                    |                                   |
|          | Tôn lạnh AZ100 0,45mm                  | m              |                                                           |                            | 123.300                    |                                   |
|          | Tôn lạnh AZ100 0,50mm                  | m              |                                                           |                            | 135.000                    |                                   |

## 8. HUYỆN KRÔNG PẮC

| S TT     | Loại vật liệu xây dựng                 | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ          | Giá tại khu vực (chưa VAT) |                            | Ghi chú                     |
|----------|----------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------|
|          |                                        |                |                                                            | Giá tại cơ sở sản xuất     | Giá bán trên địa bàn huyện |                             |
| (1)      | (2)                                    | (3)            | (4)                                                        | (5)                        | (6)                        | (7)                         |
| <b>1</b> | <b>NHÓM XI MĂNG</b>                    |                |                                                            |                            |                            |                             |
|          | Ximăng PCB40                           | tấn            | Hoàng Thạch                                                |                            | 1.890.000                  |                             |
|          | Ximăng PCB40                           | tấn            | Nghi Sơn                                                   |                            | 1.890.000                  |                             |
| <b>2</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU CÁT</b>               |                |                                                            |                            |                            |                             |
|          | Cát xây                                | m <sup>3</sup> |                                                            |                            | 340.000                    |                             |
|          | Cát tô                                 | m <sup>3</sup> |                                                            |                            | 350.000                    |                             |
| <b>3</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG</b>       |                |                                                            |                            |                            |                             |
|          | Đá hộc                                 |                |                                                            | 259.000                    |                            |                             |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                            | 290.000                    |                            |                             |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> | (Mỏ đá Cty Bình Hoà/Thôn 7, xã Krông Búk, huyện Krông Pắc) | 360.000                    |                            |                             |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                            | 370.000                    |                            |                             |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                            | 270.000                    |                            |                             |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                            | 290.000                    |                            |                             |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                            | 260.000                    |                            |                             |
|          | Đá hộc                                 |                |                                                            | 250.000                    |                            |                             |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                            | 280.000                    |                            |                             |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> | (Mỏ đá Cty TNHH Hùng Anh/xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc)     | 300.000                    |                            |                             |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                            | 370.000                    |                            |                             |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                            | 260.000                    |                            |                             |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                            | 290.000                    |                            |                             |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                            | 260.000                    |                            |                             |
|          | Đá hộc                                 |                |                                                            |                            | 300.000                    | Trung tâm thị trấn Phước An |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                            |                            | 330.000                    |                             |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                            |                            | 350.000                    |                             |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                            |                            | 420.000                    |                             |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                            |                            | 310.000                    |                             |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                            |                            | 340.000                    |                             |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                            |                            | 310.000                    |                             |
| <b>4</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI</b> |                |                                                            |                            |                            |                             |
|          | <i>Gạch tuynel</i>                     |                |                                                            |                            |                            |                             |
|          | Gạch thẻ: 50x80x180mm                  | viên           |                                                            |                            | 900                        |                             |
|          | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm             | viên           |                                                            |                            | 1.000                      |                             |
|          | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm            | viên           |                                                            |                            | 1.450                      |                             |
|          | <i>Gạch không nung</i>                 |                |                                                            |                            |                            |                             |
|          | Gạch thẻ (40x80x180)mm                 | viên           | Cty TNHH Trường Sa, thị trấn Phước An                      |                            | 950                        |                             |
|          | Gạch ống (80x80x180)mm                 | viên           |                                                            |                            | 1.300                      |                             |
|          | <i>Gạch block bê tông rỗng</i>         |                |                                                            |                            |                            |                             |
|          | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm          | viên           |                                                            |                            | 4.500                      |                             |
|          | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm         | viên           |                                                            |                            | 7.000                      |                             |
| <b>5</b> | <b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI</b>     |                |                                                            |                            |                            |                             |
| +        | <i>Thép hình</i>                       |                |                                                            |                            |                            |                             |
|          | Thép hộp đen                           | kg             |                                                            |                            | 22.000                     |                             |
|          | Thép hình các loại                     | kg             |                                                            |                            | 21.000                     |                             |
| +        | <i>Thép cuộn</i>                       |                |                                                            |                            |                            |                             |
|          | Ø6 CB240-T                             | kg             |                                                            |                            | 16.550                     |                             |
|          | Ø8 CB240-T                             | kg             |                                                            |                            | 16.550                     |                             |
| +        | <i>Thép thanh vằn</i>                  |                |                                                            |                            |                            |                             |
|          | Ø10 Gr40-V                             | kg             |                                                            |                            | 17.300                     |                             |
|          | Ø16 Gr40-V                             | kg             |                                                            |                            | 17.200                     |                             |
|          | Ø12 - Ø20 CB300-V                      | kg             |                                                            |                            | 17.200                     |                             |
| <b>6</b> | <b>TÀM TRẦN, TÀM LỘP</b>               |                |                                                            |                            |                            |                             |
|          | + <i>Tôn kèm mạ màu cán sóng vuông</i> |                |                                                            |                            |                            |                             |
|          | Tôn sóng vuông 0,30mm                  | m <sup>2</sup> |                                                            |                            | 86.000                     |                             |
|          | Tôn sóng vuông 0,35mm                  | m <sup>2</sup> |                                                            |                            | 96.000                     |                             |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                          | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT) |                            | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|---------|
|      |                                                 |                |                                                   | Giá tại cơ sở sản xuất     | Giá bán trên địa bàn huyện |         |
| (1)  | (2)                                             | (3)            | (4)                                               | (5)                        | (6)                        | (7)     |
|      | Tôn sóng vuông 0,4mm                            | m <sup>2</sup> | Cty TNHH Trường Sa, thị trấn Phước An             |                            | 114.000                    |         |
|      | Tôn sóng vuông 0,45mm                           | m <sup>2</sup> |                                                   |                            | 129.000                    |         |
|      | Tôn sóng vuông 0,50mm                           | m <sup>2</sup> |                                                   |                            | 145.000                    |         |
|      | <b>+ Tôn kèm mạ màu cán sóng vuông giả ngói</b> |                |                                                   |                            |                            |         |
|      | Tôn sóng vuông 0,4mm                            | m <sup>2</sup> |                                                   |                            | 145.500                    |         |
|      | Tôn sóng vuông 0,455mm                          | m <sup>2</sup> |                                                   |                            | 155.000                    |         |

## 9. HUYỆN EA H'LEO

| S TT     | Loại vật liệu xây dựng                 | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT) |                            | Ghi chú   |
|----------|----------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------|
|          |                                        |                |                                                   | Giá tại cơ sở sản xuất     | Giá bán trên địa bàn huyện |           |
| (1)      | (2)                                    | (3)            | (4)                                               | (5)                        | (6)                        | (7)       |
| <b>1</b> | <b>NHÓM XI MĂNG</b>                    |                |                                                   |                            |                            |           |
|          | Ximăng PCB40                           | tấn            |                                                   |                            | 2.000.000                  | Xã Ea Ral |
| <b>2</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU CÁT</b>               |                |                                                   |                            |                            |           |
|          | Cát xây                                | m <sup>3</sup> | Sông<br>Hinh/AyunPa,<br>Gia Lai                   |                            | 300.000                    |           |
|          | Cát tô                                 | m <sup>3</sup> |                                                   |                            | 400.000                    |           |
| <b>3</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG</b>       |                |                                                   |                            |                            |           |
|          | Đá hộc                                 |                |                                                   | 240.000                    |                            |           |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                   | 255.000                    |                            |           |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 270.000                    |                            |           |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 310.000                    |                            |           |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 290.000                    |                            |           |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                   | 285.000                    |                            |           |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                   | 275.000                    |                            |           |
|          | Đá hộc                                 |                |                                                   | 215.000                    |                            |           |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                   | 215.000                    |                            |           |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 220.000                    |                            |           |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 280.000                    |                            |           |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 270.000                    |                            |           |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                   | 235.000                    |                            |           |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                   | 215.000                    |                            |           |
| <b>4</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI</b> |                |                                                   |                            |                            |           |
|          | <i>Gạch tuynel</i>                     |                |                                                   |                            |                            |           |
|          | Gạch thẻ: 50x80x180mm                  | viên           |                                                   | 1.200                      |                            |           |
|          | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm             | viên           |                                                   | 1.400                      |                            |           |
|          | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm            | viên           |                                                   | 1.900                      |                            |           |
|          | <i>Gạch không nung</i>                 |                |                                                   |                            |                            |           |
|          | Gạch thẻ (40x80x180)mm                 | viên           |                                                   | 700                        |                            |           |
|          | Gạch ống (80x80x180)mm                 | viên           |                                                   | 1.200                      |                            |           |
|          | Gạch ống (80x120x180)mm                | viên           |                                                   | 1.400                      |                            |           |
|          | <i>Gạch block bê tông rỗng</i>         |                |                                                   |                            |                            |           |
|          | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm          | viên           |                                                   | 4.500                      |                            |           |
|          | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm         | viên           |                                                   | 7.000                      |                            |           |
|          | <i>Gạch Terrazzo</i>                   |                |                                                   |                            |                            |           |
|          | Gạch Terrazzo 300x300x30 màu tím       | m <sup>2</sup> |                                                   | 115.000                    |                            |           |
|          | Gạch Terrazzo 300x300x30 màu đỏ        | m <sup>2</sup> |                                                   | 125.000                    |                            |           |
| <b>5</b> | <b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI</b>     |                |                                                   |                            |                            |           |
| +        | <i>Thép hình</i>                       |                |                                                   |                            | 30.000                     |           |
| +        | <i>Thép cuộn</i>                       |                |                                                   |                            |                            |           |
|          | Ø6                                     | kg             |                                                   |                            | 22.500                     |           |
|          | Ø8                                     | kg             |                                                   |                            | 22.500                     |           |
| +        | <i>Thép thanh vằn</i>                  |                |                                                   |                            |                            |           |
|          | Ø10                                    | kg             |                                                   |                            | 22.500                     |           |
|          | Ø16                                    | kg             |                                                   |                            | 22.500                     |           |
|          | Ø12 - Ø32                              | kg             |                                                   |                            | 22.500                     |           |
| <b>6</b> | <b>TẤM TRẦN, TẤM LỢP</b>               |                |                                                   |                            |                            |           |
|          | Tôn sóng vuông                         | m              |                                                   |                            | 127.000                    |           |
|          | Tôn lạnh                               | m              |                                                   |                            | 120.000                    |           |

## 10. HUYỆN CƯ KUIN

| S TT     | Loại vật liệu xây dựng                 | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT) |                            | Ghi chú  |
|----------|----------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|----------|
|          |                                        |                |                                                   | Giá tại cơ sở sản xuất     | Giá bán trên địa bàn huyện |          |
| (1)      | (2)                                    | (3)            | (4)                                               | (5)                        | (6)                        | (7)      |
| <b>1</b> | <b>NHÓM XI MĂNG</b>                    |                |                                                   |                            |                            |          |
|          | Ximăng PCB40                           | tấn            | Sông Gianh                                        |                            | 1.827.000                  |          |
|          | Ximăng SCG super PCB40 (Sông Gianh)    | tấn            | Sông Gianh                                        |                            | 1.918.000                  |          |
| <b>2</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU CÁT</b>               |                |                                                   |                            |                            |          |
|          | Cát xây                                | m <sup>3</sup> | Mỏ cát Giang Sơn                                  | 250.000                    |                            |          |
|          | Cát tô                                 | m <sup>3</sup> | (Km 24/QL 27)                                     | 260.000                    |                            |          |
| <b>3</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG</b>       |                |                                                   |                            |                            |          |
|          | Đá hộc                                 |                |                                                   | 240.000                    |                            |          |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                   | 280.000                    |                            |          |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 305.000                    |                            |          |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 320.000                    |                            |          |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> | (Mỏ đá Công ty Tuấn Nhân)                         | 280.000                    |                            |          |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                   | 230.000                    |                            |          |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                   | 210.000                    |                            |          |
| <b>4</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI</b> |                |                                                   |                            |                            |          |
|          | <b>Gạch không nung</b>                 |                |                                                   |                            |                            |          |
|          | Gạch thẻ (40x80x180)mm                 | viên           |                                                   |                            |                            | Không có |
|          | Gạch ống (80x80x180)mm                 | viên           | Cty Trung Tuấn                                    | 1.400                      |                            |          |
|          | <b>Gạch block bê tông rỗng</b>         |                |                                                   |                            |                            |          |
|          | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm          | viên           |                                                   |                            |                            | Không có |
|          | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm         | viên           | Cty Trung Tuấn                                    | 9.000                      |                            |          |
| <b>5</b> | <b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI</b>     |                |                                                   |                            |                            |          |
| +        | <b>Thép hình</b>                       |                | Trung tâm huyện                                   |                            | 23.000                     |          |
| +        | <b>Thép cuộn</b>                       |                | Trung tâm huyện                                   |                            |                            |          |
|          | Ø6 CB240-T                             | kg             |                                                   |                            | 22.000                     |          |
|          | Ø8 CB240-T                             | kg             |                                                   |                            | 22.000                     |          |
| +        | <b>Thép thanh vằn</b>                  |                | Trung tâm huyện                                   |                            |                            |          |
|          | Ø10 Gr40-V                             | kg             |                                                   |                            | 22.000                     |          |
|          | Ø12 - 32 CB400-V                       | kg             |                                                   |                            | 22.000                     |          |
| <b>6</b> | <b>TẤM TRẦN, TẤM LỘP</b>               |                |                                                   |                            |                            |          |
|          | Tôn sóng vuông 0,25mm                  | m              | Trung tâm huyện                                   |                            | 80.000                     |          |
|          | Tôn sóng vuông 0,35mm                  | m              | Trung tâm huyện                                   |                            | 115.000                    |          |
|          | Tôn lạnh 0,25mm                        | m              | Trung tâm huyện                                   |                            | 80.000                     |          |
|          | Tôn lạnh 0,35mm                        | m              | Trung tâm huyện                                   |                            | 110.000                    |          |

## 11. HUYỆN KRÔNG NĂNG

| S TT       | Loại vật liệu xây dựng                 | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT)      |                            | Ghi chú                                                |
|------------|----------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------|
|            |                                        |                |                                                   | Giá tại cơ sở sản xuất/cung ứng | Giá bán trên địa bàn huyện |                                                        |
| (1)        | (2)                                    | (3)            | (4)                                               | (5)                             | (6)                        | (7)                                                    |
| <b>1</b>   | <b>NHÓM XI MĂNG</b>                    |                |                                                   |                                 |                            |                                                        |
|            | Ximăng PCB40                           | tấn            |                                                   |                                 | 2.100.000                  | VLXD Phú Quý                                           |
|            | Ximăng PCB30                           | tấn            |                                                   |                                 |                            |                                                        |
| <b>2</b>   | <b>NHÓM VẬT LIỆU CÁT</b>               |                |                                                   |                                 |                            |                                                        |
|            | <i>Thị trấn Krông Năng</i>             |                |                                                   |                                 |                            |                                                        |
|            | Cát xây                                | m <sup>3</sup> |                                                   |                                 | 370.000                    | VLXD Phú Quý                                           |
|            | Cát tô                                 | m <sup>3</sup> |                                                   |                                 | 390.000                    |                                                        |
|            | <i>Xã Ea Hồ</i>                        |                |                                                   |                                 |                            |                                                        |
|            | Cát xây                                | m <sup>3</sup> |                                                   |                                 | 370.000                    | VLXD Nam Nguyên, xã Ea Hồ                              |
|            | Cát tô                                 | m <sup>3</sup> |                                                   |                                 | 390.000                    |                                                        |
| <b>3</b>   | <b>NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG</b>       |                |                                                   |                                 |                            |                                                        |
|            | Đá hộc                                 |                |                                                   | 340.000                         |                            | VLXD PHÚ QUÝ, thị trấn Krông Năng                      |
|            | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                   | 350.000                         |                            |                                                        |
|            | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 350.000                         |                            |                                                        |
|            | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 380.000                         |                            |                                                        |
|            | Đá hộc                                 |                |                                                   | 280.000                         |                            | Công ty TNHH Đắc Thái Sơn, xã Ea Tam, huyện Krông Năng |
|            | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                   | 300.000                         |                            |                                                        |
|            | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 310.000                         |                            |                                                        |
|            | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 390.000                         |                            |                                                        |
|            | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 270.000                         |                            |                                                        |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                   | 340.000                         |                            |                                                        |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                   | 300.000                         |                            |                                                        |
|            | Đá hộc                                 |                |                                                   | 340.000                         |                            |                                                        |
|            | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                   | 350.000                         |                            | VLXD Nam Nguyên, xã Ea Hồ, huyện Krông Năng            |
|            | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 350.000                         |                            |                                                        |
|            | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 390.000                         |                            |                                                        |
|            | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 350.000                         |                            |                                                        |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                   | 350.000                         |                            |                                                        |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                   | 315.000                         |                            |                                                        |
| <b>4</b>   | <b>NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI</b> |                |                                                   |                                 |                            |                                                        |
|            | <i>Gạch tuynel</i>                     |                |                                                   |                                 |                            |                                                        |
|            | Gạch thẻ: 50x80x180mm                  | viên           |                                                   | 1.700                           |                            | VLXD Phú Quý, thị trấn Krông Năng                      |
|            | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm             | viên           |                                                   | 1.700                           |                            |                                                        |
|            | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm            | viên           |                                                   | 2.200                           |                            |                                                        |
|            | Gạch thẻ: 50x80x180mm                  | viên           |                                                   | 1.700                           |                            | VLXD Nam Nguyên, xã Ea Hồ, huyện Krông Năng            |
|            | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm             | viên           |                                                   | 1.700                           |                            |                                                        |
|            | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm            | viên           |                                                   | 2.200                           |                            |                                                        |
|            | <i>Gạch không nung</i>                 |                |                                                   |                                 |                            |                                                        |
|            | Gạch thẻ (40x80x180)mm                 | viên           |                                                   |                                 |                            |                                                        |
|            | Gạch ống (80x80x180)mm                 | viên           |                                                   | 1.800                           |                            |                                                        |
|            | <i>Gạch block bê tông rỗng</i>         |                |                                                   |                                 |                            |                                                        |
|            | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm          | viên           |                                                   |                                 |                            |                                                        |
|            | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm         | viên           |                                                   |                                 |                            |                                                        |
| <b>5</b>   | <b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI</b>     |                |                                                   |                                 |                            |                                                        |
| <b>5.1</b> | <i>Thị trấn Krông Năng</i>             |                |                                                   |                                 |                            |                                                        |
| +          | <i>Thép cuộn</i>                       |                |                                                   |                                 |                            |                                                        |
|            | Ø6 CB240-T                             | kg             |                                                   |                                 | 19.500                     | VLXD Phú Quý, thị trấn Krông Năng                      |
|            | Ø8 CB240-T                             | kg             |                                                   |                                 | 19.500                     |                                                        |
| +          | <i>Thép thanh vằn</i>                  |                |                                                   |                                 |                            |                                                        |
|            | Ø10 Gr40-V                             | kg             |                                                   |                                 | 19.500                     |                                                        |
|            | Ø16 Gr40-V                             | kg             |                                                   |                                 | 19.500                     |                                                        |
|            | Ø12 - Ø20 CB300-V                      | kg             |                                                   |                                 | 19.500                     |                                                        |
| <b>5.2</b> | <i>Xã Ea Hồ</i>                        |                |                                                   |                                 |                            |                                                        |
| +          | <i>Thép cuộn</i>                       |                |                                                   |                                 |                            |                                                        |
|            | Ø6 CB240-T                             | kg             |                                                   |                                 | 19.500                     | VLXD Nam                                               |

| S TT       | Loại vật liệu xây dựng                          | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT)      |                            | Ghi chú                                     |
|------------|-------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------|
|            |                                                 |                |                                                   | Giá tại cơ sở sản xuất/cung ứng | Giá bán trên địa bàn huyện |                                             |
| (1)        | (2)                                             | (3)            | (4)                                               | (5)                             | (6)                        | (7)                                         |
|            | Ø8 CB240-T                                      | kg             |                                                   |                                 | 19.500                     | Nguyên, xã Ea Hồ, huyện Krông Năng          |
| +          | <b>Thép thanh vằn</b>                           |                |                                                   |                                 |                            |                                             |
|            | Ø10 Gr40-V                                      | kg             |                                                   |                                 | 19.500                     |                                             |
|            | Ø16 Gr40-V                                      | kg             |                                                   |                                 | 19.500                     |                                             |
|            | Ø12 - Ø20 CB300-V                               | kg             |                                                   |                                 | 19.500                     |                                             |
| <b>6</b>   | <b>GẠCH ỐP, LÁT</b>                             |                |                                                   |                                 |                            |                                             |
| <b>6.1</b> | <b>Thị trấn Krông Năng</b>                      |                |                                                   |                                 |                            |                                             |
|            | Gạch lát nền Ceramic lát KT 600x600             | m2             |                                                   |                                 | 135.000                    | VLXD Phú Quý, thị trấn Krông Năng           |
|            | Gạch lát nền Ceramic lát KT 500x500             | m2             |                                                   |                                 | 115.000                    |                                             |
|            | Gạch lát nền Ceramic lát KT 400x400             | m2             |                                                   |                                 | 95.000                     |                                             |
|            | Gạch ốp tường Ceramic lát KT 250x400            | m2             |                                                   |                                 | 105.000                    |                                             |
|            | Gạch ốp tường Ceramic lát KT 300x450            | m2             |                                                   |                                 | 120.000                    |                                             |
|            | Gạch ốp tường Ceramic lát KT 300x600            | m2             |                                                   |                                 | 145.000                    |                                             |
|            | Gạch lát nền nhám Ceramic lát KT 300x300        | m2             |                                                   |                                 | 135.000                    |                                             |
|            | Gạch lát nền nhám Ceramic lát KT 250x250        | m2             |                                                   |                                 | 115.000                    |                                             |
| <b>6.2</b> | <b>Xã Ea Hồ</b>                                 |                |                                                   |                                 |                            |                                             |
|            | Gạch lát nền Ceramic lát KT 600x600 (HBM 0641)  | m2             |                                                   |                                 | 195.000                    | VLXD Nam Nguyên, xã Ea Hồ, huyện Krông Năng |
|            | Gạch ốp tường Ceramic lát KT 300x600 (NH 3692)  | m2             |                                                   |                                 | 194.500                    |                                             |
|            | Gạch lát nền Ceramic lát KT 600x600 (NH 6681)   | m2             |                                                   |                                 | 195.000                    |                                             |
|            | Gạch lát nền Ceramic lát KT 300x300 (NH GA-401) | m2             |                                                   |                                 | 125.000                    |                                             |
|            | Gạch lát nền Ceramic lát KT 400x400 (NH F-5007) | m2             |                                                   |                                 | 165.000                    |                                             |
| <b>7</b>   | <b>SON, BỘT BÀ</b>                              |                |                                                   |                                 |                            |                                             |
|            | Sơn nội thất MYKOLOR                            | lít            |                                                   |                                 | 145.000                    | VLXD Nam Nguyên, xã Ea Hồ, huyện Krông Năng |
|            | Sơn ngoại thất MYKOLOR                          | lít            |                                                   |                                 | 155.000                    |                                             |
|            | Bột bả MYKOLOR nội                              | kg             |                                                   |                                 | 6.500                      |                                             |
|            | Bột bả MYKOLOR ngoại                            | kg             |                                                   |                                 | 8.700                      |                                             |
|            | Bột bả Max Coat nội                             | kg             |                                                   |                                 | 3.200                      |                                             |
|            | Bột bả Max Coat ngoại                           | kg             |                                                   |                                 | 4.000                      |                                             |
| <b>8</b>   | <b>THIẾT BỊ VỆ SINH</b>                         |                |                                                   |                                 |                            |                                             |
| <b>8.1</b> | <b>Thị trấn Krông Năng</b>                      |                |                                                   |                                 |                            |                                             |
|            | Chậu rửa mặt (Viglacera)                        | Bộ             |                                                   |                                 | 1.300.000                  | VLXD Phú Quý, thị trấn Krông Năng           |
|            | Tiểu Nam (mini)                                 | Bộ             |                                                   |                                 | 450.000                    |                                             |
|            | Tiểu Nam (lớn)                                  | Bộ             |                                                   |                                 | 800.000                    |                                             |
|            | Xí xôm                                          | Cái            |                                                   |                                 | 250.000                    |                                             |
|            | Xí bệt liền khối (Viglacera)                    | Bộ             |                                                   |                                 | 2.000.000                  |                                             |
|            | Xí bệt liền khối (Đocera)                       | Bộ             |                                                   |                                 | 1.200.000                  |                                             |
| <b>8.2</b> | <b>Xã Ea Hồ</b>                                 |                |                                                   |                                 |                            |                                             |
|            | Xí xôm                                          | Cái            |                                                   |                                 | 750.000                    | VLXD Nam Nguyên, xã Ea Hồ, huyện Krông Năng |
|            | Xí bệt liền khối SUMMER 5008                    | Bộ             |                                                   |                                 | 2.300.000                  |                                             |
|            | Xí bệt liền khối AQUA 312 VN                    | Bộ             |                                                   |                                 | 2.200.000                  |                                             |
|            | Xí bệt liền khối POLORA 2094                    | Bộ             |                                                   |                                 | 2.500.000                  |                                             |
|            | Xí bệt 2 khối VI77 (Viglacera)                  | Bộ             |                                                   |                                 | 2.000.000                  |                                             |
|            | Xí bệt liền khối (Viglacera V73S)               | Bộ             |                                                   |                                 | 3.000.000                  |                                             |
| <b>9</b>   | <b>TẤM TRẦN, TẤM LỘP</b>                        |                |                                                   |                                 |                            |                                             |
|            | Tôn sóng vuông 0,4mm                            | m <sup>2</sup> |                                                   |                                 | 110.000                    | VLXD Phú Quý, thị trấn Krông Năng           |
|            | Tôn sóng vuông 0,35mm                           | m <sup>2</sup> |                                                   |                                 | 100.000                    |                                             |
|            | Tôn lạnh                                        | m <sup>2</sup> |                                                   |                                 | 85.000                     |                                             |

## 12. HUYỆN M'DRẮK

| S TT     | Loại vật liệu xây dựng                 | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ                                     | Giá tại khu vực (chưa VAT) |                            | Ghi chú                   |
|----------|----------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
|          |                                        |                |                                                                                       | Giá tại cơ sở sản xuất     | Giá bán trên địa bàn huyện |                           |
| (1)      | (2)                                    | (3)            | (4)                                                                                   | (5)                        | (6)                        | (7)                       |
| <b>1</b> | <b>NHÓM XI MĂNG</b>                    |                |                                                                                       |                            |                            |                           |
|          | Xi măng PCB40                          | tấn            |                                                                                       |                            | 1.820.000                  | Cty TNHH Dương Trường Đạt |
| <b>2</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU CÁT</b>               |                |                                                                                       |                            |                            |                           |
|          | Cát xây                                | m <sup>3</sup> | Cát xây - Từ mỏ cát Ea Ô, Ea Kar                                                      | 290.000                    |                            |                           |
|          | Cát tô                                 | m <sup>3</sup> |                                                                                       | 320.000                    |                            |                           |
| <b>3</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG</b>       |                |                                                                                       |                            |                            |                           |
|          | Đá hộc                                 |                |                                                                                       | 277.000                    |                            |                           |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> | Cty TNHH đầu tư thương mại Dương Lâm Phát (Mỏ đá thôn 10, xã Ea M'Doal, huyện M'Drắk) | 309.000                    |                            |                           |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                                                       | 327.000                    |                            |                           |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                                                       | 345.000                    |                            |                           |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                                                       | 309.000                    |                            |                           |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                                                       | 277.000                    |                            |                           |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                                                       | 268.000                    |                            |                           |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 47,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                                                       |                            |                            |                           |
| <b>4</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI</b> |                |                                                                                       |                            |                            |                           |
|          | <i>Gạch tuynel</i>                     |                |                                                                                       |                            |                            |                           |
|          | Gạch thẻ: 50x80x180mm                  | viên           | CTY VLXD 20                                                                           | 1.000                      |                            |                           |
|          | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm             | viên           |                                                                                       | 1.000                      |                            |                           |
|          | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm            | viên           |                                                                                       | 1.500                      |                            |                           |
|          | <i>Gạch không nung</i>                 |                |                                                                                       |                            |                            |                           |
|          | Gạch ống (80x80x180)mm                 | viên           | Công ty TNHH TM SX Đại An Trung                                                       | 1.350                      |                            |                           |
|          | Gạch ống 02 lỗ (40x80x180)mm           | viên           |                                                                                       | 1.000                      |                            |                           |
|          | <i>Gạch block bê tông rỗng</i>         |                |                                                                                       |                            |                            |                           |
|          | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm          | viên           |                                                                                       | 6.000                      |                            |                           |
|          | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm         | viên           |                                                                                       | 10.000                     |                            |                           |
| <b>5</b> | <b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI</b>     |                |                                                                                       |                            |                            |                           |
| +        | <i>Thép hình</i>                       |                |                                                                                       |                            | 25.000                     |                           |
| +        | <i>Thép cuộn</i>                       |                |                                                                                       |                            |                            |                           |
|          | Ø6 CB240-T                             | kg             | Cửa hàng Hoàng Sa                                                                     |                            | 21.212                     |                           |
|          | Ø8 CB240-T                             | kg             |                                                                                       |                            | 21.214                     |                           |
| +        | <i>Thép thanh vằn</i>                  |                |                                                                                       |                            |                            |                           |
|          | Ø10 Gr40-V                             | kg             |                                                                                       |                            | 21.132                     |                           |
|          | Ø12 - 32 CB400-V                       | kg             |                                                                                       |                            | 21.100                     |                           |
| <b>6</b> | <b>TÁM TRẦN, TÁM LỢP</b>               |                |                                                                                       |                            |                            |                           |
|          | Tôn sóng vuông 0,4mm                   | m              |                                                                                       |                            | 110.000                    |                           |
|          | Tôn lạnh                               | m              |                                                                                       |                            | 85.000                     |                           |

### 13. HUYỆN KRÔNG ANA

| S TT     | Loại vật liệu xây dựng                 | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ    | Giá tại khu vực (chưa VAT) |                            | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|---------|
|          |                                        |                |                                                      | Giá tại cơ sở sản xuất     | Giá bán trên địa bàn huyện |         |
| (1)      | (2)                                    | (3)            | (4)                                                  | (5)                        | (6)                        | (7)     |
| <b>1</b> | <b>NHÓM XI MĂNG</b>                    |                |                                                      |                            |                            |         |
|          | Ximăng PCB40                           | tấn            |                                                      |                            |                            |         |
|          | Ximăng PCB30                           | tấn            |                                                      |                            |                            |         |
| <b>2</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU CÁT</b>               |                |                                                      |                            |                            |         |
|          | Cát xây                                | m <sup>3</sup> | Mỏ cát Quỳnh                                         | 280.000                    |                            |         |
|          | Cát tô                                 | m <sup>3</sup> | Ngọc, xã Ea Na                                       | 280.000                    |                            |         |
| <b>3</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG</b>       |                |                                                      |                            |                            |         |
|          | Đá hộc                                 |                |                                                      | 195.000                    |                            |         |
|          | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                      | 235.000                    |                            |         |
|          | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> | Giá tại mỏ đá D2 xã Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột | 255.000                    |                            |         |
|          | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                      | 267.000                    |                            |         |
|          | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                      | 195.000                    |                            |         |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                      | 235.000                    |                            |         |
|          | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                      | 230.000                    |                            |         |
|          |                                        |                |                                                      |                            |                            |         |
| <b>4</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI</b> |                |                                                      |                            |                            |         |
|          | <i>Gạch tuynel</i>                     |                |                                                      |                            |                            |         |
|          | Gạch thẻ: 50x80x180mm                  | viên           | Xã Ea Bông, huyện Krông Ana                          | 850                        |                            |         |
|          | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm             | viên           |                                                      | 1.000                      |                            |         |
|          | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm            | viên           |                                                      | 1.300                      |                            |         |
|          | <i>Gạch không nung</i>                 |                |                                                      |                            |                            |         |
|          | Gạch thẻ (40x80x180)mm                 | viên           |                                                      |                            |                            |         |
|          | Gạch ống (80x80x180)mm                 | viên           |                                                      |                            |                            |         |
|          | <i>Gạch block bê tông rỗng</i>         |                |                                                      |                            |                            |         |
|          | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm          | viên           |                                                      |                            |                            |         |
|          | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm         | viên           |                                                      |                            |                            |         |
| <b>5</b> | <b>TẤM TRẦN, TẤM LỢP</b>               |                |                                                      |                            |                            |         |
|          | Tôn sóng vuông 0,35mm                  | m2             | Nhà máy tôn Hoa Sen, chi nhánh Krông Ana             |                            | 107.273                    |         |
|          | Tôn sóng vuông 0,4mm                   | m2             |                                                      |                            | 120.909                    |         |
|          | Tôn sóng vuông 0,45mm                  | m2             |                                                      |                            | 134.545                    |         |
|          | Tôn lạnh 0,22mm                        | m2             |                                                      |                            | 76.364                     |         |
|          | Tôn lạnh 0,25mm                        | m2             |                                                      |                            | 83.636                     |         |

## 14. HUYỆN EA SÚP

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                 | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ                                  | Giá tại khu vực (chưa VAT) |                            | Ghi chú                           |
|------|----------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------------|
|      |                                        |                |                                                                                    | Giá tại cơ sở sản xuất     | Giá bán trên địa bàn huyện |                                   |
| (1)  | (2)                                    | (3)            | (4)                                                                                | (5)                        | (6)                        | (7)                               |
| 1    | <b>NHÓM XI MĂNG</b>                    |                |                                                                                    |                            |                            |                                   |
|      | Ximăng PCB40                           | tấn            |                                                                                    |                            |                            |                                   |
|      | Ximăng PCB30                           | tấn            |                                                                                    |                            |                            |                                   |
| 2    | <b>NHÓM VẬT LIỆU CÁT</b>               |                |                                                                                    |                            |                            |                                   |
|      | Cát xây                                | m <sup>3</sup> |                                                                                    | 280.000                    |                            |                                   |
|      | Cát tô                                 | m <sup>3</sup> |                                                                                    | 280.000                    |                            |                                   |
| 3    | <b>NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG</b>       |                |                                                                                    |                            |                            |                                   |
|      | Đá hộc                                 |                |                                                                                    | 209.000                    |                            |                                   |
|      | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> | Giá thông báo tại mỏ đá Công ty Thuận An. Địa chỉ: Thôn 2, xã Ia Rvê, huyện Ea Súp | 236.000                    |                            |                                   |
|      | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                                                    | 245.000                    |                            |                                   |
|      | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                                                    | 255.000                    |                            |                                   |
|      | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                                                    | 223.000                    |                            |                                   |
|      | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                                                    | 245.000                    |                            |                                   |
|      | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                                                    | 236.000                    |                            |                                   |
|      |                                        |                |                                                                                    |                            |                            |                                   |
| 4    | <b>NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI</b> |                |                                                                                    |                            |                            | Không nhận được thông tin báo cáo |
|      | <b>Gạch tuynel</b>                     |                |                                                                                    |                            |                            |                                   |
|      | Gạch thẻ: 50x80x180mm                  | viên           |                                                                                    |                            |                            |                                   |
|      | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm             | viên           |                                                                                    |                            |                            |                                   |
|      | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm            | viên           |                                                                                    |                            |                            |                                   |
|      | <b>Gạch không nung</b>                 |                |                                                                                    |                            |                            |                                   |
|      | Gạch thẻ (40x80x180)mm                 | viên           |                                                                                    |                            |                            |                                   |
|      | Gạch ống (80x80x180)mm                 | viên           |                                                                                    |                            |                            |                                   |
|      | <b>Gạch block bê tông rỗng</b>         |                |                                                                                    |                            |                            |                                   |
|      | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm          | viên           |                                                                                    |                            |                            |                                   |
|      | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm         | viên           |                                                                                    |                            |                            |                                   |
| 5    | <b>TẤM TRẦN, TẤM LỘP</b>               |                |                                                                                    |                            |                            | Không nhận được thông tin báo cáo |
|      | Tôn sóng vuông 0,4mm                   | m              |                                                                                    |                            |                            |                                   |
|      | Tôn lạnh                               | m              |                                                                                    |                            |                            |                                   |

## 15. HUYỆN EA KAR

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                 | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT) |                             | Ghi chú     |
|------|----------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|-------------|
|      |                                        |                |                                                   | Giá tại cơ sở sản xuất     | Giá bán tại trung tâm huyện |             |
| (1)  | (2)                                    | (3)            | (4)                                               | (5)                        | (6)                         | (7)         |
| 1    | <b>NHÓM XI MĂNG</b>                    |                |                                                   |                            |                             |             |
|      | Xi măng PCB40                          | tấn            | Cty Đức Tiến                                      |                            | 1.730.000                   | Toàn huyện  |
| 2    | <b>NHÓM VẬT LIỆU CÁT</b>               |                |                                                   |                            |                             |             |
|      | Cát xây                                | m <sup>3</sup> | Cty TNHH khai thác cát Đoàn Kết, xã Ea Ô          | 290.000                    |                             | Bảng giá DN |
|      | Cát tô                                 | m <sup>3</sup> |                                                   | 320.000                    |                             |             |
| 3    | <b>NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG</b>       |                |                                                   |                            |                             |             |
|      | Đá hộc                                 |                | Mô đá 52, thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar           | 300.000                    |                             |             |
|      | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                   | 335.000                    |                             |             |
|      | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 350.000                    |                             |             |
|      | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 355.000                    |                             |             |
|      | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 325.000                    |                             |             |
|      | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                   | 325.000                    |                             |             |
|      | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                   | 320.000                    |                             |             |
|      | Đá hộc                                 |                | Mô đá Đức Tân, xã Ea Păi, huyện Ea Kar            | 270.000                    |                             |             |
|      | Đá dăm 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                                                   | 300.000                    |                             |             |
|      | Đá dăm 2x4                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 320.000                    |                             |             |
|      | Đá dăm 1x2                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 335.000                    |                             |             |
|      | Đá 0,5 x 1                             | m <sup>3</sup> |                                                   | 285.000                    |                             |             |
|      | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm              | m <sup>3</sup> |                                                   | 290.000                    |                             |             |
|      | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm            | m <sup>3</sup> |                                                   | 285.000                    |                             |             |
| 4    | <b>NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI</b> |                |                                                   |                            |                             |             |
|      | <b>Gạch tuynel</b>                     |                |                                                   |                            |                             |             |
|      | Gạch thẻ: 50x80x180mm                  | viên           | Cty Trường Phước                                  | 900                        | 1.000                       |             |
|      | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm             | viên           | Cty Đức Tân                                       | 750                        | 850                         |             |
|      | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm            | viên           | Cty Đức Tân                                       | 1.200                      | 1.400                       |             |
|      | <b>Gạch không nung</b>                 |                |                                                   |                            |                             |             |
|      | Gạch thẻ (40x80x180)mm                 | viên           |                                                   | 700                        | 800                         |             |
|      | Gạch ống (80x80x180)mm                 | viên           |                                                   | 1.200                      | 1.400                       |             |
|      | <b>Gạch block bê tông rỗng</b>         |                |                                                   |                            |                             |             |
|      | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm          | viên           |                                                   | 4.400                      | 6.000                       |             |
|      | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm         | viên           |                                                   | 8.800                      | 11.000                      |             |
| 5    | <b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI</b>     |                |                                                   |                            |                             |             |
| +    | <b>Thép hình, thép tấm</b>             | kg             | Cty Tôn Đại Lộc                                   |                            |                             |             |
|      | Thép V25-V65                           | kg             | Cty Tôn Đại Lộc                                   |                            | 17.100                      |             |
|      | Thép tấm                               | kg             | Cty Tôn Đại Lộc                                   |                            | 18.500                      |             |
|      | Thép hộp Hoa Sen                       | kg             | Cty Tôn Đại Lộc                                   |                            | 25.000                      |             |
| +    | <b>Thép cuộn</b>                       |                |                                                   |                            |                             |             |
|      | Ø6                                     | kg             | Cty Tôn Đại Lộc                                   |                            | 16.550                      |             |
|      | Ø8                                     | kg             | Cty Tôn Đại Lộc                                   |                            | 16.550                      |             |
| +    | <b>Thép thanh vằn</b>                  |                |                                                   |                            |                             |             |
|      | Ø10                                    | kg             | Cty Tôn Đại Lộc                                   |                            | 17.100                      |             |
|      | Ø12 - Ø32                              | kg             | Cty Tôn Đại Lộc                                   |                            | 17.100                      |             |
| 6    | <b>TẤM TRẦN, TẤM LỢP</b>               |                |                                                   |                            |                             |             |
|      | Tôn sóng vuông 0,35mm                  | m              | Cty Hiệp Hưng                                     |                            | 100.000                     |             |
|      | Tôn sóng vuông 0,4mm                   | m              | Cty Hiệp Hưng                                     |                            | 110.000                     |             |
|      | Tôn lạnh 0,3mm                         | m              | nt                                                |                            | 85.000                      |             |
| 7    | <b>VẬT LIỆU KHÁC</b>                   | m2             |                                                   |                            |                             |             |
|      | Ống nhựa PVC d=42mm                    | m              | Cửa hàng Đoàn Bầy, nhựa Bình Minh                 |                            | 20.000                      |             |
|      | Ống nhựa PVC d=21mm BM                 | m              |                                                   |                            | 7.500                       |             |
|      | Ống nhựa PVC d=27mm BM                 | m              |                                                   |                            | 11.200                      |             |
|      | Ống nhựa PVC d=34mm BM                 | m              |                                                   |                            | 15.500                      |             |
|      | Ống nhựa PVC d=60mm BM                 | m              |                                                   |                            | 30.000                      |             |
|      | Ống nhựa PVC d=90mm BM                 | m              |                                                   |                            | 60.000                      |             |
|      | Ống nhựa PVC d=114mm BM                | m              |                                                   |                            | 85.000                      |             |
| 8    | <b>GẠCH ỐP, LÁT</b>                    |                |                                                   |                            |                             |             |
|      | Gạch Granit KT 60x60                   | m2             | Công ty Viglacera                                 |                            | 195.000                     |             |
|      | Gạch Ceramic lát KT 30x30              | m2             | Công ty Viglacera                                 |                            | 115.000                     |             |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng                                         | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT) |                             | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|---------|
|      |                                                                |             |                                                   | Giá tại cơ sở sản xuất     | Giá bán tại trung tâm huyện |         |
| (1)  | (2)                                                            | (3)         | (4)                                               | (5)                        | (6)                         | (7)     |
|      | Gạch Ceramic lát KT 40x40                                      | m2          | Công ty Trung Nguyên                              |                            | 90.000                      |         |
|      | Gạch Ceramic lát KT 50x50                                      | m2          |                                                   |                            | 105.000                     |         |
|      | Gạch Ceramic lát KT 60x60                                      | m2          | Công ty Nice                                      |                            | 125.000                     |         |
|      | Gạch ốp Ceramic KT 30x60                                       | m2          | Công ty Nice                                      |                            | 145.000                     |         |
|      | Gạch ốp Ceramic KT 30x45                                       | m2          | Công ty Nice                                      |                            | 95.000                      |         |
| 9    | <b>SƠN, BỘT BÀ</b>                                             |             |                                                   |                            |                             |         |
|      | Sơn nước trong Infor                                           | lít         | Công ty Infor                                     |                            | 55.000                      |         |
|      | Sơn nước trong Dulux                                           | lít         | Công ty Dulux                                     |                            | 85.000                      |         |
|      | Sơn nước trong Nesan                                           | lít         | Cty Tài Phát                                      |                            | 78.000                      |         |
|      | Sơn nước ngoài Infor                                           | lít         | Công ty Infor                                     |                            | 85.000                      |         |
|      | Sơn nước ngoài Dulux                                           | lít         | Công ty Dulux                                     |                            | 110.000                     |         |
|      | Sơn nước ngoài Nesan                                           | lít         | Cty Tài Phát                                      |                            | 112.000                     |         |
|      | Bột trét trong Infor                                           | kg          | Công ty Infor                                     |                            | 5.000                       |         |
|      | Bột trét trong Dulux                                           | kg          | Công ty Dulux                                     |                            | 9.000                       |         |
|      | Bột trét trong Nesan                                           | kg          | Cty Tài Phát                                      |                            | 5.000                       |         |
|      | Bộ trét ngoài Infor                                            | kg          | Công ty Infor                                     |                            | 7.000                       |         |
|      | Bột trét ngoài Dulux                                           | kg          | Công ty Dulux                                     |                            | 11.000                      |         |
|      | Bột trét ngoài Nesan                                           | kg          | Cty Tài Phát                                      |                            | 6.700                       |         |
|      | Sơn lót nội thất Infor                                         | lít         | Công ty Infor                                     |                            | 60.000                      |         |
|      | Sơn lót nội thất Dulux                                         | lít         | Công ty Dulux                                     |                            | 83.000                      |         |
|      | Sơn lót nội thất Nesan                                         | lít         | Cty Tài Phát                                      |                            | 77.000                      |         |
|      | Sơn lót ngoại thất Infor                                       | lít         | Công ty Infor                                     |                            | 90.000                      |         |
|      | Sơn lót ngoại thất Dulux                                       | lít         | Công ty Dulux                                     |                            | 135.000                     |         |
|      | Sơn lót ngoại thất Nesan                                       | lít         | Cty Tài Phát                                      |                            | 131.000                     |         |
|      | Flinkote chống thấm                                            | lít         |                                                   |                            | 90.000                      |         |
| 10   | <b>GẠCH TERAZZO</b>                                            |             |                                                   |                            |                             |         |
|      | Gạch terazzo KT 40x40x3                                        | m2          | Công ty Hoàng Thụ                                 | 105.000                    | 115.000                     |         |
| 11   | <b>NGÓI</b>                                                    |             |                                                   |                            |                             |         |
|      | Ngói 22 viên/m2                                                | viên        | Công ty Hoàng Thụ                                 | 6.000                      | 6.500                       |         |
|      | Ngói 10 viên/m2                                                | viên        | Công ty Hoàng Thụ                                 | 12.000                     | 13.000                      |         |
| 12   | <b>THIẾT BỊ VỆ SINH</b>                                        |             |                                                   |                            |                             |         |
|      | Vòi rửa                                                        | Bộ          | Forrie                                            |                            | 150.000                     |         |
|      | Sen tắm lạnh                                                   | Bộ          | Rossi                                             |                            | 450.000                     |         |
|      | Sen tắm nóng lạnh                                              | Bộ          | Rossi                                             |                            | 1.200.000                   |         |
|      | Chậu Lavabo                                                    | Bộ          | Viglacera                                         |                            | 320.000                     |         |
|      | Xí bệt rời ( 2 khối)                                           | Bộ          | Viglacera                                         |                            | 1.300.000                   |         |
|      | Xí bệt liền khối                                               | Bộ          | Viglacera                                         |                            | 2.100.000                   |         |
|      | Xí xô                                                          | Cái         | Viglacera                                         |                            | 200.000                     |         |
|      | Tiểu nam                                                       | Cái         | Viglacera                                         |                            | 450.000                     |         |
|      | Tiểu nữ                                                        | Cái         | Viglacera                                         |                            | 450.000                     |         |
|      | Vòi xịt                                                        | Cái         | American                                          |                            | 150.000                     |         |
|      | Gương soi                                                      | Cái         | Ceasar                                            |                            | 100.000                     |         |
|      | Lọc rác inox 2020                                              | Cái         | Ceasar                                            |                            | 100.000                     |         |
|      | Cầu chắn rác trên Sê nô                                        | Cái         | Ceasar                                            |                            | 120.000                     |         |
| 13   | <b>NHÓM VẬT LIỆU ĐIỆN</b>                                      |             |                                                   |                            |                             |         |
|      | <b>Các loại dây điện</b>                                       |             |                                                   |                            |                             |         |
|      | Dây điện bọc nhựa PVC (VCm-300/500V) - TCVN 6610:3 (ruột đồng) |             |                                                   |                            |                             |         |
|      | + Quy cách VCM-0,5                                             | m           |                                                   |                            | 2.350                       |         |
|      | + Quy cách VCM-0,75                                            | m           |                                                   |                            | 3.260                       |         |
|      | + Quy cách VCM-1,0                                             | m           |                                                   |                            | 4.190                       |         |
|      | Dây 2x1,5 Cadisun                                              | m           |                                                   |                            | 4.700                       |         |
|      | Dây điện 2x2,5 Cadisun                                         | m           |                                                   |                            | 7.700                       |         |
|      | Dây điện 1x4                                                   | m           |                                                   |                            | 11.000                      |         |
|      | Dây điện lõi đồng 1x10                                         | m           |                                                   |                            | 30.000                      |         |
|      | Bóng tuyp 1,2m+ máng                                           | Bộ          |                                                   |                            | 120.000                     |         |
|      | Bóng lắp trang trí                                             | Cái         |                                                   |                            | 180.000                     |         |
|      | Quạt trần                                                      | Cái         |                                                   |                            | 480.000                     |         |
|      | Quạt treo tường                                                | Cái         |                                                   |                            | 350.000                     |         |
| 14   | <b>BỒN NƯỚC INOX</b>                                           |             |                                                   |                            |                             |         |
|      | Bồn 1 m3 (Năm)                                                 | Cái         | Tân Á Đại Thành                                   |                            | 3.100.000                   |         |
|      | Bồn 2 m3 (Năm)                                                 | Cái         | Tân Á Đại Thành                                   |                            | 6.000.000                   |         |
|      | Bồn 1,5 m3 (Năm)                                               | Cái         | Tân Á Đại Thành                                   |                            | 4.500.000                   |         |